

TẠP CHÍ

SỐ 394

# VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

ISSN 2734-9128

TRI ÂN  
BÁO ÂN

TRI ÂN VÀ BÁO ÂN ANH LINH,  
ANH HÙNG LIỆT SỸ

TRI ÂN “NGƯỜI NẢM XUỐNG”  
TỪ GÓC ĐỘ MỘT NGƯỜI HỌC PHẬT





“Đối với bậc chân nhân, thiện nhân,  
hai đặc tính này sẽ được biết đến,  
đó là biết ơn và đền ơn đúng pháp”.

(Kinh Tăng Chi I. 75)





**PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG**

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT  
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhãn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**  
**TT. Thích Phước Nghiêm**

Biên tập **Trương Ứng Minh**  
**Trần Hoài Vũ**

Trị sự Tòa soạn **ĐD. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**  
**Mai Phương Nam**  
**Châu Quốc Hùng**  
**Quách Minh Triết**

Liên hệ Quảng cáo **ĐD. Thích Tuệ Tấn**  
**0944 020 802**

Phòng Phát hành  
Liên hệ **ĐD. Thích Minh Thuận**  
**0886 424 842**



**Tòa soạn**

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,  
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969  
Email: toasoanvphg@gmail.com  
Website: www.tapchivanhoaphatgiaovn

**Tên tài khoản:**

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo  
Số tài khoản: 0071001053555  
Ngân hàng Vietcombank,  
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của  
Bộ Thông tin và Truyền thông  
Số 1878/GP. BTTTT  
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang  
Q. Tân Phú, TP. HCM

**TRONG SỐ NÀY**

**CHỦ ĐỀ: TRI ÂN BÁO ÂN**

- 6 Tri ân và báo ân anh linh, anh hùng liệt sỹ (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 12 Tri ân “Người nằm xuống” từ góc độ một người học Phật (Tỳ kheo Thích Hạnh Hoàng)
- 18 Phật giáo huyện Tiên Lãng (TP.Hải Phòng) đóng góp vào công cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) (Nguyễn Trọng Thanh)
- 22 Một đóa hoa dâng đời (Quốc An)
- 28 Những nhà sư xả thân vì độc lập dân tộc và hạnh phúc nhân dân (1945-1975) (TS. Vũ Trọng Hùng)

**PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI**

- 38 Vai trò của Tăng, Ni Phật giáo trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa (TT. Thích Thọ Lạc)
- 44 Bối cảnh trung tâm Phật giáo Luy Lâu ở nước ta những thế kỷ đầu Công nguyên (Hưng Trung)

**PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG**

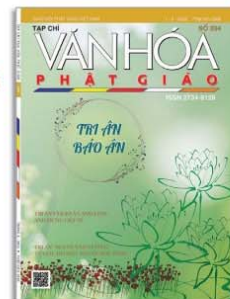
- 52 Sắc Tứ Tam Bảo Tự thành phố Hà Tiên Theo dòng lịch sử (SC. Thích Nữ Huệ Giác)
- 56 Dấu ấn Phật giáo trong truyện ngắn Nguyên Hương (ThS. Trịnh Bích Thủy)
- 62 Chùa Vòm và sự truyền thừa của Thiền phái Lâm Tế thời Lê Trung hưng ở Thanh Hóa (ThS. Vũ Ngọc Định)

**PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ**

- 70 Lý tưởng giải thoát của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa (SC. Thích Nữ Thắng Tâm)
- 76 Tìm hiểu sự liên hệ giữa Ngũ uẩn (Pañcakkhandhā) và 18 Giới (Dhātu) (Tỳ kheo Thích Đạo Tấn)
- 84 Ứng dụng thiền trong nếp sống của hành giả thời hiện đại (SC. Thích Nữ Tuệ Phương)
- 92 Ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo đối với đời sống và đạo đức người Việt (Dương Thụy)

**GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:**

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh  
Thiết kế: Phương Nam

## HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



ĐẠI GIỚI ĐÀN HUỆ GIÁC  
DO BAN TRỊ SỰ GHPGVN  
TỈNH HẬU GIANG TỔ CHỨC



ĐẠI GIỚI ĐÀN THIỀN CHƠN DO BAN TRỊ SỰ  
GHPGVN TỈNH AN GIANG TỔ CHỨC



ĐẠI GIỚI ĐÀN GIÁC NHIÊN DO BAN TRỊ SỰ  
GHPGVN TỈNH QUẢNG TRỊ TỔ CHỨC



ĐẠI GIỚI ĐÀN HUỆ TRƯỞNG  
DO BAN TRỊ SỰ GHPGVN  
TP. CẦN THƠ TỔ CHỨC



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU  
PHẬT GIÁO TỈNH LAI CHÂU  
LẦN THỨ III,  
NHIỆM KỲ 2022-2027



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU  
PHẬT GIÁO TỈNH KON TUM  
LẦN THỨ VI,  
NHIỆM KỲ 2022-2027



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU  
PHẬT GIÁO TỈNH HÀ TĨNH  
LẦN THỨ IV,  
NHIỆM KỲ 2022-2027





ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU  
PHẬT GIÁO TỈNH BẮC NINH  
LẦN THỨ IX,  
NHIỆM KỲ 2022-2027



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU  
PHẬT GIÁO TỈNH HÒA BÌNH  
LẦN THỨ III,  
NHIỆM KỲ 2022-2027



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU  
PHẬT GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA  
LẦN THỨ VII,  
NHIỆM KỲ 2022-2027





# THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Trong sách “*Buddha and His Teaching*” (Đức Phật và Phật pháp), tác giả Narada Mahathera kể lại: Để tỏ lòng biết ơn cây Bồ đề vô tri vô giác che mưa đỡ nắng suốt 49 ngày thiền định, Đức Phật đã đứng cách một khoảng xa, chăm chú nhìn cây trọn 7 ngày. Vì vậy, tri ân là một trong những bài học sâu sắc đầu tiên Đức Phật truyền dạy cho chúng ta.

Trong kinh *Tăng Nhất A Hàm*, Đức Phật từng răn: “*Nếu có chúng sanh biết báo đền, người này đáng kính, ân nhỏ còn chẳng quên huống là ân lớn. Cho dù người ấy rời nơi đây ngàn do-tuần, trăm ngàn do-tuần mà chẳng là xa, vẫn không khác gần Ta. Vì sao? Tỳ-kheo nên biết, Ta thường khen ngợi người biết báo đền. Có các chúng sanh chẳng biết báo đền, ân lớn còn chẳng nhớ hà huống nhỏ. Người đó chẳng gần Ta, Ta chẳng gần người đó. Ngay cho họ đáp Tăng-già-lê ở sát bên Ta, người này vẫn xa. Vì sao? Ta thường chẳng nói về người không báo đền. Thế nên, các Tỳ-kheo, hãy nghĩ báo đền, chớ học không báo đền. Như thế, này các Tỳ-kheo, nên học điều này*”.

Có thể thấy, từ sự biết ơn mà gần với Phật hơn, giúp cuộc sống trở nên ý nghĩa, chan hoà yêu thương hơn. Ta biết ơn mỗi chén cơm ta ăn vì trong từng hạt gạo chứa đầy công lao cơ cực của người nông dân, những tâm tư yêu thương của người nấu. Ta biết ơn mỗi cành cây, ngọn cỏ vì sự trong lành chúng đã phủ lên Trái Đất này. Ta biết ơn mỗi sớm mai thức dậy, dù có thể vẫn lẩn lộn trong biển khổ cuộc đời, nhưng ta còn sống, còn tình yêu thương là còn tất cả.

Đạo Phật chủ trương biết ơn và đền ơn, không những giúp củng cố tình cảm gia đình và học đường, mà còn mang tính giáo dục cao về đức nhân nghĩa; không chỉ có giá trị trong thời Đức Phật còn tại thế, mà ngày càng chứng tỏ sự cần thiết phải được nhắc lại và đề cao, học hỏi và thực hiện phổ biến trong toàn xã hội. Đặc biệt, đất nước ta để có nền độc lập, tự chủ như ngày hôm nay đã chứng kiến sự hy sinh của bao người con đất Việt. Từ đó, bên cạnh tinh thần đoàn kết, ý chí bất khuất, dân tộc ta còn vun bồi nên truyền thống tri ân, báo ân những thế hệ cha anh đi trước đã ngã xuống.

Đề cùng bàn luận về lòng biết ơn, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 394 với chủ đề “*Tri ân báo ân*”. Qua đó, chúng ta càng hiểu rõ hơn về giá trị và ý nghĩa của đạo lý nhân văn này.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo







TRI ÂN  
**BÁO ÂN**

TRI ÂN BẢO ÂN

# TRI ÂN VÀ BẢO ÂN



TT. Thích Phước Đạt\*

*ANH LINH  
ANH HÙNG LIỆT SĨ*



## NGUỒN GỐC NGÀY LỄ THƯƠNG BINH - LIỆT SĨ

Trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố: *“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”*. Lời tuyên ngôn của Chủ tịch Hồ Chí Minh khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chính là khát vọng, lý tưởng và mục đích tối hậu của toàn thể dân tộc Việt Nam trong tiến trình tiếp nối lịch sử dựng nước, giữ nước, mở nước và hội nhập toàn cầu thời đại ngày nay. Trong mấy nghìn năm lịch sử, từ vua Hùng dựng nước đến gần 1.000 năm đô hộ của phong kiến phương Bắc, 100 năm chống Pháp - Nhật và hơn 30 năm chống đế quốc Mỹ, biết bao anh hùng và anh hùng liệt sĩ đã đổ máu để đất nước Việt Nam được xanh tươi, trù phú, tràn đầy sức sống mãnh liệt trong niềm hạnh phúc vô biên của một quốc gia độc lập, tự do, bình đẳng, đáng sống thực sự.

Khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam) được thành lập, Đảng, Chính phủ và nhân dân ta chủ trương dành tất cả tình thương yêu và tôn vinh tri ân, báo ân cho các chiến sĩ và đồng bào đã vì độc lập, tự do của Tổ quốc mà bị thương hoặc hy sinh trong các cuộc chiến tranh vệ quốc thần thánh. Đây chính là đạo lý truyền thống *“Uống nước nhớ nguồn”*, *“Đền ơn đáp nghĩa”* của dân tộc, qua đó thấu hiểu sâu sắc giá trị của sự hy sinh, cống hiến to lớn của các anh hùng liệt sĩ, thương binh đối với đất nước. Vì vậy, Đảng và Nhà nước đã nhất trí chọn ngày 27/7 là ngày *“Thương binh toàn quốc”*.

Từ đó, cứ đến ngày 27/7 hằng năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều gửi thư, quà thăm hỏi, động viên, nhắc nhở mọi người phải biết ơn và hết lòng giúp đỡ thương binh, gia đình liệt sĩ. Đến tháng 7/1955, Đảng và Nhà nước ta quyết định đổi *“Ngày Thương binh toàn quốc”* thành *“Ngày Thương binh - Liệt*

*sĩ”* để ghi nhận sự hy sinh lớn lao của đồng bào, chiến sĩ cả nước cho chiến thắng vẻ vang toàn dân tộc. Sau ngày đất nước thống nhất, theo Chỉ thị 223/CT-TW ngày 8/7/1975 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, ngày 27/7 chính thức trở thành *“Ngày Thương binh - Liệt sĩ”* cả nước.

Sự tôn vinh và kỷ niệm Ngày Thương binh - Liệt sĩ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với mỗi người dân Việt Nam. Suy cho cùng chính *“máu và hoa”* của các anh hùng liệt sĩ, thương - bệnh binh, đồng bào, chiến sĩ trong các cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, hòa bình của dân tộc đã góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp, xứng đáng là những *“công dân kiêu mẫu”*, là tấm gương cho cộng đồng và xã hội noi theo qua các thời đại lịch sử. Nói cách khác, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta luôn khắc cốt ghi tâm công ơn đối với những người đã hy sinh, cống hiến vì độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

Đảng, Nhà nước còn thể hiện tinh thần tri ân bằng việc ban hành và thực hiện các chủ trương, chính sách về chăm sóc thương - bệnh binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng. Đồng thời, xem đây là vinh dự, là trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức chính trị - xã hội và toàn thể người dân đối với sự cống hiến, hy sinh của các anh hùng, liệt sĩ, thương binh. Đề từ đó, dòng máu yêu nước luôn luôn tuôn chảy trong mỗi trái tim người dân Việt đối với đất nước, quê hương xứ sở.

## PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC

Cốt tủy của Phật giáo Việt Nam được xây dựng dựa trên nền tảng giáo lý Phật Đà và triết lý sống đạo đức của dân tộc. Mục đích tối hậu của Phật giáo Việt Nam là thiết lập một đời sống hạnh phúc, an lạc ngay giữa cõi đời này và đời sau. Như vậy, hạnh phúc đồng nghĩa với giải thoát khổ đau mà con người thường xuyên đối diện. Phật tử Việt Nam, ngay từ buổi đầu Phật giáo mới du nhập vào nước

Với  
tất cả niềm tin,  
niềm kính trọng, niềm tự  
hào về các anh hùng liệt sĩ, Ngày  
Thương binh - liệt sĩ đã thật sự đi  
vào tâm thức đời sống văn hóa tín  
ngưỡng tâm linh con người  
dân nước Việt.





Sự tôn vinh và kỷ niệm Ngày Thương binh - Liệt sĩ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với mỗi người dân Việt Nam. Suy cho cùng chính “máu và hoa” của các anh hùng liệt sĩ, thương - bệnh binh, đồng bào, chiến sĩ trong các cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, hòa bình của dân tộc đã góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp, xứng đáng là những “công dân kiêu mẫu”, là tấm gương cho cộng đồng và xã hội noi theo qua các thời đại lịch sử. (Ảnh: chinhphu.vn)

ta, đã thực thi hạnh nguyện lý tưởng Bồ tát cần được hành động vào đời sống thực tiễn mà *Lục độ tập kinh* ghi: “Bồ tát cứu độ chúng sanh, giải thoát khổ đau cho nhân dân” để chống lại sự đồng hóa của phong kiến phương Bắc. Vì vậy, chẳng ngạc nhiên khi các Tổ sư, Thiền sư, Tăng Ni, Phật tử sẵn sàng dấn thân tham gia chính sự, góp công vào sự nghiệp giải phóng dân tộc từ xưa đến nay. Các bậc tiền bối bao giờ cũng nghĩ tự thân đã đóng góp gì cho đất nước, cho đạo pháp mà chưa bao giờ mong muốn được báo đáp như thế nào, dù có phải hy sinh cả thân mạng.

Chính những ngôi chùa là nơi tiếp nối dòng máu yêu nước, không phải ngẫu nhiên âm vang: “Mái chùa che chở hồn dân tộc  
Nếp sống muôn đời của Tổ tông”  
ngân nga mãi trong tâm thức mỗi người dân Việt. Có thể nói, trong tiến trình dựng nước và giữ nước, Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc, tự thân Phật

giáo đặt sự tồn vong và phát triển của dân tộc trong sự tồn vong và phát triển của chính mình.

Dẫu hùng mạnh như quân Mông - Nguyên từng bình định khắp Á - Âu, nhưng khi xâm lược nước ta thì cả ba lần đều thảm bại. Câu trả lời đã quá rõ, các Thiền sư, Tăng Ni, Phật tử dưới thời Trần đã cùng cả dân tộc kề vai sát cánh đứng lên bảo vệ chủ quyền đất nước cũng là duy trì mạng mạch đạo Thiền. Một đế chế Mông Cổ có mạnh đến đâu nhưng đối diện tinh thần yêu nước nồng nàn, một lòng sắc son yêu đạo của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đã thệ nguyện: “Sinh như trước sam, Tử như thoát khổ” (*Sống như mặc vào, Chết như trút bỏ*) [1] thì vẫn phải thất bại trước ngọn cờ chính nghĩa, trước tinh thần bất khuất, xả thân cho đất nước và đạo pháp trường tồn.

Tiếp nối truyền thống hào hùng, bất khuất và khẳng định yêu nước, trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc



thần thánh chống Pháp và Mỹ, cùng với dân tộc, mọi người con Phật sẵn sàng lên đường bảo vệ Tổ quốc, các Thiền sư, Tăng Ni dấn thân vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, “*cởi cà sa khoác chiến bào*” để thống nhất đất nước, Bắc Nam sum họp một nhà. Trong chiến thắng lịch sử của cả dân tộc, biết bao anh linh, anh hùng liệt sĩ, đồng bào, Tăng Ni, Phật tử đã ngã xuống cho đất hình chữ S được xanh tươi, tràn trề sức sống hội nhập và phát triển trong thời đại hôm nay. Đó thật sự là niềm hạnh phúc của dân tộc, là lý tưởng, là ý niệm giải thoát khổ đau mà mỗi Phật tử Việt Nam, dù xuất gia hay tại gia hằng tâm niệm.

Vì vậy, kỷ niệm Ngày Thương binh - Liệt sĩ cũng là ngày mọi người dân Việt Nam tôn vinh giá trị độc lập, tự do, bình đẳng về quyền được sống và quyền được hạnh phúc. Đó cũng là ngày tri ân và báo ân các anh hùng liệt sĩ đã xả thân cho độc lập dân tộc, cho đất nước hùng cường, nhân dân hạnh phúc. Đây chính là giá trị tối thượng mà mọi người con Phật hướng tới. Nói theo ngôn ngữ nhà Phật, trong tất cả mọi giá trị có mặt ở đời, thì giá trị giải thoát khổ đau là tối thượng nhất, mọi giá trị khác

nếu có mặt đều xoay xung quanh trục giá trị này. Thế nên, Phật giáo hướng con người thực thi đời sống tự thân hoàn thiện chính mình và nỗ lực đóng góp xã hội. Vào ngày lễ này, tự thân mỗi người, dù xuất gia hay tại gia đều hướng tâm nguyện cầu, thực thi hạnh nguyện giải thoát mà con người luôn mong chờ đạt được. Từ điểm nhìn này, thông điệp tri ân và báo ân có ý nghĩa cao quý mà ngày nay mọi người thường tâm niệm đến.

Thế nên, trong các chùa trên khắp đất nước Việt ta không chùa nào không thờ tự anh linh anh hùng liệt sĩ trong không gian tâm linh thanh tịnh, hương khói quanh năm như sự ý thức nhắc nhở rằng chính họ là những người thấp lửa tiếp nối cho những người đang sống; qua đó, tô đắp cho Tổ quốc vinh quang, đất nước phồn vinh và đạo pháp trường tồn.

Điểm đáng nói, không phải ngẫu nhiên ngày lễ “*Thương binh liệt sĩ*” lại trùng hợp mùa Vu Lan báo hiếu hằng năm. Trong khoảng thời gian này, nhân dân ta, người theo đạo Phật hay không theo đạo Phật, đều có tục lệ lên chùa, sắm sửa chút lễ vật, dâng tẩm lòng thành của mình cầu mong cho



Chính những ngôi chùa là nơi tiếp nối dòng máu yêu nước, không phải ngẫu nhiên âm vang: “*Mái chùa che chở hồn dân tộc/Nếp sống muôn đời của Tổ tông*” ngân nga mãi trong tâm thức mỗi người dân Việt. (Ảnh: sưu tầm)



những anh linh, chơn linh đã sống và cống hiến cho quê hương xứ sở sớm sinh lạc quốc; người còn sống cõi trời phiền não, thân tâm an lạc, vạn sự an lành. Đó chính là sự biểu trưng sự kết nối yêu thương giữa quá khứ - hiện tại - tương lai của mọi người dân Việt, nó phải được xuất phát từ cái tình người, từ tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật. Đức Phật từng dạy: *“Vô thi luân hồi, tất cả chúng sinh từng là cha, là mẹ, là anh, là chị, là em trong vòng sống tương tục, mãi hoài”*. Đạo lý của dân tộc Việt Nam là *“Thương người như thể thương thân”*. Chính vì thương người như thương bản thân mà sẵn sàng hy sinh cho Tổ quốc vinh quang, để nhân dân được an lạc.

Đây là thái độ sống biết rõ cội rễ của con người trong ý nghĩa tồn tại và phát triển. Tất cả đều phải xuất phát tâm hiếu, mang thực tính yêu thương, đầy bao dung, tha thứ, vô ngã, vị tha trong dòng sống tương tục này. Thế nên, ta mới biết tự mình thương thân mình như thế nào thì mới biết thương thân người khác như thế ấy. Tại đây, mọi giá trị yêu thương *“thật”* của con người mới được hiển lộ qua thái độ, quan điểm sống của mọi cá nhân hiện hữu, trong cuộc sống vốn luôn biến động không ngừng.

Đó cũng là câu trả lời vì sao cứ đến *Ngày Thương binh - Liệt sĩ* không chỉ Đảng và Nhà nước, nhân dân mà cả Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tăng Ni,



*“Nhờ phép Phật sinh Tịnh Độ Phóng hào quang cứu khổ độ u Rấp hòa tứ hải quần chu Nã phiền trút sạch, oán thù rửa không”* (Nguyễn Du - Văn tế thập loại cô hồn)

Phật tử khắp mọi miền đều chung lòng hướng nguyện trang nghiêm tổ chức lễ tưởng niệm và cầu siêu cho anh linh anh hùng liệt sĩ tại các nghĩa trang và trong các chùa, để một lần nữa tạc dạ tri ân. Và quan trọng hơn là giáo dục truyền thống yêu nước, nối tiếp sự hào hùng của cha ông đã hy sinh cho Tổ quốc. Sự sẻ chia ngọt bùi cho những gia đình thương binh liệt sĩ bằng những chính sách và hành động cụ thể, thiết thực để thể hiện tấm lòng tri ân, báo ân của người dân Việt chưa bao giờ ngừng nghỉ mà trào dâng mãi mãi.

### THAY LỜI KẾT

Với tất cả niềm tin, niềm kính trọng, niềm

tự hào về các anh hùng liệt sĩ, *Ngày Thương binh - Liệt sĩ* đã thật sự đi vào tâm thức đời sống văn hóa tín ngưỡng tâm linh con người dân nước Việt. Nó không chỉ kết nối gia đình bà con huyết thống ở một đời trong một gia đình, một họ tộc mà còn thắt chặt với nhau bằng cái tình đồng bào, tình nhân loại thông qua mọi thời gian và mọi không gian. Trong ý nghĩa, mỗi nén hương lòng là một lời khấn nguyện hòa bình và hạnh phúc:

*“Nhờ phép Phật sinh Tịnh Độ  
Phóng hào quang cứu khổ độ u  
Rấp hòa tứ hải quần chu  
Nã phiền trút sạch, oán thù rửa không”*.

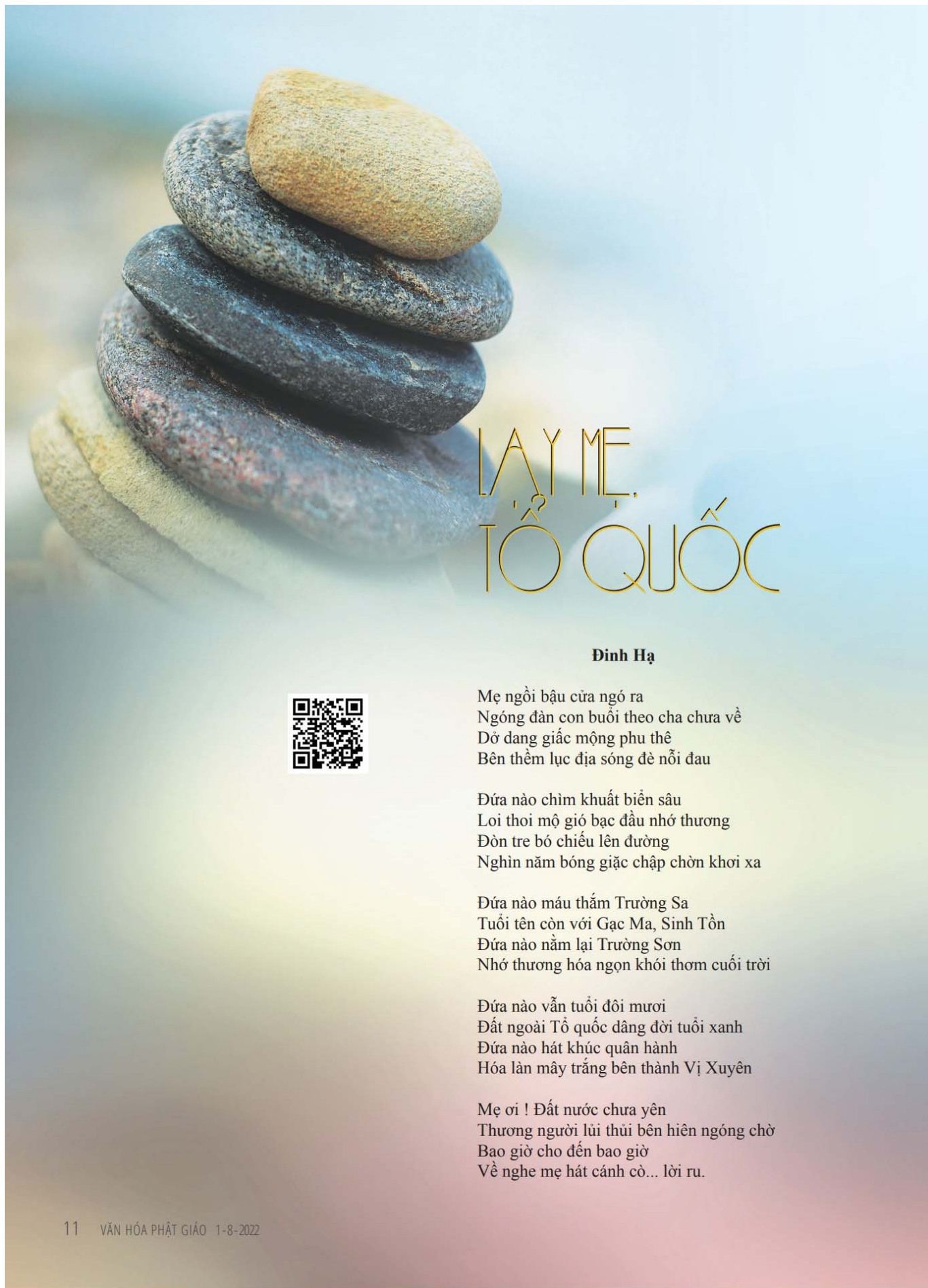
(Nguyễn Du - Văn tế thập loại cô hồn)

### Chú thích và tài liệu tham khảo:

\* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1] Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý - Trần (tập II)*, Nxb. Khoa học Xã hội.





# LÀY MẸ, TỔ QUỐC

**Đinh Hạ**



Mẹ ngồi bầu cửa ngõ ra  
Ngóng đàn con buổi theo cha chưa về  
Dờ dang giấc mộng phu thê  
Bên thềm lục địa sóng đè nỗi đau

Đứa nào chìm khuất biển sâu  
Loi thoi mộ gió bạc đầu nhớ thương  
Đòn tre bó chiếu lên đường  
Nghìn năm bóng giặc chập chờn khơi xa

Đứa nào máu thấm Trường Sa  
Tuổi tên còn với Gạc Ma, Sinh Tồn  
Đứa nào nằm lại Trường Sơn  
Nhớ thương hóa ngọn khói thơm cuối trời

Đứa nào vẫn tuổi đôi mươi  
Đất ngoài Tổ quốc dâng đời tuổi xanh  
Đứa nào hát khúc quân hành  
Hóa làn mây trắng bên thành Vị Xuyên

Mẹ ơi ! Đất nước chưa yên  
Thương người lùi thui bên hiên ngóng chờ  
Bao giờ cho đến bao giờ  
Về nghe mẹ hát cánh cò... lời ru.



# TRI ÂN “NGƯỜI NẴM XUỐNG”



Hình ảnh Đền Thượng ở trên  
đỉnh núi Hùng (Ảnh: vov.vn)

## TỪ GÓC ĐỘ MỘT NGƯỜI HỌC PHẬT



Thích Hạnh Hoàng



*“Tiết tháng Bảy mưa dầm sùi sụt,  
Toát hơi may lạnh buốt xương khô  
Nào người thay buổi chiều thu,  
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng...”.*

Bài *Văn tế Thập loại chúng sanh* của Nguyễn Du đã nhắc ta nhớ về những anh hùng đã mãi mãi nằm xuống vì độc lập, tự do và hạnh phúc cho đất nước và dân tộc.

Ngoài ra, một hình ảnh tiêu biểu khác là hình ảnh người mẹ già nua, da nhăn nheo, chỉ chít những vết đồi mồi ngồi bên cạnh mâm cơm nghi ngút khói hương cùng với 12 chén cơm và những giọt nước mắt nhẹ rơi nơi gò má hao gầy. Mẹ Nguyễn Thị Thứ (1904 - 2010), sinh tại xóm Rừng, thôn Thanh Quýt, Điện Thắng Trung, Điện Bàn, Quảng Nam. Bà là người phụ nữ có chồng, 9 người con trai, 1 con rể và 2 cháu ngoại là Liệt sĩ. Mẹ Thứ đã dành những gì tốt đẹp nhất của cuộc đời và gia đình cống hiến cho sự nghiệp kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, gìn giữ độc lập dân tộc cho non sông gấm vóc. Mẹ Thứ đã trở thành bà Mẹ Việt Nam Anh Hùng tiêu biểu, được lấy làm nguyên mẫu xây dựng tượng đài Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng tại Quảng Nam trong dịp lễ kỷ niệm 60 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ.

Sự hy sinh của Mẹ Thứ là một trong vô vàn sự hy sinh của những người mẹ, người cha, người vợ, người chồng hay của những đứa con thơ trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Không biết tự bao giờ, có lẽ từ khi các vua Hùng dựng nước, trong lòng người con đất Việt luôn có lòng yêu nước, quyết giữ vững non sông, từng tấc đất của cha ông ta. Cũng chính vì thế, mà trong suốt dòng lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã trải qua không biết bao cuộc khởi nghĩa, kháng chiến và đấu tranh đến cùng để bảo vệ nền độc lập. Nhưng dân tộc ta là dân tộc yêu chuộng hòa bình, ta phải vùng dậy đấu tranh để giữ nền độc lập, tự do cho muôn đời, để cái thiện chiến thắng cái ác, chính nghĩa thắng phi nghĩa.

Bác Hồ từng dạy: *“Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”*. Lời dạy ấy phản ánh sâu sắc tinh thần của dân tộc ta đã không tiếc của cải, thời gian, công sức và cả thân mạng chính mình để quyết tâm giữ từng tấc đất của cha ông, quét sạch quân xâm lược khỏi đất nước, giữ yên bờ cõi. Nhưng than ôi! Để hoàn thành sứ mệnh này, đã có không biết bao nhiêu mồ hôi, nước mắt và cả mạng sống của các anh hùng, liệt sĩ trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Biết bao người đã nằm xuống để chúng ta ngày nay có được cuộc sống bình yên.

Trong kinh *Tăng Chi Bộ*, Đức Phật dạy rằng: *“Có hai hy vọng này, này các Tỷ kheo, khó được từ bỏ. Thế nào là hai? Hy vọng được lợi dưỡng và hy vọng được sống. Hai thứ này, này các Tỷ kheo, là hai hy vọng khó từ bỏ được”* [1]. Những anh hùng đã nằm xuống họ cũng có hy vọng được sống như chúng ta nhưng trên hết họ muốn được sống trong nền hoà bình, tự do và muốn mọi người đều sống trong sự tự do ấy. Có lẽ vì thế, họ đã dám hy sinh thân mình mà trao hy vọng sống đó cho các thế hệ mai sau của đất nước. Đúng thật, hy vọng được sống là thứ khó từ bỏ nhất trong đời. Vì suy cho cùng, tất cả mọi người dù làm gì cũng chỉ nhằm một mục đích chung là được sống. Thế nhưng, những chiến sĩ của chúng ta đã từ bỏ hy vọng sống của riêng mình chỉ vì một mục tiêu, một hoài bão, một ước mơ lớn lao hơn, đó là độc lập - tự do cho dân tộc Việt Nam.

Trong kinh *Tăng Chi Bộ*, Đức Thế Tôn dạy: *“Có ba sợ hãi, này các Tỷ kheo, mẹ không tìm được con, con không tìm được mẹ, làm chia rẽ mẹ con”* [2]. Chiến tranh đã làm biết bao nỗi sợ hãi xuất hiện và trong đó nỗi sợ hãi khi xa cách người thân yêu của mình lại càng được lo lắng, nâng cao hơn cả. Nhưng chiến tranh đã càng làm cho nỗi sợ hãi này dâng cao tột độ, không mất mát và đau xót nào hơn khi cuộc chiến đi qua nhưng những người mẹ vẫn không biết con mình ở nơi nào? Thiết nghĩ, các chiến sĩ ấy đang thực hành theo tinh thần Bồ tát đạo mà trong nhà Phật thường nói. Vì họ đã làm một việc mà bất cứ vị Bồ tát nào cũng thực hiện đó là hành pháp Bồ





Thiết nghĩ, các chiến sĩ ấy đang thực hành theo tinh thần Bồ tát đạo mà trong nhà Phật thường nói. Vì họ đã làm một việc mà bất cứ vị Bồ tát nào cũng thực hiện đó là hành pháp Bồ thí. Các chiến sĩ ấy, bỏ thí cả thân mạng của mình, cả tuổi thanh xuân tràn đầy sức sống.

thí. Các chiến sĩ ấy, bỏ thí cả thân mạng của mình, cả tuổi thanh xuân tràn đầy sức sống. Nhưng trên tất cả, họ đang thực hiện Vô úy thí, tức là kháng chiến thắng lợi, bảo vệ đất nước, lập lại hòa bình, giúp mọi người không phải chịu những nỗi sợ hãi về mất mát người thân. Tất cả những điều tươi đẹp, vui vẻ và hạnh phúc nhất họ đã dành lại cho các bạn bè, đồng đội, đồng bào, nhân dân và các thế hệ mai sau. Đây thật là một điều vô cùng vĩ đại và đáng được trân quý! Họ đã vượt lên nỗi sợ của chính mình để giúp mọi người ngày nay không còn phải sống trong cảnh chia lìa và mất mát.

Nhưng ngọn nguồn nào đã làm ra cảnh chiến tranh loạn lạc, cửa nhà ly tán, mẹ con chia lìa kia? Đức Phật dạy: *“Ngày nay, này các Bà-la-môn, loài người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm và bị ác tham chinh phục, bị tà kiến chi phối. Vì bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, vì bị ác tham chinh phục, vì bị tà kiến chi phối, chúng cảm giương sắc bén giết hại lẫn nhau. Do vậy nhiều người mạng chung”* [3]. Lời Phật dạy quả thật vô cùng sâu sắc, cho thấy ngọn nguồn của chiến tranh phi nghĩa, đó là do lòng tham con người, họ không làm chủ được và từ đó đã bị chính lòng tham của mình chi phối, đưa đến chiến tranh và các hệ lụy khác. Điều ta có thể làm là phải biết tri ân và báo ân những người nằm xuống để thế hệ hôm nay được sống trong hoà bình, được nhìn thấy ánh ban mai mỗi sáng sớm.

Từ ngàn xưa, dân tộc ta có tục ngữ nằm lòng của mọi đứa trẻ rằng: *“Uống nước nhớ nguồn”*, *“Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”*, nhằm nhắc nhở những người đi sau hãy luôn ghi nhớ công ơn của các bậc cha ông đi trước đã không tiếc hy sinh xương máu để giành lại nền độc lập dân tộc. Trong kinh *Tăng Chi Bộ*, Đức Phật dạy: *“Có hai hạng người này, này các Tỳ kheo, khó tìm được ở đời. Thế nào là hai? Người thi ân trước và người biết nhớ ơn đã làm. Hai hạng người này, này các Tỳ kheo, khó tìm được ở đời”* [4]. Trong lời dạy này của Đức Phật, ta thấy các chiến sĩ đã hy sinh có thể gọi là *“Người thi ân trước”*. Bởi họ đã nhớ đến ơn của Tổ quốc, cha mẹ, đồng bào,... và trả ơn ấy bằng chính sinh mạng của mình. Còn chúng ta là thế hệ tiếp nối, phải là *“Người biết nhớ ơn đã làm”*, cái ơn của các chiến sĩ đã không tiếc xương máu giành lại nền độc lập. Đó là cái ơn mà mỗi người con nước Việt phải nhớ lấy, không bao giờ được quên.





Không phải chỉ mỗi khi đến ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), người con Phật mới nhớ đến các anh hùng liệt sĩ mà hằng ngày khi tu tập đều phải tâm niệm, nhớ nghĩ và hồi hướng công đức tu tập của mình đến với họ.

Lời Đức Phật dạy vô cùng phù hợp với truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” hay “Tri ân và Báo ân” của dân tộc ta. Có lẽ vì thế, đạo Phật đã tồn tại và phát triển cùng với dân tộc trong suốt các quá trình lịch sử. Đức Phật không chỉ dạy học trò tu tập lợi ích cho cá nhân và giúp ích cho người khác, mà Ngài còn dạy các đệ tử phải luôn có lòng tri ân và biết ơn, như trong kinh, Ngài gọi ấy là người khó tìm được ở đời: “Sự xuất hiện của ba hạng người này, này các Tỷ kheo, khó tìm được ở đời. Thế nào là ba?”, “Người tri ân, người biết ơn, khó tìm được ở đời” [5].

Với người đệ tử học Phật và áp dụng lời Phật dạy vào đời sống đó là phải luôn tri ân và báo ân, thường được nhắc đến đó là “Tứ trọng ân”. Trong đó, ân quốc gia thủy thổ hay ân đất nước là một điều không thể thiếu của một người đệ tử học Phật. Vận dụng lời dạy ấy, ngày nay chúng ta thường thấy các Khoa nghi Chân tế, Trai đàn Giải oan bạt độ, Cầu siêu cho các Anh hùng liệt sĩ, đồng bào tử trận nạn vong,... diễn ra hàng năm ở khắp nơi. Đây chính là nét đẹp tri ân, báo ân của người con Phật đối với các anh hùng - liệt sĩ đã hy sinh thân mình vì Tổ quốc.

“Tiết đầu thu lập đàn giải thoát  
Nước tĩnh dần rải hạt dương chi  
Muôn nhờ Đức Phật từ bi  
Giải oan cứu khổ độ về Tây phương” [6].

Nếu như ai đã một lần đến viếng nghĩa trang liệt sĩ ở khắp mọi miền Tổ quốc, ắt hẳn sẽ thấy có rất nhiều ngôi mộ “chưa biết tên” hoặc các ngôi mộ gió.

“Hồi hồn phách trong cơn binh lửa,  
Chết phong ba chết giữa núi non!” [7].

Giờ đây khi đất nước thanh bình, lòng người tĩnh lặng hiệp với tiếng kinh lời kệ của chư Tôn tịnh đức trong pháp đàn, mọi người đồng lòng, nhất tâm, nguyện cầu cho những anh linh chiến sĩ:

“Nhờ phép Phật siêu sanh Tịnh độ  
Phóng hào quang cứu khổ độ u  
Rắp hoà tở hải quân chu  
Nào phiền trút sạch oán thù rửa không” [8].

Điều mà người con Phật có thể làm trong giờ phút thiêng liêng và sâu lắng này chính là mong các anh hùng liệt sĩ nương nhờ ánh sáng từ quang của chư Phật, mà hiện thời là Đức Phật A Di Đà, đang được toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện hướng về các vị. Mong Đức Phật phóng ánh sáng hào quang cứu khổ từ nơi tăm tối, nhờ ánh sáng ấy mà phiền não của các vị và hơn hết là những ai oán của chiến sĩ trận vong sẽ được hóa giải. Bởi không ít trường hợp các anh hùng hy sinh trong lòng vẫn mong muốn, chờ đợi ngày được quay về đoàn tụ bên gia đình, bên cạnh những người thân thương của mình, để hoàn thành lời hứa năm xưa: “Khi nào hoà bình con sẽ về”, “Khi hết chiến tranh ta sẽ lấy nhau”, “Con ở nhà với mẹ chiến tranh kết thúc bố sẽ về với hai mẹ con”, ...

Giờ đây, nơi pháp đàn, những người thân của các vị, những người đồng bào, những thế hệ đi sau đang hướng lòng về các vị, mong các vị nương nhờ oai lực Tam bảo cùng sự gia trì, chú nguyện của pháp





Đức Phật dạy: “Có hai hạng người này, này các Tỳ kheo, khó tìm được ở đời. Thế nào là hai: Người thì ân trước và người biết nhớ ơn đã làm. Hai hạng người này, này các Tỳ kheo, khó tìm được ở đời”.

hội được về dự tiệc pháp, được nhìn lại quê hương đất nước thanh bình của chúng ta sau những tháng ngày chiến tranh, được dùng một bữa cơm thanh đạm thấm đượm tình quân dân,... Sau đó, các vị hãy trút bỏ gánh nặng ưu phiền trong lòng mình bao năm qua. Bao nỗi căm hận, uất ức giờ đây nhờ ánh sáng từ quang và dòng nước thanh tịnh kia mà xoá sạch đi tất cả, nhẹ lòng tiễn các vị dời gót về cảnh giới an lành, yên vui, thoát khổ.

Ngoài pháp hội, ngày nay nhìn lại, chúng ta còn nhận thức được sâu sắc hơn lời dạy của Đức Phật. Ngài dạy những đệ tử phải biết trân quý mạng sống chính mình, mạng sống ấy không chỉ do cha mẹ cho ta mà còn có ơn của các anh hùng chiến sĩ vì nước quên thân, để ngày nay ta được sống trong hoà bình, ấm no, hạnh phúc. Vậy ta phải biết ơn những anh hùng ấy bằng các hành động thiết thực trong hiện tại. Bởi, tâm nguyện của các chiến sĩ chỉ có một điều duy nhất hướng đến đó là: “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” của dân tộc Việt Nam. Những thế hệ chúng ta phải không ngừng học tập, không ngừng

phát huy các giá trị truyền thống “Yêu nước và giữ nước”, “Uống nước nhớ nguồn”, “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” để mãi mãi khắc ghi các hình ảnh cao đẹp, học tập và làm theo những tấm gương ấy.

Đối với người học Phật, chúng ta có thể thấy rất rõ phẩm tính chịu đựng, hy sinh mà trong nhà Phật gọi là Nhẫn. Các vị chiến sĩ còn có một tâm Từ rộng lớn, sẵn sàng hy sinh thân mạng, đây có thể xem là Bồ thí Ba-la-mật của hàng Bồ tát ở hai phương diện là Tài thí và Vô úy thí. Đừng ngỡ rằng, ta là người học Phật thì ta chỉ nhớ ơn Tam bảo, cha mẹ, thầy Tổ mà luôn phải nhớ đến ơn của các chiến sĩ đã hy sinh cho ta có được những tháng ngày thanh thoi nơi mái chùa, với từng lời kinh tiếng kệ. Vậy ta hãy đem hết tâm thành, dùng những lời kinh tiếng kệ kia gửi đến các chiến sĩ ấy với tất cả sự tri ân và báo ân đúng nghĩa là người đệ tử học Phật chân chính. Ngoài ra, người đệ tử học Phật qua lời dạy trong kinh điển đã biết được ngọn nguồn của chiến tranh phi nghĩa là do tham ái, vậy phải dùng những hành động, việc làm để giữ vững nền hòa bình cho mọi người, cho đất nước và thế giới, cho hôm nay và mai sau.

Không phải chỉ mỗi khi đến ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), người con Phật mới nhớ đến các anh hùng liệt sĩ mà hằng ngày khi tu tập đều phải tâm niệm, nhớ nghĩ và hồi hướng công đức tu tập của mình đến với họ. Việc tri ân và báo ân các anh hùng chiến sĩ không chỉ là bổn phận, trách nhiệm của một người mà là việc của tất cả người con mang dòng máu Lạc Hồng, của những người thuộc dân tộc Việt Nam!

#### Chú thích:

- [1] HT. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ I, Chương II. Hai pháp*, XI. Phẩm các hy vọng, 1 - 12. Hy vọng, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.160.
- [2] HT. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ I, Chương III. Ba pháp*, VII. Phẩm lớn, 62. Các sự hãi, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.319.
- [3] HT. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ I, Chương III. Ba pháp*, VI. Phẩm các Bà-la-môn, 56. Người giàu có, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.286.
- [4] HT. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ I, Chương II. Hai pháp*, XI. Phẩm các hy vọng, 1 - 12. Hy vọng, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.160.
- [5] HT. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ I, Chương III. Ba pháp*, XII. Phẩm đoạ xứ, 112. Khó tìm được, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.483.
- [6] Nguyễn Du, *Văn tế thập loại chúng sanh*.
- [7] *Sám triệu cô hồn*.
- [8] Nguyễn Du, *Văn tế thập loại chúng sanh*.





# TA CÒN MÃI NỢ

**Lê Lam Hồng**

Ta còn nợ với câu ca  
Lời khuyên dạy của ông cha, ân cần.  
“Thương người như thể thương thân”  
Lời xưa thao thức, mới gần đây đây...

Ta còn nợ với hàng cây  
Tỏa xanh bóng mát những ngày vô tư.  
Trái ngon trái ngọt đầu mùa  
Mồ hôi đáng mặn đôi bờ tháng năm...

Ta còn nợ với trăng rằm  
Thuở hàn vi ấy, thì thâm trắng lên...  
Phổ đông rừng rực ánh đèn  
Vàng trắng như thể chẳng quen bao giờ!

Ta còn nợ với cơn mưa  
Dòng sông nước chảy lợ thơ chân cầu.  
Nợ ai, ánh mắt buổi đầu  
Nợ hàng cau với giàn trầu chốn quê...

Ta còn nợ với câu thơ  
Bao người ngã xuống cũng vì quê hương!



# PHẬT GIÁO HUYỆN TIỀN LĂNG (TP. HẢI PHÒNG)

Lễ tưởng niệm ngày hy sinh  
Hòa thượng Thích Nguyên Uyển.



## *ĐÓNG GÓP VÀO CÔNG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)*



Nguyễn Trọng Thanh\*



**T**rong cuộc kháng chiến chống Pháp trường kỳ của dân tộc, các nhà Sư yêu nước ở huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng đã tích cực tham gia cách mạng, hoạt động trong “Hội Tăng già cứu quốc”. Nhiều nhà Sư bị địch bắt, tra tấn dã man, hy sinh anh dũng quyết bảo vệ an toàn cho cán bộ, bộ đội và dân quân du kích.

### HỘI TĂNG GIÀ CỨU QUỐC

Không chỉ là địa phương với rất nhiều chùa trên địa bàn Hải Phòng với 110 ngôi chùa, huyện Tiên Lãng còn là địa phương có số lượng Tăng Ni, Hòa thượng hy sinh trong cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc nhiều nhất TP. Hải Phòng, với 12 vị được Nhà nước công nhận là liệt sĩ. Trong đó, riêng Tổ đình Thắng Phúc (xã Tiên Thắng), có tới 5 vị Sư trong số Tăng Ni, Hòa thượng của huyện anh dũng hy sinh.

Theo tài liệu lưu giữ, “Hội Tăng già cứu quốc” huyện Tiên Lãng phát nguồn từ Tổ đình Thắng Phúc (còn có tên Vọng Phúc ở thôn Mỹ Lộc, xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng). Nằm ngay bên dòng sông Văn Úc, Tổ đình Thắng Phúc được xây dựng từ thời Lý, vào khoảng thời gian năm 1105-1125. Chùa xây theo lối kiến trúc “Nội công ngoại quốc” hướng quay ra sông, lấy núi Thiên Văn (Kiến An) làm tiền án. Trải qua các đời Lý - Trần - Hồ - Hậu Lê - Mạc - Nguyễn với 60 đời Sư tổ trụ trì, chùa được trùng tu, tôn tạo. Vốn là nơi thờ Phật, tu hành với gần 20 Hòa thượng, Thượng tọa, Tăng Ni, song trước cảnh đất nước lâm nguy vì giặc xâm lăng, các Tăng Ni, Phật tử của chùa đã cầm súng cùng nhân dân cả nước tham gia kháng chiến.

Theo sử sách còn lưu lại, dưới thời Pháp thuộc, ngôi chùa lớn nhất khu vực với gần 100 gian lại nằm ở vị trí giao thông thuận lợi “trên bến dưới thuyền” nên nằm trong tầm ngắm của giặc Pháp với mưu đồ biến nơi đây thành căn cứ, đồn trú và từ đó làm bàn đạp đánh chiếm khu vực các xã cuối huyện Tiên Lãng và các huyện ngoại thành Hải Phòng. Năm 1946, thực hiện lệnh “Tiêu thổ kháng chiến”, chấp hành lệnh của Ủy ban Kháng chiến tỉnh Kiến An (cũ) và

Liên khu 3, Tổ đình Thắng Phúc buộc phải tiêu hủy không cho địch làm nơi đồn trú. Các Tăng Ni, Phật tử đã bí mật vận chuyển rơm rạ quần vào cột chùa và đốt cháy suốt hơn 10 ngày đêm, toàn bộ chùa bị tiêu hủy. Một số đồ thờ tự bằng đồng, chuông đồng đã đóng góp cho cách mạng để sản xuất vũ khí đánh giặc. Sau khi chùa bị tiêu hủy, Viện chủ chùa là Sư tổ Tự Tâm Cần đã động viên Tăng Ni, Phật tử hưởng ứng lời kêu gọi “Toàn quốc kháng chiến” của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sư tổ đã dặn rằng: “Nước còn thì

đạo còn, nay nước lâm nguy thì đạo cũng lâm nguy, phải giữ lấy nước thì mới giữ được đạo”.

“Nước còn thì  
đạo còn, nay nước lâm  
nguy thì đạo cũng lâm nguy,  
phải giữ lấy nước thì mới  
giữ được đạo”.

Nghe theo lời dạy của Sư tổ, các Tăng Ni, Phật tử trẻ tuổi tham gia vào các đội du kích tại địa phương, còn các vị Sư tuổi cao thì bám trụ tại các chùa trong vùng và lập thành Hội Tăng già cứu quốc để nuôi giấu cán bộ, tham gia kháng chiến. Cũng tại Tổ đình Thắng Phúc, 5 nhà Sư đã hy sinh thân mình vì đất nước, được

Nhà nước truy tặng là liệt sĩ kháng chiến chống Pháp, gồm: Hoà thượng

Thích Thanh Lãng, Hoà thượng Thích

Nguyên Uyển, Đại đức Thích Quảng Hợp, Sư bác Thích Quảng Tại, Sư bác Thích Quảng Tuệ.

### NHỮNG TÁM GƯƠNG NHÀ SƯ HY SINH ANH DŨNG

Mỗi vị Sư hy sinh trong hoàn cảnh khác nhau nhưng đều chịu sự tra tấn của địch. Điển hình, Hòa thượng Thích Thanh Lãng - Ủy viên Mặt trận Việt Minh, Hội trưởng Tăng già cứu quốc huyện Tiên Lãng. Ngài sinh năm Canh Tý (1900), tại xóm Ngõ, thôn Sơn Đông, xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng. Ngài bị giặc Pháp bắt tại chùa Dương Áo, sau đó bị tra tấn dã man bằng cách đưa lên cối xay lúa, cửa dao vào cổ để tra khảo. Nhưng với chí khí cách mạng và lòng trung kiên, Hòa thượng không chịu khuất phục trước những cực hình của kẻ thù. Bất lực, chúng xử tử ngài bằng cách treo cổ ở cây đa gần chùa Dương Áo. Nhân dân bí mật an táng và sau này đưa di hài về chùa nhập tháp.

Sau sự hy sinh của Hòa thượng Thích Thanh Lãng là Hòa thượng Thích Nguyên Uyển. Theo lời truyền, Hòa thượng Thích Nguyên Uyển trụ trì chùa Bảo





Tam quan Tổ đình Thang Phúc, huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng.

Khánh, thôn Nam Từ, xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng. Hòa thượng đã đào hầm bí mật ngay trong hậu cung chùa để che giấu cán bộ kháng chiến, tổ chức các cuộc họp lớn của huyện Tiên Lãng và tỉnh Kiến An. Năm 1951, giặc Pháp phát hiện và chúng đốt phá chùa. Hòa thượng lánh sang chùa Phú Xuân bên cạnh ả náu. Chúng tiếp tục sang chùa Phú Xuân đốt phá chùa và bắt Hòa thượng. Kẻ thù dùng nhiều hình thức tra tấn dã man nhưng không khuất phục được Hòa thượng. Sau cùng, chúng xử tử Ngài.

Hòa thượng Thích Thanh Quát trụ trì chùa Bảo Khánh, thôn Trữ Khê, xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng. Ngài vừa tu học, hoằng dương Phật Pháp vừa tham gia hoạt động che giấu, nuôi dưỡng cán bộ, bộ đội, du kích tại chùa. Ngài bị giặc Pháp và bọn tay sai phát hiện, chúng đã tàn nhẫn giết chết Hòa thượng.

Hòa thượng Thích Quảng Tạng là đệ tử trưởng của Hòa thượng Thích Thanh Lãng. Hòa thượng trụ trì chùa Hà Lâu, thôn Đông Linh, xã Tiên Minh, huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng. Ngài noi gương của thầy nghiệp sư tham gia hoạt động kháng chiến, đào hầm, che giấu, nuôi dưỡng cán bộ, bộ đội, du kích ngay trong vườn chùa. Năm 1953, bọn chỉ điểm đã báo giặc Pháp, chúng đến đốt phá chùa, giết chết Hòa thượng.

Hòa thượng Thích Thanh Hựu, sinh năm Mậu Tuất (1898), tại tỉnh Thái Bình, từ nhỏ Ngài đã mồ côi cha mẹ. Năm 13 tuổi, Ngài cắt ái ly gia, phát nguyện tu hành, làm lễ thế phát tại chùa Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Năm 1939, Ngài được bổ nhiệm trụ trì chùa Linh Quang ở làng Triều Đông (nay là khu 5, thị trấn Tiên Lãng, TP. Hải Phòng). Tại đây, Ngài miệt mài tu hành hoằng dương chánh pháp giúp đỡ Phật tử, nhân dân sinh hoạt tín ngưỡng, chăm lo tôn tạo chùa cảnh, vận động Phật tử nhân dân quyên góp tiền, gạo ủng hộ kháng chiến đánh giặc Pháp cùng bè lũ tay sai. Chùa Linh Quang có đặc thù gần bờ biển Trung Lãng (Bờ huyện Tiên Lãng), nên bọn địch hay để ý, nhòm ngó. Ngài đã vận động nhân dân Phật tử tiêu thổ chùa theo kháng chiến, không để địch lợi dụng chiếm đóng. Quả chuông đồng và các đồ thờ tự bằng đồng quý giá đã được Hòa thượng ủng hộ kháng chiến đúc đạn. Ngày 27/5/1950, Ban kháng chiến đang tổ chức họp tại hầm chùa triển khai kế hoạch thì bọn tay sai chỉ điểm, giặc Pháp từ bờ Trung Lãng mở trận càn quét vào làng Triều Đông. Hòa thượng đã kịp thời báo động, số cán bộ đang họp đã rút lui theo đường hầm men theo bờ tre làng chạy thoát ra ngoài. Bọn giặc lùng sục nhưng không tìm thấy cán bộ Việt Minh và phát hiện ra các hầm ở chùa, chúng điên cuồng bắt Hòa thượng trời vào gốc cây ở chùa, dùng mọi cực hình tra tấn rất dã man, bắt ngài phải khai về hoạt động của ta. Hòa thượng niệm Phật nhẫn chịu mọi cực hình tra tấn của quân địch, quyết không





高無明德寶塔寧福寺津厚沙門清寧比丘心證釋釋師真身善德種下

Cổ viện chủ Tổ đình Thắng Phúc - Tổ sư: Tự Tâm Căn.

khai. Không làm gì được Hòa thượng, chúng đã bắt chết Ngài ngay tại chỗ. Sau đó, nhân dân Phật tử làng Triều Đông bí mật an táng thi hài và xây tháp thờ Ngài trong khuôn viên chùa Linh Quang.

Có thể nói, hiện tại, chiến tranh tuy đã lùi xa, nhưng sự hy sinh của những vị sư huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng nói chung và Tổ đình Thắng Phúc nói riêng vẫn là tấm gương sáng cho thế hệ sau.

### TẠM KẾT

Sau chiến tranh, Tổ đình Thắng Phúc được phục dựng khang trang, trở thành điểm đến tâm linh của Phật tử thập phương, là nơi giáo dục lòng yêu nước, ý chí kiên cường của các bậc cao Tăng tiền bối. Ngoài ra, ven sông Văn Úc chảy qua làng Mỹ Lộc, xã Tiên Thắng (trong khuôn viên Tổ đình Thắng Phúc) còn Miếu Vua Linh có cây gạo cổ thụ trên 500 năm tuổi, gắn liền với lịch sử đấu tranh cách mạng và văn hóa tâm linh của người dân địa phương. Dù chịu tác động của dòng sông, trải qua nhiều cuộc chiến tranh khốc liệt nhưng cây gạo vẫn được chăm sóc bảo tồn và giữ gìn như báu vật. Cây gạo là niềm tự hào của người dân địa phương, là biểu tượng cho tinh thần kiên cường, bất khuất, trung dũng, quyết thắng của huyện Tiên Lãng và TP. Hải Phòng.

Nhân kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022), chúng ta đốt nén tâm



hương, tâm cảm ý giao, thành tâm tưởng nhớ về những người con ưu tú của dân tộc Việt Nam nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng đã không tiếc xương máu sẵn sàng tự nguyện dâng hiến, hy sinh vì nền độc lập tự do của Tổ quốc, vì hòa bình, hạnh phúc của nhân dân. Họ là những đại diện tiêu biểu nhất cho tấm gương dũng cảm, bi mẫu, sẵn sàng hy sinh hạnh phúc cá nhân cho hạnh phúc chung của đồng bào mà không màng đến sự báo ân. Để sống xứng đáng với sự hy sinh cao cả đó, thế hệ hôm nay và mai sau phải sống thế nào để hạt ngọc từ tâm luôn được ương mầm và nảy nở để không uổng phí tấm lòng của bao thế hệ Tổ tiên, ông cha./.

### Chú thích:

\* Nguyễn Trọng Thanh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.



TRI ÂN BÁO ÂN

# MỘT ĐÓA HOA



## *DÂNG ĐỜI*



Quốc An



**T**rong không khí ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), chúng ta có dịp cùng nhau ôn lại những câu chuyện bi hùng.

*“Rải rác biên cương mồ viễn xứ,  
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh.  
Áo bào thay chiếu, anh về đất,  
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”.*

(Bài thơ *Tây Tiến* - Quang Dũng)

Các anh chị ở những ngày đẹp nhất của cuộc đời mình, đã hiến dâng tuổi xuân và máu thịt nhuộm thắm màu cờ Tổ quốc, gìn giữ toàn vẹn non sông gấm vóc. Những trang sử được viết bởi máu và nước mắt. Ngày đất nước ta hội ngộ Bắc - Nam, nối liền một dải tự do là ngày có được bởi bao ngày chia ly, bởi những cuộc hẹn ước sẽ mãi không thành và bởi bao con người đã ngã xuống:

*“Anh bạn dãi dầu không bước nữa,  
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!*

....

*Tây Tiến người đi không hẹn ước,  
Đường lên thăm thẳm một chia phôi”.*

(Bài thơ *Tây Tiến* - Quang Dũng)

Bi nhưng không lụy, vì khi ấy đâu ai tiếc nuối những gì đã trao đi. Thế hệ trước, họ đã chọn là những bông hoa rực rỡ nhất, sống với *“Mặt trời chân lý chói qua tim”* (Bài thơ *Từ ấy* - Tố Hữu), gieo vào đất những cánh hoa, để từ đó đất lại sinh sôi và viết tiếp những câu chuyện của mai sau.

### BIẾT ƠN VÀ TRI ÂN VỚI TRÍ TUỆ

*Nếu chỉ còn một ngày để sống*

*Làm sao ta trả ơn cuộc đời*

*Làm sao ta đền đáp bao người*

*Nâng ta lên qua bước đời chênh vênh.*

(*Nếu chỉ còn một ngày để sống* - Nguyễn Hồng Ân)

Có lẽ, khi chỉ còn một ngày duy nhất trên cõi đời này, người ta mới thật sự thấu hiểu sự quý giá của cuộc sống. Từ khi sinh ra đến khi kết thúc một kiếp người, chúng ta vẫn thường cho rằng nhiều sự vật, sự việc hoặc hiển nhiên tồn tại, hoặc vô có xảy đến, mà ít khi quán chiếu và dùng trí tuệ đi đến góc nhìn

minh triết để nhận ra bản chất thật sự của vấn đề. Khi vừa mang được thân người, nghĩa là ta đã thọ nhận ân sâu nghĩa dày của bao con người có công khai khẩn mở hoang, gìn giữ nước non, làm nên văn minh, bảo tồn văn hoá rực rỡ của dân tộc Việt Nam. Còn được sống là còn chịu ơn trên vai. Ơn đồng bào, ơn Tổ quốc. Sự sống ngày hôm nay không thể nào hiển nhiên, mà là cả sự gánh gồng, đánh đổi của bao đời, bao kiếp, bao người.

Biết ơn, tri ân  
nguồn cội, sống đúng  
đạo đẹp đời, gìn giữ văn hoá  
dân tộc, tôn nghiêm đạo đức  
chính là cách sống rực rỡ, ý nghĩa  
nhất để dâng tặng những con  
người đã cho chúng ta được  
cuộc sống như ngày  
hôm nay.

Cuộc sống này quý không? Hãy hỏi một người đang thoi thóp giành giật từng hơi thở trên giường bệnh. Hãy hỏi một quân y thời chiến khi nhìn thấy đồng đội mình người còn, kẻ mất. *“Một buổi ngồi bên giường bệnh Lâm, Lâm bị một mảnh đạn cối cá nhân xuyên vào tủy sống, mảnh đạn ác nghiệt đã giết chết một nửa người Lâm - từ nửa ngực trở xuống, Lâm hoàn toàn bại liệt, lở loét và biết bao nhiêu đau đớn hành hạ Lâm..., một mảnh đạn nhỏ đã giết hại đời Lâm một cách đau đớn. Lâm chưa chết nhưng chỉ còn nằm chờ để chết. Đứt tủy sống...”* [1]. Hay gần nhất, hãy hỏi những y bác sĩ ngày đêm gồng mình chiến đấu giành giật sinh mạng bệnh nhân COVID-19 từ tay tử thần. Tự do có quý không? Khi giờ đây, ta sống với tự do là điều chẳng cần bàn cãi. Đã có một thời như thế, khi dân tộc vẫn lao đao: *“Không lẽ quyền sở hữu này cứ ghi tiếp mãi những trang đầy máu hay sao. Nhưng Thuỳ ơi! Hãy ghi đi, ghi cho đủ tất cả những máu xương, mồ hôi nước mắt của đồng bào ta đã đổ hai mươi năm nay”* [2]. Những ngày đau đầu chờ đón độc lập:

*“Rồi cờ sẽ ra sao? Tiếng hát sẽ ra sao?*

*Nụ cười sẽ ra sao? ...*

*Ơi, độc lập!*

*Xanh biết mấy là trời xanh Tổ quốc*

*Khi tự do về chói ở trên đầu”.*

(*Người đi tìm hình của nước* - Chế Lan Viên)

Còn nhiều và nhiều hơn nữa những câu chuyện đau thương mà hùng tráng được kể lại. Cuộc sống ngày nay tuy đã bình lặng, nhưng chúng ta không được quên, mãi không được quên. Ta sống để mà nhớ lấy.





Còn được sống là còn chịu ơn trên vai. Ơn đồng bào, ơn Tổ quốc. Sự sống ngày hôm nay không thể nào hiển nhiên, mà là cả sự gánh gồng, đánh đổi của bao đời, bao kiếp, bao người.

Đức Thế Tôn đã chỉ rõ: “Nếu cái này có, cái kia có, do cái này sanh, cái kia sanh, nếu cái này không có, cái kia không có, do cái này diệt, cái kia diệt...” [3]. Khi quán chiếu sự việc dưới góc nhìn Duyên khởi, ta mới thấu hiểu tận cùng ý nghĩa của sự sống này. Có thể, lòng biết ơn mới thực sự sâu đậm và chân thật. Vì sự biết ơn cũng như hành động thể hiện sự tri ân không đơn giản như những con chữ cấu tạo nên chúng. Nên việc thấu hiểu nếu quá khứ không có, lịch sử hào hùng chẳng còn thì ta ngày hôm nay cũng chẳng hề tồn tại là vô cùng cần thiết. Với sự hiểu biết như thế, chúng ta sẽ nhận rõ sự thật rằng sinh mạng này tồn tại không phải hiển nhiên. Thiết nghĩ, những người đã nằm xuống không hề may mắn gì về thể hệ con cháu phải ghi ơn và đền đáp bao giờ. Điều ý nghĩa nhất chúng ta thực hiện được để bày tỏ tấm lòng tri ân khắc cốt ghi tâm cũng chẳng cần phải vĩ đại, kinh thiên động địa, mà đơn giản chính là sống tốt phần đời của mình, sống vẹn toàn và rực rỡ như cha anh đã từng. Được như thế đã quý lắm rồi.

#### **MỖI NGƯỜI LÀ MỘT BÔNG HOA TỎA HƯƠNG, GIỮ VỮNG TINH TÂN ĐỂ SỐNG TRỌN VẸN VÀ Ý NGHĨA VỚI SỰ MỆNH CỦA MÌNH CHÍNH LÀ SỰ TRI ÂN, BÁO ĐỀN CHO THỂ HỆ ĐI TRƯỚC**

Sống ở đời, ai cũng muốn được yêu thương và tôn trọng. Giống như một bông hoa giữa vườn, bông hoa nào cũng muốn tỏa hương thơm ngát và khoe sắc rực rỡ để được mọi người nhớ đến. Ví như hoa hướng dương luôn rực rỡ vươn về phía mặt trời, hoa sen nhu mì và thanh tịnh giữa ao hồ thì cũng có những bông hoa khê đưa hương dịu dàng, kín đáo về đêm như hoa nhài hay hoa quỳnh. Mỗi loài mỗi vẻ, cũng như giữa người với người, có ai nào giống ai. Tuy nhiên, Đức Phật đã chỉ ra điểm chung để một con người luôn được nhớ đến, một loài hương luôn bay xa:

*“Ít giá trị hương này,  
Hương già la, chiêm đàn;  
Chỉ hương người đức hạnh,  
Tối thượng tỏa Thiên giới”.*

*(Kinh Pháp Cú số 56)*

*Một thời Đức Phật cùng với chúng đại Tỳ kheo cư trú ở vườn Cấp-cô-độc, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Tôn giả A-nan đến gặp Đức Phật. Đến rồi, Tôn giả đầu mặt lễ chân Đức Phật, chấp tay cung kính mà bạch Đức Phật:*





Việc vượt qua những thử thách ấy với lòng sự đời sống gió, ô trước như những bài thi nan giải, để rồi từng bước lần tìm ánh sáng Chánh đạo, noi theo gương Đức Phật Thích Ca, quyết lòng trở thành con người tốt hơn, buông bỏ ngã mạn, ắt hẳn sẽ dẫn đến một xã hội, rộng ra là một thế giới an lành hơn.

- Thế Tôn! Con có chút nghi ngờ muốn hỏi, kính mong Đức Thế Tôn giảng giải cho con rõ. Rồi Tôn giả A-nan nói: “Con thấy thế gian có ba loại hương là hương thơm của rễ, hương thơm của hoa và hương thơm của hạt. Ba loại này lan tỏa khắp nơi, có gió cũng nghe, mà không có gió cũng nghe. Hương ấy là gì?”.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo Tôn giả A-nan: “Ông chớ nói ba loại hương này lan tỏa khắp nơi có gió cũng nghe được mà không có gió cũng nghe được. Ba loại hương này dù có gió hay không có gió cũng lan tỏa khắp khắp nơi, nhưng không nghe được.

A-nan! Nay ông muốn nghe loại hương lan tỏa khắp nơi có gió hay không có gió cũng nghe thì phải lắng nghe kỹ, Ta sẽ nói cho ông nghe”.

A-nan thưa Phật rằng: “Thế Tôn! Nay con muốn nghe, mong Thế Tôn vì con mà nói rõ”.

Phật bảo A-nan: Những loại hương ấy dù có gió hay không có gió cũng lan tỏa khắp mười phương. Ở thế gian, nếu có cận sự nam [4], cận sự nữ [5] giữ gìn tịnh giới và làm các pháp lành, như: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không

nói dối, không uống rượu, thì hương giới của những cận sự nam, cận sự nữ ấy lan tỏa khắp mười phương và được chúng sanh ở mười phương kia đều khen ngợi. Những chúng sanh ấy tuyên truyền: “Ở trong thành nọ có cận sự nam, cận sự nữ như vậy, giữ gìn tịnh giới của Phật và làm các pháp lành, như không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu, ... Người nào thực hành đầy đủ giới pháp ấy, thì người đó được hương thơm của giới như vậy. Dù có gió hay không có gió hương thơm ấy cũng tỏa khắp mười phương và được tất cả chúng sanh nghe biết khen ngợi, kính mến”.

Bấy giờ, Thế Tôn mà nói kệ:

Tất cả hoa quả ở thế gian  
Cho đến trầm đàn, long xạ hương,  
Những loại hương ấy không lan tỏa  
Chỉ nghe hương giới tỏa khắp nơi  
Chiên-đàn, Uất-kim và Tô-hợp,  
Hoa Ưu-bát-la và Ma-lê  
Trong các loại hoa hương quý ấy  
Chỉ có giới hương là tối thượng.  
Các loại trầm đàn ở thế gian,



Có hiểu, có biết và có tin, ta mới có thể miên mật dẫn thân vào lời kinh, tiếng kệ, thời thiền. Khi bản thân đã vững vàng, lúc đó, ta càng có nhiều thiện duyên hơn để sám hối, hồi hướng đến những chiến sĩ trận vong.



*Hương ấy dù thơm nhưng không tỏa,  
Còn hương người trì tịnh giới Phật  
Chư thiên đều nghe cùng ái kính.  
Như vậy tròn đầy giới thanh tịnh,  
Cho đến siêng năng làm việc lành,  
Người ấy hay mở trời thế gian,  
Tất cả các ma thường tránh xa [6].*

Thật vậy, vật chất không quyết định giá trị bản thân, mà chính sự tinh tấn giữ giới, cốt hầu điều phục thân tâm, trở thành người sống đúng với chân chánh, hoàn thành sứ mệnh với trái tim từ bi ở kiếp này của mình mới là điều quan trọng trong đời sống mỗi người. Vì sao chỉ đơn giản với việc tịnh giới và làm các pháp lành lại tạo nên tôn nghiêm của một người nhiều đến vậy? Mà hơn cả thế, lại chính là sự báo ân với thế hệ cha anh đã hy sinh cho độc lập dân tộc? Bởi việc nói thì dễ, có đi vào thực hành mới thấy khó vô cùng. Hơn nữa, ở thời đại ngày nay, khi cuộc sống hiện đại, cởi mở với quá nhiều sự lựa chọn để giải trí, việc thực hành nâng cao đời sống tâm linh, giữ gìn pháp thiện lại càng nan giải hơn. Đã bảo lần chúng ta giải đãi

với sự tu tập? Có lẽ là không ít. Vì khó, nên đáng quý. Việc vượt qua những thử thách ấy với lắm sự đời sóng gió, ô trược như những bài thi nan giải, để rồi từng bước lần tìm ánh sáng Chánh đạo, noi theo gương Đức Phật Thích Ca, quyết lòng trở thành con người tốt hơn, buông bỏ ngã mạn, ắt hẳn sẽ dẫn đến một xã hội, rộng ra là một thế giới an lành hơn. Từ đó, cũng phần nào an ủi anh linh của người đã khuất. Vì suy cho cùng, cha ông ta chỉ mong mỗi ngày đất nước tốt đẹp hơn, đời sống mỗi người bớt lầm than và ai rồi cũng được sống trong yêu thương, từ ái.

### **BIẾT BAO NGƯỜI ĐÃ NGÃ XUỐNG VÌ DÂN TỘC. ĐỪNG BAO GIỜ NỖ QUÊN ĐI VĂN HOÁ DÂN TỘC MÌNH!**

Thăng thẩn nhìn nhận, có một thực trạng khá buồn khi càng về sau, thế hệ ngày nay càng mãi mê chạy theo trào lưu mà dễ quên mất gốc gác, cội nguồn. Ví như một đứa trẻ con mãi ngắm nhìn những chiếc kẹo bông đủ màu sắc sắc sỡ mà đôi khi quên mất mọi điều xung quanh. Ai ơi, chữ viết mình, tiếng Việt mình, những câu hò điệu lý xàng xê cồng, những



điều ả ru hời, tiếng đàn bầu... đẹp lắm. Chúng đẹp vô cùng, quý báu vô cùng vì đó chính là lịch sử của cả một dân tộc. Mỗi thế hệ lại gửi gắm vào đó chút tình, chút nghĩa nên văn hoá dân tộc mới ngọt bùi được như thế đến hôm nay.

Không sai khi mỗi cá nhân chúng ta phải chuyển mình theo sự chuyển dịch của cách mạng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Xã hội ngày nay cũng yêu cầu con người với nhiều tiêu chí cao hơn nên chúng ta cũng chẳng thể nào cho phép bản thân dậm chân tại chỗ. Tuy nhiên, sự phát triển nên dựa trên nền tảng kế thừa tinh hoa, duy trì văn hoá để phát huy rực rỡ cốt cách giống nòi. Nếu sự phát triển phải đánh đổi cả lịch sử hào hùng của một dân tộc, cả tự hào văn hoá của một thế hệ thì hiển nhiên là điều không đúng đắn. Chẳng hạn như việc trau dồi thêm ngôn ngữ khác để hội nhập, phát triển là cần thiết nhưng nếu vì vậy mà một người Việt sinh ra trên đất nước Việt Nam, lớn lên trong sự ấp ôm yêu thương của gia đình, trong tinh thần từ bi của ông bà đã truyền trao, lại không thể nói rành rẽ tiếng Việt là không nên bao giờ. Cũng như ta không thể đòi hỏi thế hệ trẻ phải am hiểu tận gốc gác từng cái tên anh hùng làm nên lịch sử, từng giai điệu truyền thống quê hương, từng di tích hào hùng để lại. Thế nhưng, các bạn trẻ cũng không nên nhìn những gì thuộc về quê hương, xứ sở mà cho đó là lỗi thời.

Thái độ mới là điều quan trọng nhất. Có lẽ vì sự đủ đầy, thậm chí quá dư dả về vật chất nên thái độ biết ơn của một số người ở xã hội ngày nay còn lệch lạc, cũng như cho mọi điều mình đang được thụ hưởng là hiển nhiên. Cây muốn tươi tốt thì tận từ gốc rễ phải toàn vẹn đủ đầy. Đường đi vạn dặm vốn cũng bắt đầu ở bước đầu tiên. Thế nên, thái độ tốt nhất ở chính thời điểm này là không than trách hay đổ lỗi quá khứ, hoặc vả mong đợi ở một cuộc chuyển mình trong tương lai, mà là từng ngày từng giờ ta ghi nhớ tận tâm tận tâm cũng như dung dưỡng lòng biết ơn những gì ta có. Dần dà, ta thương hơn mỗi ngày hay mỗi người ta gặp. Trên mỗi bước đi, ta buông bỏ bớt một chút ngã mạn của mình. Đức Phật dạy có được thân người là quý. Dù rằng, vốn dĩ sinh ra đã là thân người, nghĩa là ta còn tồn tại vô cùng nhiều duyên nghiệp từ nhiều đời nhiều kiếp, những bài học kinh qua mãi chẳng xong nên mới phải lộn nhào lại đây để mà thọ khổ, mà trả

nợ đời để từ bùn vượn dậy nở đóa hoa tâm sáng ngời. Biết ơn, tri ân nguồn cội, sống đúng đạo đẹp đời, gìn giữ văn hoá dân tộc, tôn nghiêm đạo đức chính là cách sống rực rỡ, ý nghĩa nhất để dâng tặng những con người đã cho chúng ta được cuộc sống như ngày hôm nay.

## TRAU DỒI ĐỜI SỐNG TÂM LINH MỖI NGƯỜI CŨNG LÀ CÁCH ĐỂ ĐỀN ĐÁP CÔNG ƠN

Cuối cùng, nhưng vô cùng quan trọng, đừng bao giờ quên học hỏi và trau dồi đời sống tâm linh. Bởi đó mới chính là điểm tựa vững chãi nhất nương tựa qua bao dài dẫu cuộc đời, để ta không những tu tâm cho chính mình, mà còn góp phần mang lại an lạc cho hương hồn người quá cố. Có hiểu, có biết và có tin, ta mới có thể miên mật dần thân vào lời kinh, tiếng kệ, thời thiền. Khi bản thân đã vững vàng, lúc đó, ta càng có nhiều thiện duyên hơn để sám hối, hồi hướng đến những chiến sĩ trận vong. Một câu kinh vang lên là ta không chỉ đang đọc cho tâm mình, mà còn đọc cho biết bao con người còn trôi lặn chưa được gần ánh đạo vàng. Ở nơi tối tăm, tâm hồn họ được tưới tắm sự thanh mát diệu huyền của Phật pháp, được hào quang chiếu sáng mà dẫn lối tìm về. Công đức ấy, lành lắm thay!

## THAY LỜI KẾT

Được sống đời này kiếp này, hãy là một đóa hoa toả hương đức hạnh như bao đóa hoa đã rực rỡ và đã ngã xuống cho chúng ta một ngày bình lặng như hôm nay. Khi ấy, ông cha ta ước mong cho một đất nước thanh bình, một cuộc đời rồi sẽ yên ả. Thế nên, hãy sống thật an lạc, chân thành tự tâm, yêu thương vạn loài như những gì mà người đi trước đã chiến đấu để có được. Mỗi người chúng ta, chính là một đóa hoa dâng đời.

### Chú thích:

- [1] Đặng Kim Trâm (chỉnh lý), Vương Trí Nhàn (giới thiệu) (2009), *Nhật ký Đặng Thuỳ Trâm*, Nxb. Hội Nhà Văn, tr.60-61.
- [2] Đặng Kim Trâm (chỉnh lý), Vương Trí Nhàn (giới thiệu) (2009), *Nhật ký Đặng Thuỳ Trâm*, Nxb. Hội Nhà Văn, tr.64.
- [3] Thích Minh Châu dịch (2001), *Kinh Trung Bộ, tập 3, Kinh số 115*, Nxb. Tôn giáo.
- [4] Cận sự nam 近事男 (S: Upāsaka): Người nam tại gia thụ trì năm giới, thân cận Tam bảo, phụng sự Như Lai.
- [5] Cận sự nữ 近事女 (S: Upāsikā): Người nữ tại gia thụ trì năm giới, gần gũi Tam bảo, phụng sự Như Lai.
- [6] *Kinh Phật Thuyết Giới Hương (Tập A-hàm quyển 38)*, Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch, Việt dịch Thích Quảng Năng.



# NHỮNG NHÀ SƯ XẢ THÂN



(Ảnh: sưu tầm)

## *UI ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ HẠNH PHÚC NHÂN DÂN (1945 - 1975)*



**Vũ Trọng Hùng\***



**Tóm tắt:** Phật giáo du nhập vào nước ta đến nay đã khoảng hai nghìn năm và luôn “*Hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc*”. Trong những lúc Tổ quốc lâm nguy, nhiều nhà Sư đã sẵn sàng cời áo cà sa khoác chiến bào tham gia đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc và có những đóng góp to lớn cho sự phát triển bền vững của đất nước. Họ trở thành tấm gương sáng ngời cho các thế hệ Tăng, Ni, Phật tử cả nước về tấm lòng dũng cảm, bi nhân, sẵn sàng hy sinh hạnh phúc cá nhân cho hạnh phúc chung của cộng đồng mà không màng đến sự báo ân. Những tấm gương bất khuất cao cả ấy mãi được lịch sử và nhân dân ghi tạc, tôn vinh.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp và Mỹ (1945-1975), Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng. Nhiều chùa chiền, tự viện trở thành nơi nuôi giấu cán bộ, Đảng viên và là cơ sở cách mạng; không ít nhà Sư cời áo cà sa trở thành những chiến sĩ cách mạng, xung phong lên tuyến đầu chống giặc, cứu nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Nhiều nhà Sư chiến đấu anh dũng, hi sinh thân mình vì độc lập dân tộc, hạnh phúc nhân dân. Bài viết xin ghi lại những một số tấm gương tiêu biểu như sau.

### 1. “ĐỘI NGHĨA SĨ PHẬT TỬ” CHÙA CỔ LỄ (HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH)

Hưởng ứng Lời kêu gọi “*Toàn quốc kháng chiến*” ngày 19/12/1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 27/2/1947, 27 nhà Sư chùa Cổ Lễ cời áo cà sa khoác chiến bào, bái biệt cửa Phật để trở thành những chiến sĩ Vệ quốc đoàn trong “*Đội nghĩa sĩ Phật tử*” với ước nguyện: “*Cời áo cà sa, khoác chiến bào/ Tuốt gươm, cầm súng dẹp binh đao/Ra đi quyết rửa thù đất nước/Vì nghĩa quên thân hiến máu đào*”. Họ chiến đấu kiên cường, bất khuất và 12 người đã anh dũng hy sinh trong trận đánh đầu tiên tại trận địa chùa Non Nước (Ninh Bình). Năm 1952, nhà sư Thích Đàm Căn là chiến sĩ thuộc C3, D38 hăng hái tham gia phá đá, mở đường cho xe ta ra trận. Khi xuất ngũ, sư Thích Đàm Căn tiếp tục tu hành và có nhiều công lao đối với quê hương, đất nước.

### HUYỆN TIỀN LĂNG - THIÊNG LIÊNG VÙNG ĐẤT CÓ NHIỀU NHÀ SƯ LIỆT SĨ

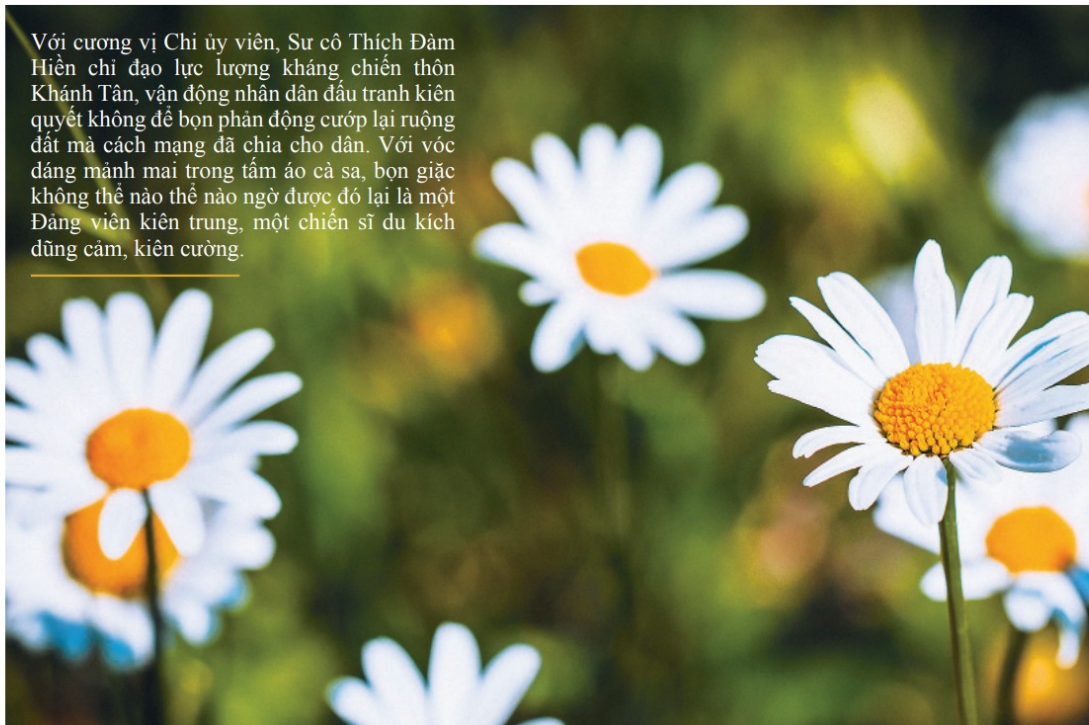
Huyện Tiền Lăng là địa phương có nhiều chùa nhất trên địa bàn Hải Phòng và cũng là nơi có số Tăng Ni, Hòa thượng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nhiều nhất thành phố. Phát huy truyền thống “*Hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc*”, nhiều nhà Sư đã tích cực tham gia kháng chiến và 10 vị hi sinh vì Tổ quốc. Đến nay, có 8 nhà Sư được Nhà nước truy tặng danh hiệu liệt sĩ, đó là: Hoà thượng Thích Nguyên Uyển, Hoà thượng Thích Thanh Lăng, Hoà thượng Thích Quảng Tại, Hoà thượng Thích Thanh Dũng, Hoà thượng Thích Thanh Quất, Hoà thượng Thích Nguyên Trí, Đại đức Thích Quảng Hợp, Sư bác Thích Quảng Tuệ... Riêng chùa Thắng Phúc (xã Tiên Thắng) đã có tới 5 nhà Sư liệt sĩ.

Việc Bồ tát  
Quảng Đức tự thiêu như  
ngọn lửa tiếp bước hào khí  
của các bậc Tăng tài Phật giáo  
đấu tranh vì nền hòa bình  
và độc lập của dân tộc  
Việt Nam.

Trong công cuộc kháng chiến, hưởng ứng lời kêu gọi của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, các Tăng, Ni, Phật tử trẻ tuổi chùa Thắng Phúc xung phong vào các đội du kích địa phương, các vị Sư tuổi cao bám trụ các chùa trong vùng và lập thành Hội Tăng già cứu quốc để nuôi giấu cán bộ, tham gia kháng chiến. Các nhà Sư đã vận động người dân mua công trái quốc gia, ủng hộ kim loại để đúc súng đạn, gây quỹ ủng hộ kháng chiến và cùng cán bộ, nhân dân rào làng chiến đấu, đắp ụ ngăn xe, cản địch, đào hầm bí mật trong chùa nuôi giấu cán bộ, cất giấu vũ khí...

Sáng 17/10/1951, Hoà thượng Thích Nguyên Uyển bị thực dân Pháp bắt. Kẻ thù dùng nhiều hình thức tra tấn dã man, tàn độc. Chúng xia thẳng lê vào cổ để hy vọng ông khai và nhận mặt 5 chiến sĩ cách mạng bị chúng bắt trước đó. Nhưng Hoà thượng vẫn một lòng kiên trung, không một lời khai báo, giữ an toàn tuyệt đối cho cơ sở cách mạng. Trước khí tiết của ông, đến 10h00 sáng cùng ngày, quân Pháp đã hèn hạ xả đạn điên cuồng sát hại Ngài. Trưa 20/9/1952, Hoà thượng Thích Thanh Lăng bị quân Pháp bắt khi đang cất giấu tài liệu dưới gầm các pho tượng. Kẻ thù tìm mọi cách mua chuộc, dụ dỗ và tra tấn dã man (như đưa lên cối xay lúa, cửa dao vào cổ tra khảo...) nhưng không khuất phục.





Với cương vị Chi ủy viên, Sư cô Thích Đàm Hiền chỉ đạo lực lượng kháng chiến thôn Khánh Tân, vận động nhân dân đấu tranh kiên quyết không để bọn phản động cướp lại ruộng đất mà cách mạng đã chia cho dân. Với vóc dáng mảnh mai trong tấm áo cà sa, bọn giặc không thể nào thể nào ngờ được đó lại là một Đảng viên kiên trung, một chiến sĩ du kích dũng cảm, kiên cường.

được chí khí cách mạng của Hòa thượng. Do đó, chúng đã sát hại Ngài.

Ở Tiên Lãng còn phải kể đến sự hy sinh anh dũng của nhà Sư - liệt sĩ Thích Thanh Dũng - Đội viên du kích trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ngày 30/4/1951, quân Pháp mở trận càn bao vây làng, phát hiện nghi vấn lớn ở chùa Đốt Sơn [1]. Chúng bắt giữ trụ trì chùa và dụ dỗ, tra tấn dã man nhằm khai thác thông tin về căn bộ, hầm bí mật. Song, nhà Sư một mực kiên trung, nhất quyết không khai báo, nên đã bị thực dân Pháp sát hại tại sân chùa.

### **NHÀ SƯ LIỆT SĨ THÍCH ĐÀM HIỀN (NGUYỄN THỊ VÂN)**

Đau lòng trước cảnh đất nước chìm đắm trong vòng nô lệ, Sư cô Thích Đàm Hiền tìm đến những chiến sĩ cộng sản đang hoạt động bí mật trong vùng và được giác ngộ. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Sư cô hăng hái tham gia hoạt động cách mạng và được kết nạp Đảng (1947), rồi Chi ủy viên Chi bộ Cộng sản Sài Sơn (1948), trực tiếp phụ trách thôn Khánh Tân... Với cương vị Chi ủy viên, Sư cô Thích Đàm Hiền chỉ đạo lực lượng kháng chiến thôn Khánh

Tân, vận động nhân dân đấu tranh kiên quyết không để bọn phản động cướp lại ruộng đất mà cách mạng đã chia cho dân.

Với vóc dáng mảnh mai trong tấm áo cà sa, bọn giặc không thể nào thể nào ngờ được đó lại là một Đảng viên kiên trung, một chiến sĩ du kích dũng cảm, kiên cường. Nhưng dần dần, chúng “đánh hơi” được hoạt động của bà. Ngày Trung Thu năm 1951, quân Pháp bất ngờ càn quét làng Khánh Tân. Chúng lùng sục suốt ba tiếng, điên cuồng đập phá chùa, xả súng bắn vào tượng Phật, đào tung sân chùa và bắt được Sư cô Thích Đàm Hiền cùng đồng chí Xã đội trưởng Lê Xuân Nhĩ. Thực dân Pháp tra tấn rất dã man bằng những ngón đòn tàn độc, buộc hai người phải khai báo ra các cơ sở cách mạng và những hầm bí mật, nơi có nhiều đồng chí lãnh đạo địa phương ẩn náu, hòng tiêu diệt bộ máy kháng chiến địa phương. Thấy hai người kiên quyết không khai báo, chúng bắn chết đồng chí Lê Xuân Nhĩ trước mặt Sư cô để uy hiếp tinh thần nhưng Sư cô vẫn điềm nhiên đọc kinh cầu siêu cho đồng chí của mình. Kẻ thù tàn bạo đẩy bà ngã xuống cạnh xác Xã đội trưởng và sát hại bà. Sau khi Sư cô Thích Đàm Hiền hy sinh, ba



nhà sư Đàm Thuận, Đàm Thìn, Đàm Mùi vẫn tiếp tục ủng hộ kháng chiến.

#### **NHÀ SƯ, LIỆT SĨ THÍCH QUANG TÂM**

Tháng 2/1947, thực dân Pháp tái chiếm tỉnh Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) và thường xuyên mở các cuộc càn quét, lùng bắt Việt Minh. Để hoạt động bí mật, Việt Minh chọn làng Quỳnh Lâu làm căn cứ, chùa Vãng là một điểm an toàn và luôn nhận được sự giúp đỡ, ủng hộ nhiệt tình của Sư trụ trì Thích Quang Tâm, như: Tiếp nhận “hũ gạo kháng chiến”, nấu cơm nắm, mua thuốc và các nhu yếu phẩm để chuyển về căn cứ, cất giữ tài liệu...

Ngày 8/2/1948, quân Pháp tổ chức càn quét vào làng Quỳnh Lâu. Phát hiện quân địch, nhà Sư chỉ vội báo hiệu cho cán bộ Việt Minh rút ra ngoài mà không kịp giấu tập truyền đơn, lá cờ đỏ sao vàng. Phát hiện cờ và truyền đơn của Việt Minh, quân Pháp đưa nhà Sư ra sân chùa tra khảo và dùng mọi cách tra tấn dã man nhưng không đạt mục đích. Do đó, tên chỉ huy người Pháp đã rút súng bắn thẳng vào ngực nhà Sư. Khi quân Pháp rút đi, nhân dân an táng di hài ông trong khuôn viên nhà chùa.

#### **NHÀ SƯ, ĐẢNG VIÊN, LIỆT SĨ THÍCH THANH MÙI**

Đau lòng trước cảnh mất nước, người dân đói khổ lầm than, sư Thích Thanh Mui đã tích cực tham gia hoạt động cách mạng. Cuối năm 1949, ông được Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh cử về chùa Phù Sa (xã Đại Tập, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) vừa hoạt động cách mạng, vừa lãnh đạo Hội Phật giáo cứu quốc huyện và được cán bộ, nhân dân nuôi giấu, bảo vệ bí mật tại cơ sở chùa Phù Sa. Chi bộ chuẩn bị đưa ông ra hoạt động công khai thì tháng 10/1950, giặc Pháp càn, bao vây chùa và bắt được ông tại hầm bí mật trong chùa.

Kẻ thù dùng nhiều hình thức tra tấn tàn độc nhưng ông bình thản một mực không khai báo, vẫn tụng kinh niệm Phật. Vì không khai thác được thông tin từ nhà Sư, thực dân Pháp sát hại sư Thích Thanh Mui ngay gần chùa, thị uy trước đông đảo nhân dân để hòng làm quần chúng sợ hãi. Chứng kiến sự can đảm và anh dũng ấy, nhân dân càng thêm tôn kính tấm gương hy sinh của sư Thích Thanh Mui và căm thù quân xâm lược. Cán bộ và nhân dân chôn cất thi hài ông ở nghĩa trang gần chùa, sau này đưa di cốt về chùa yên vị.

#### **NHÀ SƯ, ĐẢNG VIÊN, LIỆT SĨ ĐỖ THỊ TÍN**

Sư cô Đỗ Thị Tín sinh năm 1907 ở xã Đông Kết (huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên), một vùng quê nghèo. Đau buồn trước sự bất công của xã hội đương thời, cô Tín gửi tuổi xuân nơi cửa Phật, ngày ngày ăn chay, tụng kinh mong cứu khổ cho dân lành. Sau đó, Sư cô Tín tham gia cách mạng, trở thành Đảng viên và tích cực tham gia hoạt động trong giai đoạn cam go của cách mạng. Khi giặc Pháp đánh chiếm nam Hưng Yên, người ta thấy có thời điểm bà trụ trì chùa Phương Lâu (xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động), lúc lại chuyển về trụ trì chùa Đại Quan (xã Đại Hưng, huyện Khoái Châu)...

Ngày 1 tháng Chạp năm Kỷ Sửu (1949), sau khi làm việc với một cơ sở bí mật xã Đông Kết và trở ra đến cổng đình làng, sư Tín bị một tên chỉ điểm ở Đông Kết dẫn lính đồn Lạc Thủy về vây bắt. Mặc dù không bắt được tang vật trên người sư Tín nhưng giặc vẫn đánh đập tàn ác nhà Sư ngay giữa đường, bắt chấp sự phẫn nộ của nhân dân. Sau đó, chúng đưa sư Tín về đồn Lạc Thủy, dùng mọi cực hình tra tấn dã man 6 ngày đêm liền, nhưng không khai thác được gì. Biết không khuất phục được tinh thần kiên trung bất khuất của bà, thực dân Pháp hèn hạ thủ tiêu nhà sư Đỗ Thị Tín tại sông Hồng đoạn thuộc địa phận giáp ranh hai xã Đông Ninh - Đại Tập (Khoái Châu).

#### **NHÀ SƯ, ĐẢNG VIÊN, LIỆT SĨ THÍCH THANH NHA**

Nhà Sư, Đảng viên, liệt sĩ Thích Thanh Nha sinh năm 1913, ở thôn Kênh Phố, xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Tháng 4/1945, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh huyện Gia Bình, phong trào cách mạng xã Bảo Triện phát triển mạnh, các tổ chức Cứu quốc lần lượt ra đời và hoạt động rất sôi nổi. Chùa làng Phương Triện được chọn làm địa điểm để Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc tổ chức các buổi học tập, khai hội. Là Sư trụ trì chùa, Sư thầy Thích Thanh Nha không quản khó khăn, thiếu thốn, tận tình giúp đỡ Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể Cứu quốc. Với tinh thần yêu nước và sự trung thành với cách mạng, tháng 2/1948, ông được kết nạp vào Đảng và được Huyện ủy Gia Bình điều lên công tác tại Mặt trận Liên Việt huyện, tham gia đoàn công tác tại thôn Quỳnh Bội, xã Quỳnh Phú.

Sáng ngày 29/4/1948, quân Pháp càn vào thôn Quỳnh Bội. Chúng tìm được hầm và bắt được 5



## TRI ÂN BÁO ÂN

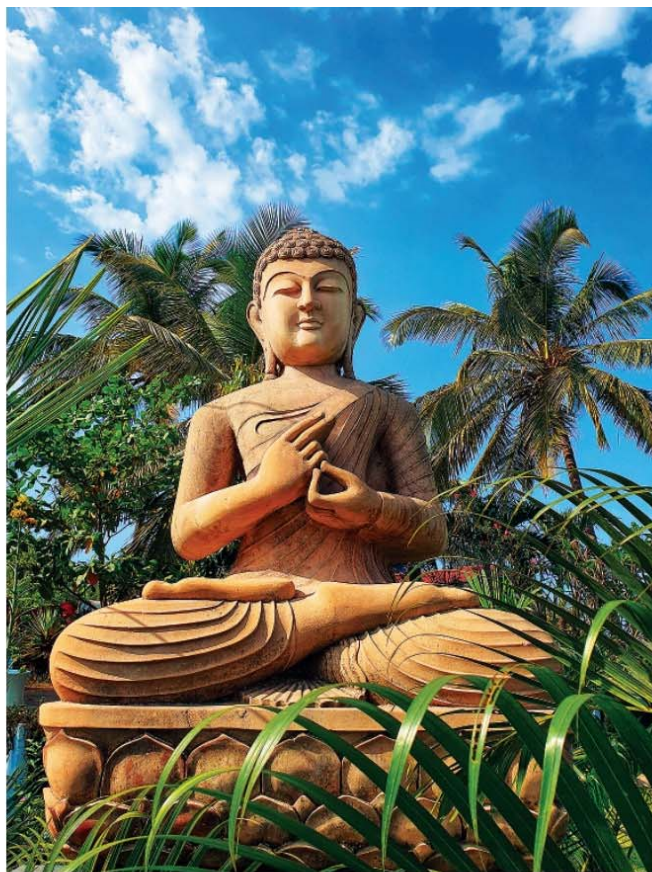
người trong đoàn công tác. Chúng sát hại 2 người là Sư thầy Phạm Văn Nha và anh Nguyễn Trung Cầu. Sau năm 1954, hai đồng chí được Nhà nước công nhận là liệt sĩ và được cấp ủy Đảng, chính quyền, nhân dân địa phương đưa hài cốt về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ quê hương.

### NHÀ SƯ, ĐẢNG VIÊN, LIỆT SĨ THÍCH THÔNG THIẾT

Liệt sĩ Thích Thông Thiết tên thật là Lê Văn Hải, sinh năm 1905 tại Nông Vụ Trung, tổng Đặng Xá, Gia Lâm, Bắc Ninh (nay là phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội). Trước năm 1944, Lê Văn Hải được thầy giáo Ngô Văn Đàm, cán bộ của Đảng nắm vững, giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng với nhiệm vụ đưa thư, rải truyền đơn, bảo vệ cán bộ về địa phương hoạt động. Để che mắt mật thám, ông Lê Văn Hải đi tu ở chùa Đào Xuyên. Trong thời gian này, nhà sư Thích Thông Thiết đã nhiều lần bảo vệ các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Lê Quang Đạo khi về đây họp và chỉ đạo hoạt động cách mạng. Nhà sư Thích Thông Thiết được kết nạp vào Đảng năm 1945 và là Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến xã Đại Hưng cuối năm 1946.

Đầu năm 1947, phong trào du kích ở Đại Hưng, Kiều Ky, Bát Tràng, Kim Lan, Đông Dư phát triển. Trước tình hình đó, địch tăng cường lực lượng, xây dựng hệ thống đồn bốt, thường xuyên tổ chức các cuộc càn quét, đốt phá, tạo vành đai an toàn cho các mục tiêu. Chúng còn xây dựng mạng lưới mật thám, tề điệp trà trộn vào dân chúng để nắm bắt thông tin về các hoạt động kháng chiến. Trong thời gian này, sư Thích Thông Thiết bị địch nghi ngờ, bắt giam và tra tấn rất dã man nhiều ngày để moi thông tin về các cơ sở kháng chiến, cán bộ cách mạng nằm vùng. Nêu cao khí tiết của người cách mạng, ông nhất mực không khai báo. Do không có chứng cứ, giặc Pháp phải thả Sư cụ. Chờ cho địch, mật thám, tề, điệp bớt theo dõi, ông tiếp tục tổ chức hoạt động in ấn truyền đơn và nuôi giấu cán bộ.

Ngày 12/7/1952, do bị chỉ điểm, sư Thích Thông Thiết bị địch bắt lần thứ hai và bị đưa đến giam ở bốt chợ Bún (Đa Tốn). Chúng dụ dỗ, tra tấn bắt phải khai ra những người cùng nuôi giấu cán bộ và in ấn truyền đơn. Nhưng địch đã bắt lực trước khí tiết kiên trung bất khuất của nhà Sư. Ngày 5/9/1952, địch đưa Sư cụ ra bốt cầu Đuống xử bắn. Thi hài



“Cởi áo cà sa, khoác chiến bào  
Tuốt gươm, cầm súng dẹp binh đao  
Ra đi quyết rửa thù đất nước  
Vì nghĩa quên thân hiến máu đào”.

của Ngài được nhân dân, Phật tử mang về táng tại chùa Đào Xuyên.

### SƯ THẦY, LIỆT SĨ NGUYỄN XUÂN THÊM

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chùa An Điền (xã Cộng Hòa, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương) là nơi hoạt động cách mạng của huyện Nam Sách. Những năm 1945-1946, sư Nguyễn Xuân Thêm cũng tham gia hoạt động cách mạng tại địa phương. Ngày 11 tháng 10 âm lịch năm 1946, thực dân Pháp bắt ông tại chùa và mang lên bốt Chi Điền xử tử cùng 7 cán bộ cách mạng. Để tưởng nhớ và tỏ lòng tri ân các chiến sĩ cách mạng đã hy sinh vì sự bình yên của quê hương đất nước, Sư thầy được Nhà nước truy tặng liệt sĩ.

### BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC

Bồ tát Thích Quảng Đức tên thật Lâm Văn Tuất, còn gọi là Nguyễn Văn Khiết, sinh ngày 29/10/1898 tại Khánh Hòa. Để phản đối chính sách cai trị tàn bạo





của đế quốc Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, nhất là việc bách hại Phật tử, cấm treo cờ Phật giáo thế giới trong ngày Đại lễ Phật đản, vào hồi 11h00 ngày 11/6/1963, Ngài đã tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là ngã tư Cách mạng Tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. HCM).

Người ta có thể tự hỏi sự khùng khiếp và niềm phần hân nào đã có thể khiến cho một người của “*tình thương*” của “*hòa bình*”, quyết chí tự thiêu? Nếu sự tuyệt vọng hoàn toàn và chán đời cực độ có thể đưa một người bình thường đến chỗ tự tử, thì lý tưởng cao cả nhất và lòng yêu đời nồng nàn nhất cũng đã sản sinh những người từ đạo quả cảm nhất lịch sử. Hòa thượng Thích Quảng Đức hy sinh đời mình bằng cách tự thiêu để thức tỉnh lương tâm của nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới. Đối với quê hương, dân tộc và đạo pháp, Bồ tát Thích Quảng Đức mong cầu: “*On Phật gia hộ cho Phật Giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt; mong hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ gian ác; và cuối cùng là cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc*”. Việc Bồ tát Quảng Đức tự thiêu như ngọn lửa tiếp bước hào khí của các bậc Tăng tài Phật giáo đấu tranh vì nền hòa bình và độc lập của dân tộc Việt Nam.

#### **NHÀ SƯ, LIỆT SĨ ACHAR SƠN THAL**

Achar Sơn Thal sinh năm 1933 trong một gia đình nông dân Khmer nghèo khó. Lớn lên ông đi tu và theo học tại chùa Prây Chóp (xã Lai Hòa, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng). Ông giảng dạy về giáo lý, truyền bá chủ trương, đường lối của Đảng cho các nhà sư trong chùa và lãnh đạo chư Tăng, vận động nhân dân đấu tranh đòi dân sinh dân chủ với chính quyền Sài Gòn, nhất là chống bắt thanh niên đi lính ở Sóc Trăng và Bạc Liêu. Dịch tìm cách chiêu dụ và cô lập ông nhưng không hiệu quả. Để dập tắt phong trào đấu tranh do Achar Sơn Thal lãnh đạo, địch đã tổ chức ám sát sư Achar Sơn Thal ngày 3/4/1973 sau khi ông dẫn đầu đoàn biểu tình đi đấu tranh trực diện tại dinh Tỉnh trưởng tỉnh Bạc Liêu.

#### **NHÀ SƯ, LIỆT SĨ THÍCH GIÁC LƯỢNG**

Đại đức Thích Giác Lượng có thể danh là Ngô Sáu, quê ở thôn Phú Nhiêu, xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tuy Hòa (nay là huyện Tây Hòa), tỉnh Phú Yên. Cơ

duyen đưa Ngô Sáu đến với cửa Phật là khi được Hòa thượng Thích Hưng Từ, trụ trì chùa Phổ Độ đưa về nuôi. Ở đó, ông tiếp tục được học văn hóa và giáo lý nhà Phật.

Sau Hiệp định Geneva năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm mở nhiều cuộc đàn áp Phật giáo nhưng được sự giúp đỡ của các nhà sư, ông Ngô Sáu bước vào trường Đại học Vạn Hạnh (Sài Gòn) và là một trong những sinh viên miền Nam tham gia xuống đường đấu tranh chống chế độ áp bức của Mỹ - Diệm. Khi trở về Phú Yên, ông Ngô Sáu tu hành ở Hồ Sơn Cổ Tự với pháp danh Thích Giác Lượng. Sau đó, Đại đức Thích Giác Lượng đến xã Mỹ Chánh (huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định) phát nguyện lập chùa An Hòa. Đại đức lấy việc đời để hướng đạo cho Phật tử nhận diện đầu là chánh, đầu là tà từ những hành động ngang ngược của chính quyền và những kẻ ác ôn, nợ máu cách mạng. Vì vậy, địch đã đặt chùa An Hòa vào tầm ngắm.

Năm 1964, Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Trung Trung Bộ mời Đại đức Thích Giác Lượng tham gia kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Từ thời điểm này, Đại đức rời chùa An Hòa thoát ly lên chiến khu và lần lượt được tin nhiệm bầu làm Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên giải phóng, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Trung Trung Bộ. Trong những chuyến đi thuyết pháp tại ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đại đức Thích Giác Lượng đã tranh thủ vận động chính sách đại đoàn kết dân tộc, kêu gọi con em binh lính chế độ Sài Gòn làm điều lành, tránh điều ác. Khi chiến dịch Tết Mậu Thân 1968 đang trong giai đoạn chuẩn bị, do chiến trường khu Trung Trung Bộ diễn ra ác liệt, Khu ủy Khu 5 đã điều động các vị nhân sĩ, cán bộ đang tiếp cận vùng đồng bằng về lại căn cứ ở rừng Trường Sơn.

Thực hiện mệnh lệnh trên, Đại đức Thích Giác Lượng từ huyện Tư Nghĩa (tỉnh Quảng Ngãi) theo đường rừng sang căn cứ T4 ở miền Tây huyện Trà My (tỉnh Quảng Nam). Vừa đến trạm liên lạc căn cứ vào đêm 15/11/1967, Đại đức Thích Giác Lượng bị trúng bom máy bay địch bắn phá nên đã hy sinh khi mới 35 tuổi. Tầm gương yêu nước, một lòng phụng sự Tổ quốc và nhân dân, tận tâm, tận lực vì đạo và đời của Đại đức thật đáng trân trọng và được lịch sử tôn vinh.





Để “tri ân báo ân” những nhà sư đã hiến dâng thân mình vì nền độc lập dân tộc và hạnh phúc nhân dân, Đảng và Nhà nước kịp thời truy tặng danh hiệu liệt sĩ và các huân - huy chương cao quý.

#### BÓN NHÀ SƯ, LIỆT SĨ NGƯỜI KHMER

Đầu thập niên 1970, Mỹ và tay sai tiếp tục chính sách không chế không cho tổ chức sinh hoạt Phật giáo, bắn phá chùa chiền bừa bãi, bắt Sư sãi đi lính. Để phản đối chính sách của đế quốc Mỹ và tay sai, sáng ngày 10/6/1974, hơn 2.000 Sư sãi, đồng bào Khmer cùng các giới đồng bào trong quận Kiên Thành, tỉnh Rạch Giá (nay thuộc phường Rạch Sỏi, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) biểu tình đòi trả tự do cho các vị Sư bị ngụy quyền Sài Gòn bắt đi lính, do 4 vị Sư (Lâm Hùng, Danh Hoi, Danh Táp và Danh Hom) lãnh đạo. Cuộc biểu tình bị đàn áp, 4 vị sư bị địch bắn bị thương và hy sinh. Sự hy sinh cao cả và tấm gương sáng ngời của Tứ vị Danh tăng Đại Hùng Lực là những tiêu biểu cho ý chí cách mạng triệt để và đã đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Danh thơm tiếng tốt của các Ngài sẽ còn mãi với núi sông và đồng bào Khmer - Việt đời đời nhớ ơn.

#### THAY LỜI KẾT

Trên đất nước Việt Nam còn có rất nhiều những tấm gương chư Tăng, Phật tử “*Vì nước quên thân hiến máu đào*”, vì nền độc lập tự do của Tổ quốc, hạnh phúc của nhân dân. Ngày nay, chiến tranh đã lùi xa, nhân dân được sống trong độc lập, tự do, thống nhất nhưng sự hy sinh của những nhà sư liệt sĩ là tấm gương sáng cho các thế hệ sau. Các nhà Sư đã tô thắm thêm truyền thống “*Hộ quốc an dân đồng hành cùng dân tộc*” của Phật giáo Việt Nam; là minh chứng về sự nhập thế của Phật giáo

Việt Nam, là hiện thân cho giáo lý nhà Phật trong sáng hòa quyện chặt chẽ giữa đạo và đời, kể tục xứng đáng sự nghiệp phò vua giúp nước của các bậc Thiền sư, Pháp sư, Phật tử từ thời Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần. Họ là biểu tượng của tinh thần kiên cường, bất khuất, trung dũng, quyết thắng của nhân dân Việt Nam, đã hòa vào dòng chảy lịch sử hào hùng của dân tộc, được lịch sử ghi nhận.

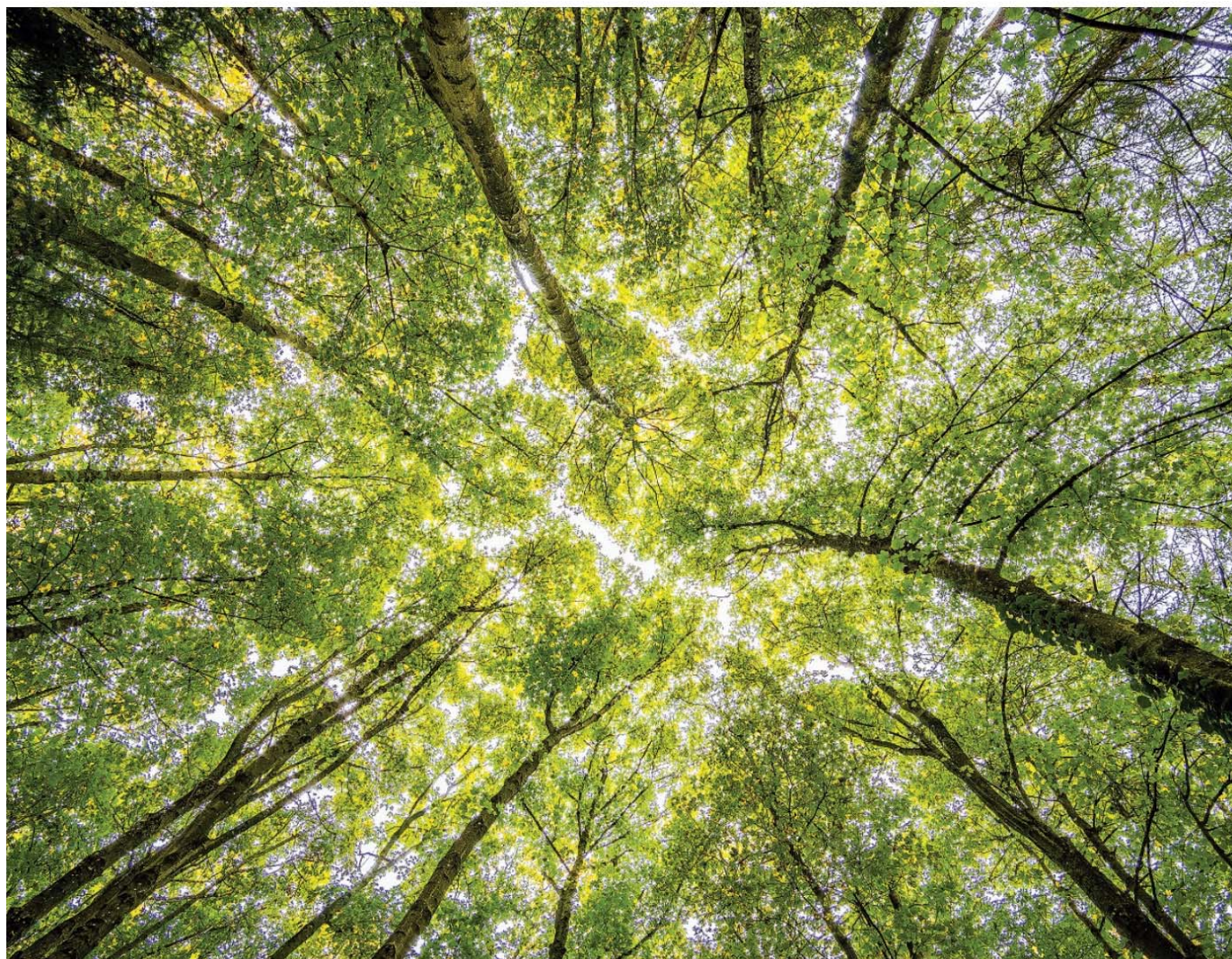
Để “*Tri ân báo ân*” những nhà sư đã hiến dâng thân mình vì nền độc lập dân tộc và hạnh phúc nhân dân, Đảng và Nhà nước kịp thời truy tặng danh hiệu liệt sĩ và các huân - huy chương cao quý. Chư Tăng và đồng bào Phật tử Việt Nam, nhất là thế hệ trẻ, bày tỏ lòng tán thán sâu sắc và không ngừng nâng cao ý thức tu tâm dưỡng tính, cùng nhau đoàn kết tụng kinh cầu siêu các vị hòa thượng liệt sĩ đang được đồng bào cả nước thờ cúng và các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước; đồng thời, nguyện đồng sức, đồng tâm xây dựng đạo Phật ngày càng phát triển, góp phần thực hiện thành công mục tiêu xây dựng đất nước Việt Nam ngày càng giàu đẹp, văn minh, phồn thịnh.

#### Chú thích và tài liệu tham khảo:

\* Tiến sĩ Vũ Trọng Hùng, Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

[1] Lúc đó, chùa Đốt Sơn là địa điểm làm Văn phòng của Ủy ban Kháng chiến - hành chính xã từ năm 1945 đến hết năm 1947. Giai đoạn 1947-1950, chùa là cơ sở che giấu một đại đội công an Hải Kiến và là nơi họp của các tổ chức cách mạng.





# PHẬT GIÁO & **THỜI ĐẠI**



# Vai



Các chuẩn mực của đạo đức Phật giáo có tác dụng điều chỉnh hành vi, nhân cách con người, ảnh hưởng tích cực trong đời sống nhân dân, phù hợp với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

**LTS:** Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng bài viết *Vai trò của Tăng, Ni Phật giáo trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa* của Thượng tọa Thích Thọ Lạc. Đây là bài tham luận trích từ Hội thảo *Phát huy vai trò của Tăng, Ni GHPGVN trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc* được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phối hợp với Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ), tổ chức vào tháng 01/2022.



# trò

## của Tăng, Ni Phật giáo trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa

TT. Thích Thọ Lạc\*

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam cách ngày nay khoảng 2.000 năm. Với triết lý đạo đức, nhân sinh sâu sắc, tính chất từ bi, hi xả, bao dung, độ lượng, phù hợp với tâm tính người Việt Nam nên Phật giáo dễ dàng thâm sâu vào đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân và dần trở thành “*tôn giáo bản địa*”. Trong lịch sử phát triển, Phật giáo Việt Nam đã có ảnh hưởng lâu dài và sâu rộng đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là thời Lý - Trần, Phật giáo đã trở thành “*Quốc giáo*”, chi phối mạnh mẽ tới tư tưởng, học thuật, văn học và nghệ thuật của đất nước. Trải qua quá trình phát triển ấy, Phật giáo đã để lại cho dân tộc nhiều di sản văn hóa vật chất và tinh thần có giá trị đặc sắc. Khối di sản này bao gồm: Hệ thống không gian, kiến trúc chùa tháp, các tác phẩm điêu khắc tượng thờ, tranh thờ Phật giáo, hoành phi, câu đối, đồ thờ, pháp khí...

cùng những giá trị về tư tưởng, đạo đức, văn học, âm nhạc và nhiều nghi lễ Phật giáo. Vì thế, di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp lớn vào kho tàng di sản văn hóa dân tộc.

Ở nước ta hiện nay, những di sản văn hóa Phật giáo chiếm khá lớn trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam, trong đó nhiều di sản Phật giáo được lưu giữ trong các bảo tàng, đặc biệt là các di tích (chùa di tích).

Với khối di sản văn hóa Phật giáo để lại cho thấy, mặc dù có lúc thăng trầm song Phật giáo vẫn luôn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân, thậm chí, Phật giáo đã trở thành một bộ phận cấu thành văn hóa Việt Nam, hòa quyện cùng văn hóa bản địa trở thành “*mạch ngầm văn hóa*” tạo nền tảng cho sự bảo tồn, phát triển văn hóa Việt Nam. Các



Chủ tịch Hồ Chí Minh  
nhận định: “Phật giáo  
Việt Nam với dân tộc  
như hình với bóng tuy  
hai mà một”.

chuẩn mực của đạo đức Phật giáo có tác dụng điều chỉnh hành vi, nhân cách con người, ảnh hưởng tích cực trong đời sống nhân dân, phù hợp với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì thế, dẫu ở thời kỳ nào, Phật giáo cũng đã, đang và sẽ đáp ứng nhu cầu tâm linh cho mọi thế hệ người Việt Nam như Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: “*Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng tuy hai mà một*”. Để có được sức sống mãnh liệt suốt chiều dài lịch sử, Phật giáo đã luôn đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Đặc biệt, tinh thần Phật giáo, mọi lúc, mọi nơi, dưới nhiều hình thức luôn tan tòa trong đời sống người dân và trở thành những giá trị đặc trưng của văn hóa Việt Nam. Trong đó, có vai trò quan trọng của các thể hệ Tăng, Ni Phật giáo trong việc bảo tồn, phát huy những giá trị di sản văn hóa Phật giáo.

### **TĂNG, NI PHẬT GIÁO VỚI VAI TRÒ LÀ SƯ TRỤ TRÌ CÁC NGÔI CHÙA (CHÙA DI TÍCH)**

Tại các cơ sở tự viện, Sư trụ trì có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa Phật giáo, được thể hiện trên một số khía cạnh sau:

Duy trì, phát huy giá trị di sản tư tưởng Phật giáo: Bản thân mỗi nhà tu hành nói chung, Sư trụ trì nói riêng là người lưu giữ những giá trị của di sản văn hóa Phật giáo cũng như các triết lý của nhà Phật, tư tưởng đạo đức Phật giáo, quy tắc... thông qua quá trình tu hành, rèn luyện.

Duy trì nghi lễ, các khuôn mẫu, thực hành văn hóa Phật giáo: Tại mỗi cơ sở thờ tự, Sư trụ trì là người đại diện cho tổ chức tôn giáo duy trì sự hiện diện, ảnh hưởng của tôn giáo đối với đời sống xã hội của cộng đồng. Sư trụ trì thường xuyên làm công tác gìn giữ, dọn dẹp không gian ngôi chùa; giữ gìn các nghi lễ Phật giáo, thường xuyên tụng kinh, niệm Phật theo quy định của tổ chức tôn giáo.

Tổ chức các lễ hội Phật giáo: Trong hệ thống các lễ, tiết của đời sống văn hóa Việt Nam, các lễ hội Phật giáo chiếm vị trí quan trọng, trong nhiều trường hợp được đồng nhất thành lễ hội văn hóa của cộng đồng, như: Rằm tháng Giêng, lễ Phật đản, lễ Vu Lan... Tại các cơ sở thờ tự của cộng đồng, Sư trụ trì sẽ trực tiếp tham gia công tác chuẩn bị, tổ chức, thực hiện nghi lễ,



sự hỗ trợ, nhu cầu về mặt tâm linh, tôn giáo của cộng đồng địa phương. Việc duy trì các lễ hội này, một mặt làm cho tư tưởng Phật giáo thường xuyên được gìn giữ, sống trong cộng đồng; mặt khác, làm phong phú thêm đời sống văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng, nhất là đối với cộng đồng làng xã.

Phát triển hệ thống các ngôi chùa: Sư trụ trì giữ vai trò trong việc đào tạo Tăng, Ni là người làm nhiệm vụ thế tập cho chính họ về sau; đào tạo về kinh kệ, giáo lý, quản trị chùa...

Kết nối cộng đồng: Có thể nói đây là một trong những vai trò hết sức quan trọng của Sư trụ trì trong việc gắn kết giữa đạo với đời, theo tinh thần của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đảng và Nhà nước khuyến khích các hoạt động từ thiện xã hội, phát triển cộng đồng của các tổ chức tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng. Ngoài ra, giáo lý của nhà Phật còn giữ chức năng giáo dục đạo đức làm người, hướng con người đến với các giá trị chân, thiện, mỹ.

Đặc biệt, đối với những ngôi chùa là di tích lịch sử văn hóa thì Sư trụ trì chính là người trực tiếp bảo vệ các di sản tại di tích. Đồng thời, là người phát huy giá trị di sản tới cộng chúng và thậm chí trong các hoạt động cụ thể còn là người chủ động kết nối, tập hợp, dẫn dắt Phật tử, công chúng tham gia vào việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản đó, nhất là đối với những giá trị văn hóa phi vật thể lưu giữ trong hệ thống tư tưởng, kinh tụng, nghi lễ Phật giáo lưu giữ tại các chùa di tích đó. Đối với lĩnh vực này, nhà quản lý di sản sẽ không thể có điều kiện, khả năng phát huy được như các Sư trụ trì. Thông qua các việc làm cụ thể như: Gắn biển tên, lời giới thiệu, chú thích, tờ rơi... giới thiệu về ngôi chùa (di tích) và giá trị các hiện vật (đồ thờ, tượng thờ, pháp khí, không gian cảnh quan, cây di sản...) cho đến tổ chức các buổi sinh hoạt cộng đồng (tụng kinh niệm Phật, thuyết giảng đạo pháp, các sự kiện, nghi lễ Phật giáo...) đều có nội dung giới thiệu về giá trị di sản tại cơ sở thờ tự... đều là các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản một cách thiết thực và hiệu quả.

Hiện nay, có nhiều Tăng, Ni Phật giáo cũng tham gia nghiên cứu, sưu tầm, tổ chức trưng bày, phát huy giá trị di sản văn hóa Phật giáo. Đã có Bảo tàng Văn hóa Phật giáo (Đà Nẵng - Hà Nội) hoặc nhiều sưu

tập hiện vật Phật giáo (không chỉ là di sản của ngôi chùa do Sư trụ trì mà còn là di sản Phật giáo nói chung) được các Tăng, Ni trân trọng gìn giữ, bảo quản hoặc trong những dịp đại lễ, các triển lãm giới thiệu di sản văn hóa Phật giáo cũng được tổ chức, phát huy tới đông đảo Phật tử, công chúng.

## **TĂNG, NI PHẬT GIÁO VỚI VAI TRÒ THAM GIA TỔ CHỨC GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

Mặc dù tham gia trong tổ chức Giáo hội nhưng thực tế các Tăng, Ni Phật giáo cũng đều là những Sư trụ trì ở các cơ sở tự viện Phật giáo. Vì thế, vai trò của các Tăng, Ni trong tổ chức Giáo hội cũng góp phần tăng cường vai trò của mình trên lĩnh vực quản lý, bảo tồn, phát huy di sản được tốt hơn. Trong bộ máy tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay bao gồm 13 ban, ngành, viện. Trong đó, Ban Văn hóa Trung ương, Ban Nghi lễ Trung ương, Ban Tăng sự Trung ương là những đơn vị trực tiếp thực hiện bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Phật giáo. Trên cơ sở, chức năng, nhiệm vụ được giao, các ban đã rất nỗ lực thực hiện và đạt được nhiều thành tựu trên cả lĩnh vực nghiên cứu lý luận khoa học cũng như triển khai thực tiễn:

Trong lĩnh vực nghiên cứu lý luận khoa học, nhất là Ban Văn hóa Trung ương đã tổ chức nhiều chương trình, đề án, hội thảo, tọa đàm, nghiên cứu, xuất bản



Di sản văn hóa Phật giáo là một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa dân tộc, gắn liền với đời sống văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của các cộng đồng dân cư.



ấn phẩm. Đặc biệt, trên cơ sở nhận thức được vai trò quan trọng của di sản văn hóa Phật giáo trong việc định hướng phát triển đặc trưng văn hóa Phật giáo nói riêng, văn hóa Việt Nam nói chung cũng như vai trò của Tăng, Ni Phật giáo trong kế thừa, bảo tồn, phát huy những di sản văn hóa Phật giáo, từ 2015, Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN đã nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện Đề án Bảo tồn di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam với mục tiêu là đánh giá thực trạng di sản văn hóa Phật giáo, sự đóng góp của di sản văn hóa Phật giáo đối với phát triển văn hóa, đất nước, những giải pháp nhằm giúp Tăng, Ni, Phật tử, công chúng nhận biết được những giá trị, đặc trưng, vai trò của di sản văn hóa Phật giáo, từ đó nâng cao ý thức, nhận thức trong bảo vệ, kế thừa, phát huy theo định hướng đúng. Đây là cơ sở, nền tảng cho việc triển khai vào thực tiễn được bài bản, khoa học, mang tính hiệu quả, khả thi, đồng thời xây dựng định hướng phát triển đặc trưng văn hóa Phật giáo Việt Nam. Trong 5 năm qua, Ban Văn hóa Trung ương đã triển khai các Đề án Ngôn ngữ Phật giáo, Pháp phục Phật giáo và đạt được kết quả ban đầu với việc hoàn thành bản kinh tụng và pháp phục chung cho các hệ phái trong các nghi lễ quốc gia, quốc tế. Việc làm này không chỉ là hoàn thiện một sản phẩm chung cho Giáo hội mà đồng thời, nó còn là một trong những cách thức gìn giữ, kế thừa, phát huy di sản ngôn ngữ, pháp phục Phật giáo Việt Nam bởi quá trình thực hiện rất bài bản, khoa học từ công tác nghiên cứu các tư liệu lịch sử, khảo cổ và thực tiễn; tổ chức Hội thảo, xin ý kiến Tăng, Ni các hệ phái Phật giáo, các chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà quản lý; áp dụng thử nghiệm lấy ý kiến Phật tử, công chúng rồi mới hoàn thiện để triển khai vào thực tiễn.

Những năm tiếp theo là các Đề án Kiến trúc Phật giáo và Di sản Phật giáo sẽ tiếp tục được triển khai với sự quan tâm, chỉ đạo của quý Tôn đức lãnh đạo Trung ương Giáo hội cũng như sự tham gia nhiệt thành, có trách nhiệm của Tăng, Ni các hệ phái Phật giáo. Điều đó cũng cho thấy, chính Tăng, Ni Phật giáo là lực lượng nòng cốt trong việc bảo tồn, phát huy di sản Phật giáo, góp phần bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Việt Nam. Cùng với đó, các hoạt động của các ban, viện Giáo hội, dù trực tiếp hay gián tiếp, cũng đều góp phần gìn giữ, phát huy giá trị di sản, tiêu biểu như: Các hoạt động Tăng sự, nghi lễ, giáo dục Phật giáo...

### TĂNG, NI PHẬT GIÁO VAI TRÒ LÀ MỘT CÔNG DÂN

Theo Luật Di sản văn hóa, tổ chức, cá nhân có các quyền và nghĩa vụ: *“Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa”, “ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hóa”*. Vì vậy, mỗi một vị Tăng, Ni Phật giáo trước hết là một công dân Việt Nam, đều phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định, pháp luật chung của Nhà nước, đặc biệt các Tăng, Ni Phật giáo là người trụ trì ở những ngôi chùa, đặc biệt là chùa di tích thì hơn ai hết, họ lại càng đóng vai trò quan trọng, trực tiếp trong việc gìn giữ, phát huy giá trị di sản đó. Bởi, ngôi chùa, nhất là chùa làng (chiếm tỉ lệ phổ biến) là biểu tượng vật chất của Phật giáo tại các cộng đồng làng xã. Tại mỗi ngôi chùa đều có Tăng, Ni cư trú, được Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp tỉnh bổ nhiệm trụ trì. Trụ trì là người thay mặt Giáo hội quản lý, điều hành các hoạt động của cơ sở tự viện theo đúng Hiến chương Giáo hội, pháp luật Nhà nước. Về mặt luật pháp, trụ trì chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động Phật sự tại cơ sở tự viện. Theo quy định quản lý của Nhà nước, chức sắc, nhà tu hành được thực hiện lễ nghi tôn giáo trong phạm vi phụ trách, được giảng đạo, truyền đạo tại các cơ sở tôn giáo.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, bên cạnh những thành tựu đạt được trong công tác bảo tồn, phát huy di sản Phật giáo khẳng định vai trò quan trọng, nòng cốt của Tăng, Ni Phật giáo thì còn có những khó khăn, hạn chế trên một số lĩnh vực khiến vai trò của Tăng, Ni Phật giáo còn chưa được phát huy một cách đầy đủ, đúng đắn. Điều đó được thể hiện trên một số khía cạnh sau:

Trước hết là nhận thức, kiến thức của một số Tăng, Ni Phật giáo về giá trị di sản, vai trò, trách nhiệm và các quy định trong công tác bảo tồn, phát huy di sản Phật giáo nói chung, di sản Phật giáo tại cơ sở tôn giáo nơi Sư trụ trì nói riêng còn hạn chế hoặc chưa đầy đủ, có những Sư trụ trì còn chưa thực sự nhận biết được giá trị di sản Phật giáo nơi mình đang trụ trì, trông giữ, nên dẫn tới chưa quan tâm đến việc bảo vệ, giữ gìn, phát huy giá trị di sản như có Hòa thượng Thích Trung Hậu, Nguyên Trưởng Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN đánh giá: *“... các vị trụ trì cơ sở tự viện chưa đánh giá đúng*





Ở nước ta hiện nay, những di sản văn hóa Phật giáo chiếm khá lớn trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam, trong đó nhiều di sản Phật giáo được lưu giữ trong các bảo tàng, đặc biệt là các di tích (chùa di tích).

*mức về văn hóa kiến trúc, thẩm mỹ khi xây dựng một ngôi chùa hay cách bảo quản di tích*". Đây là hiện tượng diễn ra ở khá nhiều "chùa di tích" mà thời gian gần đây, Giáo hội PGVN các cấp đã phải lên tiếng và cùng cơ quan quản lý nhà nước tăng cường xử lý vi phạm.

Tiếp đến là sự phối hợp giữa Tăng, Ni Phật giáo (phổ biến là các Sư trụ trì) với cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa còn chưa thực sự đồng bộ, thống nhất, đôi chỗ còn chồng chéo hoặc còn khoảng trống đã gây những khó khăn cho các Sư trụ trì, nhất là trong hoạt động sửa chữa, cải tạo, xây dựng các công năng phục vụ sinh hoạt của chùa, cơ sở tự viện hoặc là các di sản vật thể có chất liệu không bền vững, xuống cấp, mặc dù đã được các Sư trụ trì báo cáo xong chưa được bố trí xử lý kịp thời dẫn đến di sản bị mai một nhanh chóng. Đây cũng là vấn đề mà nhiều năm nay Giáo hội PGVN cũng như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa tháo gỡ, giải quyết triệt để được bởi các quy định, nhất là của Giáo hội còn chưa đầy đủ cũng như trên thực tế cho dù các quy định, pháp luật đã quy định khá rõ nhưng việc triển khai phối hợp, thực hiện (mà trực tiếp là đơn vị quản lý di sản, văn hóa cấp thôn, xã và Tăng, Ni trụ trì cơ sở thờ tự) còn chưa thực sự đồng bộ, thống nhất nên chưa đạt được hiệu quả.

Di sản văn hóa Phật giáo là một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa dân tộc, gắn liền với đời sống văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của các cộng đồng dân cư. Ngày nay, bên cạnh những chức năng về mặt tôn giáo, Phật giáo còn đang giữ vai trò quan trọng trong việc phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, thông qua hoạt động trực tiếp của Sư trụ trì tại các chùa. Trước những thách thức của thời đại, vấn đề nhận diện, xây dựng phương pháp bảo vệ giá trị di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam là một việc làm cần thiết. Quan điểm nhìn nhận vai trò của Sư trụ trì như một bên liên quan quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa Phật giáo là một giải pháp hiệu quả. Vai trò Sư trụ trì cần đặt trong mối tương quan với các bên liên quan khác, nhất là cộng đồng, chính quyền địa phương, cũng như cần được tạo điều kiện hoạt động thông qua cơ chế chính sách của Nhà nước, Giáo hội. Nếu như quyền và nghĩa vụ của Tăng, Ni Phật giáo được nhận thức đầy đủ và có sự phối hợp tốt của cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa thì chắc chắn sự đóng góp của họ trong việc quản lý, bảo tồn, phát huy sẽ hiệu quả và khả thi hơn rất nhiều.

#### **Chú thích:**

\* Thượng tọa Thích Thọ Lạc - Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.





# Bối cảnh trung tâm Phật giáo

# Luy



Phật giáo ở Luy Lâu là bước sơ khởi nhưng vững chãi của công cuộc du nhập Phật giáo vào nước ta, tương hợp với tâm lý và thế giới quan của người dân chất phác, lương thiện vùng đồng bằng sông Hồng.

Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, trên lãnh thổ của đế quốc Hán đã tồn tại ba trung tâm Phật giáo lớn là: Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu. Trong đó, Luy Lâu dường như là trung tâm ra đời sớm nhất so với hai trung tâm còn lại.



# Lâu

## ở nước ta những thế kỷ đầu Công nguyên

Hung Trung

### TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO Ở TRUNG HOA VÀ GIAO CHỈ THỜI ĐẦU CÔNG NGUYÊN

Trước khi phát triển mạnh mẽ và rộng khắp, Phật giáo ở Trung Hoa quy tụ thành hai khu vực chính xung quanh Lạc Dương và Bành Thành.

Lạc Dương vào thời nhà Đông Hán là kinh đô của vương triều Hán, xây dựng trên bờ sông Lạc (Lạc Thủy), ở mạn Nam sông Hoàng Hà, nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Sử sách ghi lại rằng, vào thế kỷ II, vua Hán Hoàn Đế (lên ngôi năm 165) đã tiếp xúc với Phật giáo và thờ Phật Thích Ca trong cung điện. Mặc dù, nhà vua vẫn còn lui tới nơi thờ tự Lão Tử nhưng việc thờ Phật cho thấy Phật giáo bước đầu đã có vị thế trong triều đình nhà Hán như một hệ tư tưởng mới, giải đáp thắc mắc về tâm linh giải thoát khổ đau cho quý tộc nhà Hán. Trong thành Lạc Dương đã xuất hiện việc dịch kinh Phật từ tiếng

Phạn do các nhà sư Thiên Trúc, Trung Á và Trung Hoa đảm nhiệm. Nhà sư An Tức và An Thế Cao, An Huyền cùng phiên dịch kinh điển với An Phú Điều (người Hán). Hai ngôi chùa lớn nhất là Bạch Mã và Hứa Xương cũng được xây dựng tại Lạc Dương.

Bành Thành là đất xưa của nước Sở, nằm ở hạ lưu sông Trường Giang (nay thuộc tỉnh Giang Tô). Từ giữa thế kỷ I, sử sách đã ghi nhận hiện tượng một số nhà quý tộc vừa sùng kính đạo Lão vừa sùng thượng Phật giáo. Hậu Hán Thư của Ban Cố viết, Sở vương Lưu Anh (con vua Hán Quang Vũ) di cư đến Bành Thành và tại đây ông “*tụng niệm lễ cao siêu của Hoàng Lão và sùng thượng ý nhân từ của Phật Giáo*”. Ông còn ăn chay, sám hối và cúng dường. Đến năm 65, tại Bành Thành đã có một tổ chức Phật giáo gồm các nhà sư ngoại quốc và cư sĩ người Hán.





Luy Lâu là trụ sở của Giao Chỉ, nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Từ Luy Lâu có tuyến thủy bộ nối với Bành Thành và Lạc Dương. Các thương nhân Ấn Độ và Trung Á đến đây buôn bán từ rất sớm và theo sau họ là các nhà sư đến truyền đạo. (Hình ảnh lối vào thành cổ Luy Lâu ở Thuận Thành, Bắc Ninh.) - Ảnh: *Sưu tầm*

Luy Lâu là trụ sở của Giao Chỉ, nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Từ Luy Lâu có tuyến thủy bộ nối với Bành Thành và Lạc Dương. Các thương nhân Ấn Độ và Trung Á đến đây buôn bán từ rất sớm và theo sau họ là các nhà Sư đến truyền đạo. Sách sử nhà Hán không có nhiều ghi chép về tình hình Luy Lâu vì đây là nơi biên viễn, nội thuộc lỏng lẻo. Song sự phát triển của Phật giáo ở Luy Lâu rất quan trọng, bởi nơi đây phát xuất tác phẩm Phật giáo sớm nhất viết bằng chữ Hán: “*Lý hoặc Luận*” của Mâu Tử viết vào thế kỷ II.

Truyện Chữ Đồng Tử của nước ta có kể về việc Đồng Tử gặp nhà sư Ấn Độ và tu hành theo lời dạy của Ngài. Đó có thể là bằng chứng dân gian khá sớm về việc Phật giáo đã ảnh hưởng đến dân tộc ta hồi đầu Công nguyên. Trong sách *Ngô chí* có chép một bức thư của Viên Huy gửi Thượng thư lệnh Tuyên Húc năm 207, có đoạn khen Thái thú Giao Châu là Sĩ Nhiếp gìn giữ sự ổn định nơi đây trong hơn 20 năm. “*Khi ra vào thì chuông khánh được đánh lên, uy nghi đủ hết, kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi sát bánh xe đốt hương thường có mấy mươi người*” [1]. Người Hồ ở đây chỉ các

nhà sư Ấn Độ, lúc bấy giờ đã có nhiều nhà sư như vậy truyền đạo ở Giao Châu và bản thân Sĩ Nhiếp cũng mộ đạo nên thường đi cùng chư Tăng.

Tác phẩm “*Lý hoặc Luận*” của Mâu Tử cũng có thể cung cấp một khía cạnh khác về tình hình đạo Phật ở Giao Châu. Theo đó, số lượng tu sĩ Phật giáo nơi đây đã khá đông đảo. Kết hợp với việc dịch kinh của sư Khương Tăng Hội (khoảng năm 200-247) cho thấy, ít nhiều tại Giao Châu, Phật giáo phổ biến và trường lớp dạy Phật học quy tụ tương đối đông người học. Trong bài tựa kinh *An Ban Thủ Ý* do ông dịch và chú giải, ông viết: “*Tăng Hội tôi, sinh ra mới tới tuổi vác nỏ bó củi thì cha mẹ đã qua đời. Bạc tam sư cũng đã theo nhau khuất núi. Mỗi khi ngược nhìn mây trời thường không khỏi cảm thấy xúc động, buồn thương rơi lệ*” [2].

“*Bạc tam sư*” được nhắc đến ở đây là ba vị sư (Hòa thượng, Yết ma, Giáo thụ) làm chủ lễ thụ giới cho Khương Tăng Hội. Ở Trung Hoa, từ giữa thế kỷ III trở đi khi thụ giới cần đến bạc tam sư. Ngoài ra, *Lương Cao Tăng truyện* cho biết song thân của sư Tăng Hội là người Khương Cư (Trung Á) sang





Chùa Dâu – ngôi chùa sớm bậc nhất Việt Nam thuộc văn hóa vùng Luy Lâu xưa. (Ảnh: sưu tầm)

Giao Châu làm nghề buôn bán, khi ông lên mười tuổi thì cả cha và mẹ đều qua đời. Như vậy, có thể thấy, Khương Tăng Hội đã xuất gia, học Phật ở Giao Châu, đồng thời tinh thông cả Hán và Phạn ngữ ở đây, chú giải, trước tác sách vở ở Giao Châu, rồi sau mới đến Giang Đông truyền đạo.

Một tài liệu khác là *Thiên Uyển Tập Anh* ghi chép về tình hình Phật giáo Luy Lâu rõ nét hơn. Sách viết, khi Thái hậu Linh Nhân (Ỗ Lan) nhà Lý hỏi Thiền sư Trí Không (tức Quốc sư Thông Biện) về thời gian đạo Phật truyền đến nước ta. Ngài đã trình bày vắn tắt lịch sử rồi dẫn lời sư Đàm Thiên (người Trung Quốc) trả lời Tùy Văn Đế về Phật giáo Giao Châu: *Một phương Giao châu, đường thông Thiên Trúc, Phật pháp lúc mới tới, thì Giang Đông chưa có, mà Luy Lâu lại dựng chùa hơn 20 ngôi, độ Tăng hơn 500 người, dịch kinh 15 quyển, vì nó có trước vậy. Vào lúc ấy, thì đã có Khâu Đà La, Ma La Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mậu Bác tại đó* [3]. Mãi đến cuối thế kỷ VI, Pháp Hiền Thượng sĩ (dòng Tì Ni Đa Lưu Chi) vẫn dạy đồ đệ chúng hơn 300 người tại chùa Chúng Thiện vùng Luy Lâu.

Thời điểm hình thành trung tâm Phật giáo Luy Lâu rất có thể do ảnh hưởng của tư trào Đại thừa Phật giáo Ấn Độ bắt đầu từ đầu Công nguyên. Đây là một tư trào Phật giáo rất năng động và tích cực, kết hợp sự nhuần nhuyễn phóng khoáng, không cố chấp với một nhiệt tình sôi nổi, không quản ngại gian khổ, hy sinh. Sự truyền bá Phật giáo Đại thừa mang hai đặc điểm lưu ý:

*Thứ nhất*, đó là sự xâm nhập hòa bình không kèm theo xâm lăng quân sự. Các vương quốc Ấn Độ hóa hình thành rải rác tại bán đảo Mã Lai, quần đảo Indonesia và Đông Dương những thế kỷ đầu Công nguyên thật ra là độc lập với các vương triều Ấn Độ, dù tại triều đình của các vương quốc này có nhiều cổ văn, quan lại, tu sĩ Phật giáo người Ấn.

*Thứ hai*, sức ảnh hưởng của Phật giáo với các vương quốc Ấn Độ hóa là lớn lao so với ảnh hưởng của đạo Bà La Môn. Bởi Phật giáo nhấn mạnh đến tính bình đẳng, không phân biệt đẳng cấp, chủng tộc, dân tộc. Vì vậy, Phật giáo du nhập vào bất cứ đất nước, dân tộc nào cũng dễ dàng thích ứng với phong tục, tập quán và hoàn cảnh lịch sử của nơi đó. Những đặc tính



Trong các thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo ở Luy Lâu đã là một hiện tượng phổ biến và khá thịnh vượng. Được như vậy là do vị trí đặc địa của vùng trong tương quan địa chính trị khu vực.



ưu việt này của Phật giáo lại càng được tăng cường với sự xuất hiện của Phật giáo Đại thừa. Văn hệ Bát nhã tiêu biểu cho làn sóng đầu tiên của Đại thừa xuất hiện lần đầu ở miền Nam Ấn Độ rồi phát triển lên phía Bắc, vượt qua biên giới núi non và hoang mạc hiểm trở, đến hành lang Trung Á và Trung Hoa, phía biển thì dong buồm thẳng đến Đông Nam Á, trong đó có Đông Dương rồi cũng lại đến Trung Hoa. Rõ ràng, tất cả các hải cảng vùng Đông Ấn đều tham gia vào sự nghiệp chung truyền bá văn minh Ấn Độ ra ngoài Ấn Độ nhưng các hải cảng phía Nam Ấn cống hiến nhiều nhất cho sự nghiệp đó [4].

### VAI TRÒ KINH TẾ, CHÍNH TRỊ VÀ VĂN HÓA QUAN TRỌNG CỦA LUY LÂU

Như vậy, trong các thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo ở Luy Lâu đã là một hiện tượng phổ biến và khá thịnh vượng. Được như vậy là do vị trí đặc địa của vùng trong tương quan địa chính trị khu vực.

Luy Lâu (có gốc là Dâu, phiên âm Hán Việt là Luy Lâu) là một trong ba thị trấn cổ (Cổ Loa, Long Biên, Luy Lâu) của nước ta thời cổ, nằm trên bờ sông Dâu, cách sông Đuống 5km về phía Bắc. Luy Lâu có nghề trồng dâu nuôi tằm rất phát triển, tơ lụa, vải vóc được làm ra nhiều. Nhiều con đường thủy bộ quan trọng của nước ta bấy giờ đều qua Luy Lâu. Con đường bộ đi Phả Lại, Đông Triều, Quảng Ninh đến biên giới Việt-Trung. Con đường thủy từ Dâu nối sông Đuống, sông Hồng ra biển, hoặc nối với

sông Lục Đầu, sông Thái Bình ra biển. Vị trí giao thông tiện lợi đó đã khiến Luy Lâu trở thành một trung tâm kinh tế sầm uất. Nông thôn sản, sản phẩm thủ công mỹ nghệ của đồng bằng sông Hồng được tập trung về đây. Rồi từ đây, vải vóc, đồ thủy tinh, đồ sành sứ, đường mật... của đồng bằng lại ngược lên vùng trung du và miền núi. Khách buôn người Hán lẫn Ấn Độ, Trung Á cũng tìm đến đây để trao đổi, mua bán. Hàng hóa họ mua được, phần thì đưa về nước mình, phần thì tiếp tục theo đoàn để buôn bán ở các nơi khác.

Luy Lâu đã là trung tâm thương mại lớn mang tính quốc tế, cho nên người ngoại quốc ngụ cư hay qua lại rất đông. Các đoàn sứ thần những vương quốc phía Nam trước khi đến kinh đô Lạc Dương của vương triều Hán, hoặc đến Trường An, Kiến Nghiệp (Nam Kinh) đều dừng lại một thời gian ở Luy Lâu để thăm hỏi tình hình Trung Nguyên. Điều đó càng hợp với Tăng sĩ Ấn Độ hay Trung Á dự định đến Trung Hoa truyền giáo. Họ ở lại Luy Lâu làm quen với ngôn ngữ, văn tự và phong tục tập quán người Hán. Tại Luy Lâu, họ có thể bắt đầu dịch kinh điển từ Sanskrit sang chữ Hán dựa vào sự cộng tác của Tăng sĩ người Việt vừa giỏi chữ Hán vừa tinh thông chữ Phạn. Ở chiều ngược lại, Tăng sĩ người Hán muốn nhập Trúc cầu pháp cũng thường ghé Luy Lâu để học tiếng Phạn và tiếp xúc với chư Tăng Ấn Độ ở Giao Châu, thông qua họ tìm lộ trình thuận lợi nhất để đi sang Ấn Độ.



Không chỉ là trung tâm kinh tế và văn hóa, Luy Lâu còn là trung tâm chính trị của chính quyền đô hộ phương Bắc trong nhiều thế kỷ. Nhà Hán sau khi chiếm được nước Nam Việt của Triệu Đà đã giữ Luy Lâu làm trị sở của Giao Chỉ. Trong sách sử của nhà Hán chép tên 10 huyện của Giao Chỉ, Luy Lâu là cái tên đầu tiên. Mùa xuân năm 40, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng bùng nổ, nhân dân tiến công Luy Lâu, Thái thú Tô Định phải bỏ chạy. Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa, nhà Hán tiếp tục xây dựng lại trị sở mới ở Luy Lâu. Đến năm 142, Thái thú Châu Xương do lo sợ mối đe dọa từ các cuộc khởi nghĩa nên dời trị sở về huyện Long Biên, rồi đến cuối thế kỷ II lại dọn về trị sở Luy Lâu như trước. Vào thời gian này, Sĩ Nhiếp nhậm chức Thái thú Giao Châu. Với ý đồ muốn khoanh vùng quyền lực, hạn chế ảnh hưởng của động loạn chính trị từ Trung Nguyên, Sĩ Nhiếp bỏ nhiều công sức để xây dựng Luy Lâu thành một đô thị lớn, một thành lũy vững chắc. Sau khi Sĩ Nhiếp qua đời, con trai là Sĩ Ngâm (Sĩ Hâm) lên thay cha, chưa kịp thực hiện ý định gì thì nhà Hán sụp đổ, Giao Châu rơi vào tay nhà Ngô, Sĩ Ngâm chống cự lại mệnh lệnh của nhà Ngô nên bị diệt tộc. Trị sở bị dời khỏi Luy Lâu, từ đó Luy Lâu trở thành một huyện lỵ. Đến thời nhà Đường, trị sở mới của đô hộ phủ đặt tại thành Tống Bình rồi lại dời về Luy Lâu như trước. Đến năm 824, viên đô hộ Lý Nguyên Hỷ rút khỏi Luy Lâu. Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép về việc này như sau: “Mùa đông tháng 11 năm 824, Lý Nguyên Hỷ nhận thấy cửa đô thành, có một con sông nước chảy ngược, cho rằng cư dân hay nảy ý phản loạn, bèn chuyển về địa điểm thành Tống Bình”.

Trải qua nhiều thế kỷ là trị sở của Giao Chỉ, Luy Lâu có điều kiện truyền bá và phát triển đạo Phật. Tuy kẻ đô hộ ở đây là người phương Bắc, vốn mang thể giới quan Nho giáo, đạo Lão và phương thuật phương Bắc, nhưng thực tế, họ không thể không thừa nhận ưu thế của Phật giáo so với các tư tưởng đương thời, đặc biệt về con đường giải thoát khỏi đau khổ trầm luân. Điều đó khiến tầng lớp thống trị dần dần đi đến chuyển biến trong nhận thức và thái độ, nhận thấy Phật giáo là hay, là cần thiết, từ đó cho phép người Thiên Trúc lập am, tự, viện, truyền đạo, lại còn mời họ đến giảng đạo cho mình. Tình hình đó đã ảnh hưởng đến thuộc viên người bản xứ và dân chúng quanh vùng. Số lượng người dân theo đạo Phật càng lúc càng đông đảo.

Từ trung tâm kinh tế và chính trị, Luy Lâu có điều kiện trở thành trung tâm văn hóa. Người Hán có học, do chạy loạn ở phương Bắc hay do mến mộ phương trời thanh bình đã tụ họp về đây. Những thương nhân Ấn Độ, Trung Á, Java... đến đây cũng là những người có kiến thức và giàu có. Cái họ mang đến không chỉ là hàng hóa cần thiết cho trao đổi mà còn là kiến thức mọi mặt của quê hương xứ sở của họ như: Thiên văn, y học, nông học, phong tục tín ngưỡng... Luy Lâu vô hình trung trở thành một nơi hội tụ của các luồng văn hóa. Ngôn ngữ ở Giao Châu, tiếng Phạn, tiếng Hán đều có dịp được sử dụng trong buôn bán và truyền đạo. Số người thông thạo cả ba ngôn ngữ chắc hẳn phải đông, có lợi cho việc giảng và dịch kinh điển Phật giáo về sau.

Phật giáo bấy giờ có một số nét đặc sắc do bản địa hóa. Người dân chất phác quan niệm Phật như một vị thần có thể hiểu thấu mọi suy tư, hành vi của con người, có thể cứu giúp người tốt và trừng trị kẻ xấu, đó là nguyên mẫu hình tượng Bụt văn hóa dân gian Việt Nam. Phật lại cũng có rất nhiều phép lạ, như hình tượng Tứ Pháp của Luy Lâu. Phật giáo đã góp phần tạo cho vùng Dâu nói riêng và đồng bằng Bắc Bộ nói chung một hình tượng thân thương và tốt đẹp mà người dân không bao giờ quên.

### Thay lời kết

Phật giáo ở Luy Lâu là bước sơ khởi nhưng vững chãi của công cuộc du nhập Phật giáo vào nước ta, tương hợp với tâm lý và thể giới quan của người dân chất phác, lương thiện vùng đồng bằng sông Hồng. Vì vậy, Phật giáo đã có sức sống bền vững duy trì mãi đến ngày nay. Luy Lâu đã trở thành trung tâm Phật giáo đầu tiên của Việt Nam, vừa có tính chất giai đoạn, vừa có tính chất trường cửu trong lịch sử lâu dài của Phật giáo nước ta.

### Chú thích:

- [1] Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) (2022), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, tr.34.
- [2] Tham khảo thêm tác phẩm *Thiền sư Khương Tăng Hội* của Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Nxb. Phương Đông.
- [3] Tham khảo thêm Lê Mạnh Thát (2006) (dịch), *Thiền Uyển Tập Anh ngữ lục*, Quyền thượng, Nxb. Phương Đông.
- [4] Louis de La Vallée Poussin (1935), *Dynasties et Histoire de l'Inde depuis Kanishka jusqu'aux invasions musulmanes*, Boccard, Paris, p.293.





# NHỮNG NGƯỜI GIEO HẠT

Nguyễn Pháp\*

Từ những ngày đầu tiên đến lớp, chúng con đã được quý giáo thọ dạy rằng: *“Một cái cây muốn lớn phải bắt đầu từ những hạt giống tốt. Chặng đường dài muốn đi hết phải vững vàng từ những bước chân đầu tiên”*. Xuất phát điểm của chúng con là những hạt mầm chánh pháp được gieo trên thửa ruộng Bồ đề, còn quý giáo thọ là những *“bác nông phu”* ngày ngày tưới tắm cho hạt mầm nước cam lồ tươi mát của tình thương, kiên nhẫn vun bón các chất dinh dưỡng của tri thức và đặt nhiều kì vọng vào một vụ mùa bội thu. Chặng đường dài ấy đến nay cũng dần khép lại, nhưng đồng thời mở ra một hành trình mới, khi chúng con phải tạm rời xa mái trường Trung cấp Phật học (TCPH) Đà Nẵng. Hành trang mang theo không chỉ là kiến thức học được mà còn đó biết bao nghĩa tình.

Trong những ngày cuối khóa còn được ngồi trên ghế nhà trường, có ai không khỏi nao lòng nghĩ về ngày chia tay gần đến, có ai không khỏi bồi ngùi niệm công ơn dạy dỗ của quý giáo thọ? Tình đạo thiêng liêng ấy chẳng thể lấy tháng ngày để tính đếm, cũng không thể đôi ba lời gói ghém hết được. Nhưng những Tăng Ni sinh khóa VIII trường TCPH Đà Nẵng vẫn dành mượn chút ngôn ngữ trần gian, vận hết lòng thành viết lên đôi dòng tâm tình cảm niệm và tri ân tới *“những người lái đò”* năm tháng.

Tất cả chúng con, mỗi người một nơi, một hoàn cảnh nhưng nhân duyên hội ngộ lại được cùng nhau tu học. Có những Tăng Ni sinh lần đầu tiên rời xa mái chùa Tổ, bỡ ngỡ, rụt rè bước đi trên con đường tìm cầu tri thức. Có những Tăng Ni xuất gia khi lớn tuổi, hơn nửa cuộc đời đi qua bao thăng trầm cuộc sống để rồi trở về nhẹ nhàng, sống đời tinh thức chốn thiền môn. Cũng

có quý cô chú còn đang ngồi trên ghế nhà trường Phổ thông, nhưng vẫn nỗ lực trau dồi thêm kiến thức Phật học. Đặc biệt là những cư sĩ Phật tử thuần thành không ngại sắp xếp thời gian, công việc để đến trường tìm học giáo lý, với mong muốn chuyển hóa thân tâm và ứng dụng lời Phật dạy vào đời sống tu tập hàng ngày. Tinh thần cầu học ấy, ý chí nỗ lực ấy của chúng con đã được chư Tôn đức giáo phẩm, ban Giám hiệu cùng quý giáo thọ thấu hiểu và thương tưởng đón nhận.

Kho tàng tri thức Phật học là vô hạn mà sự hiểu biết của chúng con thì hạn hẹp. Do đó, những bài giảng trên lớp của quý giáo thọ là kết quả của quá trình dày công nghiên cứu, đồng thời chọn lựa những phương pháp truyền đạt thích hợp nhất sao cho chúng con dễ dàng tiếp nhận. Chặng đường tham học vì thế mở ra nhiều chân trời mới. Bên cạnh những kiến thức cơ bản về kinh, luật, luận, quý giá hơn cả, chúng con đã được học hỏi rất nhiều từ những bậc ân sư về con đường tu tập, về trách nhiệm của người đệ tử Phật trong sự nghiệp nối tiếp mạng mạch Như Lai. Chúng con có phúc duyên được thụ hưởng cả hai nền văn hóa đạo và đời. Nếu như những kiến thức thế học tạo nền tảng tiếp thu văn hóa, bồi dưỡng kĩ năng và nâng cao hiểu biết thì những kiến thức Phật học giúp chúng con hoàn thiện hơn trong quá trình tu tập đạo đức, chuyển hóa phiền não nội tâm để hướng đến một đời sống an lạc. Quý giáo thọ chẳng những là bậc thầy trao truyền tri thức mà còn là bậc thầy tâm linh *“soi lối chỉ đường”*, giúp chúng con phát triển trí tuệ, vun bồi đạo đức để vững bước trên đường tu.

*Thầy hướng chúng con biết đạo  
Thương người như thể thương thân  
Hiểu biết - Nhiệt tâm phụng sự  
Sống đời trọng báo tứ ân.*





Hơn hai phần ba chặng đường học tập của chúng con đã trôi qua nhiều thử thách vì dịch bệnh và thiên tai. Những tương mọi trở ngại ấy sẽ làm Tăng Ni sinh và học viên cư sĩ nản lòng chùn bước. Nhưng nhờ có sự động viên khích lệ của ban Giám hiệu, sự tận tình, tâm huyết của quý giáo thọ cùng sự quan tâm, tạo điều kiện của quý Bốn sư, Y chỉ sư, chúng con đã nỗ lực quyết tâm hơn để tiếp tục chặng đường tham học. Trong khoảng thời gian dài không thể đến trường vì đại dịch COVID-19, chúng con đã cảm nhận sâu sắc thế nào là nỗi nhớ trường lớp, nhớ thầy cô, nhớ huynh đệ, được trải nghiệm cách thức học online mới mẻ, ấm áp trong những lời động viên cùng nhau vững vàng hơn đi qua thử thách.

Thời gian thấm thoát vốn chẳng chờ đợi ai, chúng con đã sắp khép lại chặng đường ba năm học, nhưng cũng là mở ra một hành trình mới. Nhưng với những tư lương mà các bậc ân sư đã nhiệt tâm hết lòng trang bị trong ba năm trung cấp, chúng con sẽ mạnh mẽ và trưởng thành hơn để tiếp tục tu học, chẳng phải đi đâu xa mà tìm về quê hương chân tâm bản tánh.

Và cũng thật thiếu sót nhường nào nếu không nhắc đến công lao của quý chú Văn phòng - những người tích cực đóng góp tâm huyết và trách nhiệm của mình cùng với quý giáo thọ trong sự nghiệp giáo dục. Ngay cả đèn băng đen, phấn trắng, sách vở và bàn ghế cũng là những “*thiện hữu*” không thể thiếu, giúp chúng con có điều kiện học tập tốt nhất. Biết bao ơn nghĩa thâm tình, một lời tri ân khó nói hết. Tuổi học trò non dại, bao lần vô tâm hời hợt để rồi khiến quý giáo thọ phải buồn phiền, lo lắng. Tấm lòng quý ngài bao la như bến bờ, luôn dang rộng vòng tay đón những con thuyền trở về, là điểm tựa bình yên và vững chãi cho thuyền nhỏ chúng con neo đậu.

Ngày tốt nghiệp sắp cận kề như một sự nhắc nhở: Chúng con không bao giờ được quên tất cả những ân tình đang thọ nhận, đồng thời cũng là lúc tự lắng nghe tiếng lòng, phải làm gì để đền đáp thâm ân ấy. Quý giáo thọ đã từng dạy chúng con: “*Niềm tôn kính với Đức Phật không chỉ thể hiện ở việc học hỏi giáo pháp của Ngài mà hơn hết là phải thể nghiệm con đường Đức Phật từng chứng ngộ*”. Và cũng vậy, niềm tôn kính của người học trò dành cho bậc ân sư không đơn thuần chỉ là lời nói, lời hứa sẽ cố gắng mà hơn hết là sự chứng minh bằng việc thực hành những gì được học, ứng dụng vào thực tế để có đời sống an lạc, hạnh phúc. Có lẽ, đây mới thực sự là món quà tri ân ý nghĩa nhất để cùng đường lên chư Tôn đức, quý giáo thọ.

Ngôn từ vụng dại, chúng con xin kết đóa hoa lòng tình khời dâng lên những bậc thầy khả kính:

*Không lời nào nói hết được lòng này  
Dù là bản trường ca dài hay bất hủ  
Không lời nào viết lên đầy đủ  
Tình thầy trò vương vấn mãi tháng năm.*

*Công ơn này lặng lẽ lắm người ơi!  
Ngày hôm nay có nói được vài lời  
Xin ghi nhớ suốt quãng đường sau đó  
Thầy là gió nâng cánh diều con bay.*

*Mái trường Trung cấp Phật học nơi đây  
Chứa chan biết bao ân tình kỉ niệm  
Thắp sáng lên đuốc trí tuệ mầu nhiệm  
Ngày hôm nay và mãi mãi về sau.*

#### **Chú thích:**

\* Thích Nữ Lương Uyên, Ni sinh khóa VIII tại Trường Trung cấp Phật học TP. Đà Nẵng.



Những chương trình

**Phật Sự**

Online

Thực hiện



BÀN TIN PHẬT SỰ 20H



BÀN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẬP CHÍ  
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẨM HOA



CHUYỆN CỦA THIÊN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT  
TRĂNG THÁNG TƯ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ **Live** và đăng tin tức

Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÂN - 0944 020802

Email: PSOmiennam@phatsuonline.com

Văn phòng Miền Bắc - Chùa Bằng: 63 Bằng Liệt - Hoàng Mai - HN  
ĐT: 097 553 5330 - Email: PSOmiennam@phatsuonline.com

Liên hệ Trực tiếp (Livestream) - Chùa Phật Quang - Kiên Giang  
ĐT: 0888 188 311 - Email: livestream@phatsuonline.com





# PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG



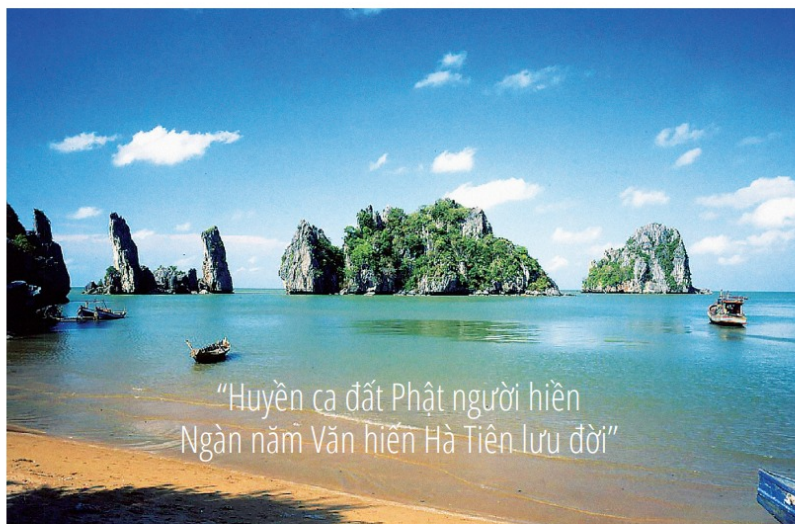


## Sắc Tứ Tam Bảo tự (Thành phố Hà Tiên): Theo dòng lịch sử

SC. Thích Nữ Huệ Giác

### DẪN NHẬP

Hình thành khoảng thế kỷ XVI và có vị trí đặc địa trên vịnh Thái Lan, Hà Tiên được xem là cửa ngõ giao lưu văn hóa, thương mại. Nơi đây được mệnh danh là chốn: “*Huyền ca đất Phật người hiền/Ngàn năm Văn hiến Hà Tiên lưu đời*”, bởi người dân chủ yếu theo đạo Phật. Qua bao thăng trầm của lịch sử, đạo Phật vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần ở địa phương. Nhắc đến Hà Tiên, không thể không nhắc đến công lao của Mạc Cửu - Tổng binh trấn Hà Tiên, người đã khai hoang và xây dựng vùng đất này thành nơi trù phú, phát triển thương mại và Phật giáo. Ngôi chùa nổi tiếng nhất trên đất Hà Tiên - Sắc Tứ Tam Bảo tự - cũng do chính ông xây dựng.







Vị trụ trì đầu tiên của chùa Tam Bảo là Hòa thượng Ấn Trùng, đạo hiệu Huỳnh Long, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 35.

## 1. LỊCH SỬ KHAI NGUYÊN CHÙA TAM BẢO

### Về Mạc Cửu

Mạc Cửu (1655-1735) là người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc [1]. Theo Nguyễn Văn Nguyên [2], ông sinh ra trong thời loạn, khi triều đình nhà Minh suy sụp. Vì không chấp nhận sống dưới sự cai trị của nhà Thanh, vào năm 1671, ông vượt biển về phương Nam, đến vùng đất ngày nay là Hà Tiên khai khẩn. Sau một thời gian, từ chốn hoang sơ, dưới bàn tay và trí óc của Mạc Cửu, nơi đây đã trở thành vùng đất màu mỡ, trù phú. Ông lập thành 7 thôn và đặt tên là Hà Tiên. Với khả năng nhìn xa trông rộng, biết thời thế, Mạc Cửu quyết định quy thuận chúa Nguyễn ở Đàng Trong và xin làm Trưởng đất Hà Tiên. Chúa Nguyễn bằng lòng trao cho ông chức Tổng binh. Như thế, Hà Tiên trở thành một vùng trù phú, người dân khắp nơi đến đây an cư, lạc nghiệp.

### Sà Đại Việt ta tự

Sắc Tứ Tam Bảo tự còn gọi là chùa Tam Bảo hay chùa Tiêu. Theo “*Mạc thị gia phả*” ghi chép: “Ngày trước, khi Thái công (Mạc Cửu) vượt biển đi về phương Nam, cụ Thái thái Bà bà vì nhớ con da diết, nên cũng từ Lôi Châu vượt biển đến thăm. Thái công nhân đó giữ Bà bà ở lại để phụng dưỡng. Ít lâu sau, Thái Bà bà vào điện Tam Bảo lễ Phật, Thái bà đang ngồi tĩnh tọa hành lễ trước tượng Phật thì tự nhiên mà hóa. Nhân đó mới đúc một pho tượng lập khám thờ cụ ở chùa Tam Bảo, đến nay di tích vẫn còn” [3]. Sách Gia Định thành thông chí cũng nhắc đến chùa Tam Bảo như sau: “Chùa Tam Bảo ở sau trấn thự, cảnh chùa rộng rãi, tượng Phật to lớn, chùa do Tổng binh Mạc Cửu dựng lên từ buổi đầu” [4]. Trong *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo* có ghi: “Khi Mạc Cửu rời Trung Quốc qua khai thác đất Hà Tiên, không đem mẹ theo một lượt. Sau đó ít lâu, bà mẹ

nhớ con sang tìm, Mạc Cửu dựng ngôi chùa sau chấn thự cho mẹ tu hành, thỉnh tượng Phật bằng đồng để thờ” [5]. Chùa được xây dựng vào năm 1730 [6].

Sau hàng trăm năm tồn tại, có lịch sử hình thành gắn với vùng đất Hà Tiên, đến nay, ngôi chùa vẫn uy nghiêm vững chãi, ngày càng phát triển theo dòng lịch sử và đồng hành cùng người dân Hà Tiên qua bao khó khăn, đúng với câu:

“Mái chùa che chở hồn dân tộc  
Nếp sống bao đời của Tổ tông”.

## 2. SƠ LƯỢC CÁC VỊ TRỤ TRÌ CỦA CHÙA SẮC TỨ TAM BẢO

Vị trụ trì đầu tiên của chùa Tam Bảo là Hòa thượng Ấn Trùng, đạo hiệu Huỳnh Long, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 35. Trong *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo* có ghi: “*Tương truyền, một đêm mẹ của Mạc Cửu nằm mộng thấy con rồng vàng ngậm cành hoa sen, quán trên cột buồm của một chiếc*



Tượng Kiều Đàm Di Mẫu  
và các Tỷ kheo Ni.



ghe thương hồ, từ hướng Bắc đến. Sáng ngày, bà thuật lại điềm mộng trên cho Mạc Cửu nghe. Ít lâu sau có một vị tu sĩ, tướng mạo phương phi đến xin diện kiến. Khi tiếp chuyện, hỏi ra mới biết vị tu sĩ ấy trước là một danh tướng của Minh triều rồi tổ quốc đến quy phục Nam triều. Ngài chán cảnh thế nhân xuất gia theo Phật, đó đây vân du giáo hóa pháp hiệu là Ấn Trùng, đạo hiệu là Huỳnh Long ứng với điềm mộng của Thái thái Bà bà là “Rồng vàng”. Mạc Cửu liền lưu ngài lại Trần phủ truyền trao quy giới cho mẹ tu hành. Ngài thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 35. Mở đầu khai nguyên cho Phật giáo Hà Tiên bắt đầu từ đó” [7]. Như thế, vị trụ trì đầu tiên của chùa Sắc Tứ Tam Bảo là Hòa thượng Ấn Trùng - người có công lao to lớn trong việc khai nguyên Phật giáo tại Hà Tiên lúc bấy giờ. Nhờ thế, Phật giáo tại Hà Tiên phát triển cho đến ngày nay.

Gần 03 thế kỷ trôi qua, tre già măng mọc, các bậc Tôn đức nối tiếp nhau truyền bá chánh pháp. Chùa Sắc Tứ Tam Bảo trải qua 21 đời trụ trì [8]:

1. HT. Thượng Ấn hạ Trùng Thiền sư (đạo hiệu Huỳnh Long).
2. HT. Hòa Quang Hiền Thiền sư
3. Minh Tâm Nhất Đới Thiền sư

4. Minh Giác Trí Tăng Thiền sư
  5. Minh Liêm Hoằng Ân Thiền sư
  6. Minh Thông Hải Huệ Thiền sư
  7. Minh Chơn Giác Ngạn Thiền sư
  8. Như Đức Vĩnh Trọng Thiền sư
  9. Như Khà Chơn Truyền Thiền sư
  10. Nhứt Huy Phước Chơn Thiền sư
  11. Thuần Hạnh Hòa thượng
  12. Phước Thành Yết ma
  13. Phước Ân Hòa thượng (1920-1946)
  14. Phước Quang Hòa thượng
  15. Thích Quảng Đức Hòa thượng (1957-1959)
  16. Thích Vĩnh Đạt Hòa thượng
  17. Thích Chánh Định Hòa thượng
  18. Thích Thiện Giác (1960-1974)
  19. Thích Thiện Hạnh
  20. Ni trưởng Thích Nữ Như Hải.
- Và vị trụ trì hiện tại là Ni sư Thích Nữ Như Kim. Trải qua 19 đời trụ trì đầu tiên là chư Tôn đức Tăng. Bắt đầu vị trụ trì thứ 20 trở đi là các vị Tôn đức Ni.

### 3. KIẾN TRÚC SẮC TỨ TAM BẢO TỰ THEO DÒNG LỊCH SỬ

Được xây dựng vào năm 1730, chùa Sắc Tứ Tam Bảo nằm trong khu vực giáp với biên giới Tây Nam, chịu ảnh hưởng của những cuộc chiến tranh. Nhưng gần 03 thập kỷ qua, ngôi Sắc Tứ Tam Bảo vẫn ngày càng hưng thịnh, cũng nhờ vào các vị trụ trì nơi đây phát

tâm tu sửa, với hạnh nguyện cho Phật giáo Hà Tiên phát triển. Để có được ngày hôm nay, ngôi Sắc Tứ Tam Bảo phải trải qua nhiều lần trùng tu. Đáng kể nhất là hai lần trùng tu sau:

Lần thứ nhất, thời Hòa thượng Phước Ân (1920-1946) [9] thuộc dòng Lâm Tế thứ 40, chứng kiến cảnh ngôi chùa bị thời gian làm hư hoại dần, đã vận động Phật tử tu bổ lại khang trang hơn. Để tôn tạo cảnh quan, Hòa thượng đã trồng một số cây cổ thụ lớn, chủ yếu là cây sao để tăng thêm sự uy nghiêm, cổ kính cho ngôi chùa.

Ngôi Sắc Tứ Tam Bảo được trùng tu và xây mới lần thứ hai dưới thời Ni trưởng Thích Nữ Như Hải. Ni trưởng Thích Nữ Như Hải thế danh là Huỳnh Thị Phước, sinh năm 1941 tại huyện Cầu Kè (tỉnh Trà Vinh). Năm 15 tuổi, Ni trưởng đã phát nguyện xuất gia tại chùa Quan Âm (Tiền Giang). Năm 1962, Ni trưởng tiếp tục tu học tại chùa Diệu Ân (Phan Rang), sau đó đến chùa Dược Sư (Sài Gòn) tu học đến hết năm 1973. Vào ngày 08/4/1974, Ni trưởng Thích Nữ Như Hải được Hòa thượng Thích Huyền Vi và Hòa thượng Thích Thanh Từ tin tưởng và bổ nhiệm về trụ trì chùa Sắc Tứ Tam Bảo [10].





Chùa Tam Bảo.

Ni trưởng có công trùng tu và xây mới các hạng mục công trình, tôn tạo cho ngôi Sắc Tứ Tam Bảo hoàn thiện, khang trang. Năm 2014 khánh thành công Tam quan chùa Sắc Tứ Tam Bảo, hai bên có đôi câu đối: “*Nhất trần bất nhiệm Bồ đề địa. Vạn thiện đồng quy Bát nhã môn*”, nghĩa là: “*Không có một bụi trần nào có thể nhiệm vào đất Bồ đề. Tất cả mọi điều thiện đều quay về cửa Bát nhã*”.

Hiện nay, Ni sư Thích Nữ Như Kim là vị trụ trì thứ 21 - tiếp nối hoàng dương ngôi Tam Bảo. Ni sư Thích Nữ Như Kim thế danh Trần Thị Phương Chi, sinh ra và lớn lên tại TP. Hà Tiên, hiện giữ chức vị Phó ban Ban Trị sự Phật giáo TP. Hà Tiên. Từ năm 2014, Ni sư được Ni trưởng Thích Nữ Như Hải bổ nhiệm trụ trì Sắc Tứ Tam Bảo tự. Là di tích lịch sử cấp tỉnh, Ni sư luôn gìn giữ và phát triển ngôi Sắc Tứ Tam Bảo trên nhiều phương diện. Vào năm 2019, Ni sư cho xây dựng ngôi nhà mát bằng gỗ mang đậm chất thiền để làm nơi đón tiếp các bậc chức Tôn đức Tăng Ni ghé thăm. Năm 2021 xây dựng đài Quan Âm tự tại ngay giữa ao sen cạnh cổng chùa và mở lối đi xung quanh đài Quan Âm cho du khách thập phương đến chiêm bái.

#### 4. VAI TRÒ CỦA CHÙA SẮC TỨ TAM BẢO ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN HÀ TIÊN

Từ xa xưa, khi đất Hà Tiên vừa thành lập. Ngôi chùa Sắc Tứ Tam Bảo đã được Mạc Cửu xây dựng đầu tiên cho mẹ tu học giáo lý nhà Phật. Là tôn giáo đầu tiên đồng hành cùng người dân từ thuở đó nên đa số người dân nơi đây đều theo đạo Phật. Với người Hà Tiên, ngôi Tam Bảo là nơi gửi gắm nỗi niềm tâm linh, là chỗ dựa tinh thần của mình khi gặp những khó khăn, trắc trở trong cuộc sống. Như một nét văn hóa đẹp từ xưa đến nay, vào thời khắc giao thừa, chùa Sắc Tứ Tam Bảo trở thành tâm điểm cho nhiều người dân đi viếng chùa cầu bình an và những điều tốt đẹp đầu năm.

Chùa Tam Bảo còn là nơi sinh hoạt Gia đình Phật tử qua nhiều thế hệ. Nhiều người cho con em mình đến đây để học giáo lý nhà Phật từ nhỏ đến lớn, với mong muốn các em trở thành người có nhân cách tốt. Bên cạnh đó, chùa còn là nơi hoạt động thiện nguyện với nhiều nghĩa cử cao đẹp như: Phát lương thực và một số nhu yếu phẩm ủng hộ người dân có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn TP. Hà Tiên, góp phần làm “*tốt đời - đẹp đạo*”.

#### TẠM KẾT

Theo dòng thời gian, cùng với những thăng trầm lịch sử, chùa Sắc Tứ Tam Bảo vẫn tồn tại và ngày càng khang trang, tôn lên vẻ uy nghiêm, cổ kính. Chùa còn là niềm tin, nơi người dân hội tụ vào những dịp trọng đại, gắn với văn hóa, truyền thống như: Giao thừa, những ngày Rằm lớn,... khẳng định vị thế và sự phát triển của đạo Phật trong lòng người dân và đất Hà Tiên.

#### Chú thích:

- [1] Trường Đại học Thủ Dầu Một (2018), *Nam Bộ từ năm 1698 đến cuối thế kỷ XIX qua nghiên cứu của người nước ngoài*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, tr.118.
- [2] Nguyễn Văn Nguyên (2006), *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phá*, Nxb. Thế giới, tr.13-14.
- [3] Nguyễn Văn Nguyên (2006), *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phá*, Nxb. Thế giới, tr.41.
- [4] Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Quyển VI: Thành trì chí, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, TS. Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, tr.24. PDF. Truy xuất từ: file:///C:/Users/Admin/Downloads/GIA-DINH-THANH-THONG-CHI-Quyển%206.pdf.
- [5] Nhiều tác giả (2013), *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, tr.06.
- [6] Đặng Việt Thùy (2013), *Di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, tr.190.
- [7] Nhiều tác giả (2013), *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, tr.06-07.
- [8] Nhiều tác giả (2013), *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, tr.7-8.
- [9] Sdd, tr.8.
- [10] Sdd, tr.13-14.



## *Dấu ấn Phật giáo trong truyện ngắn Nguyễn Hương*



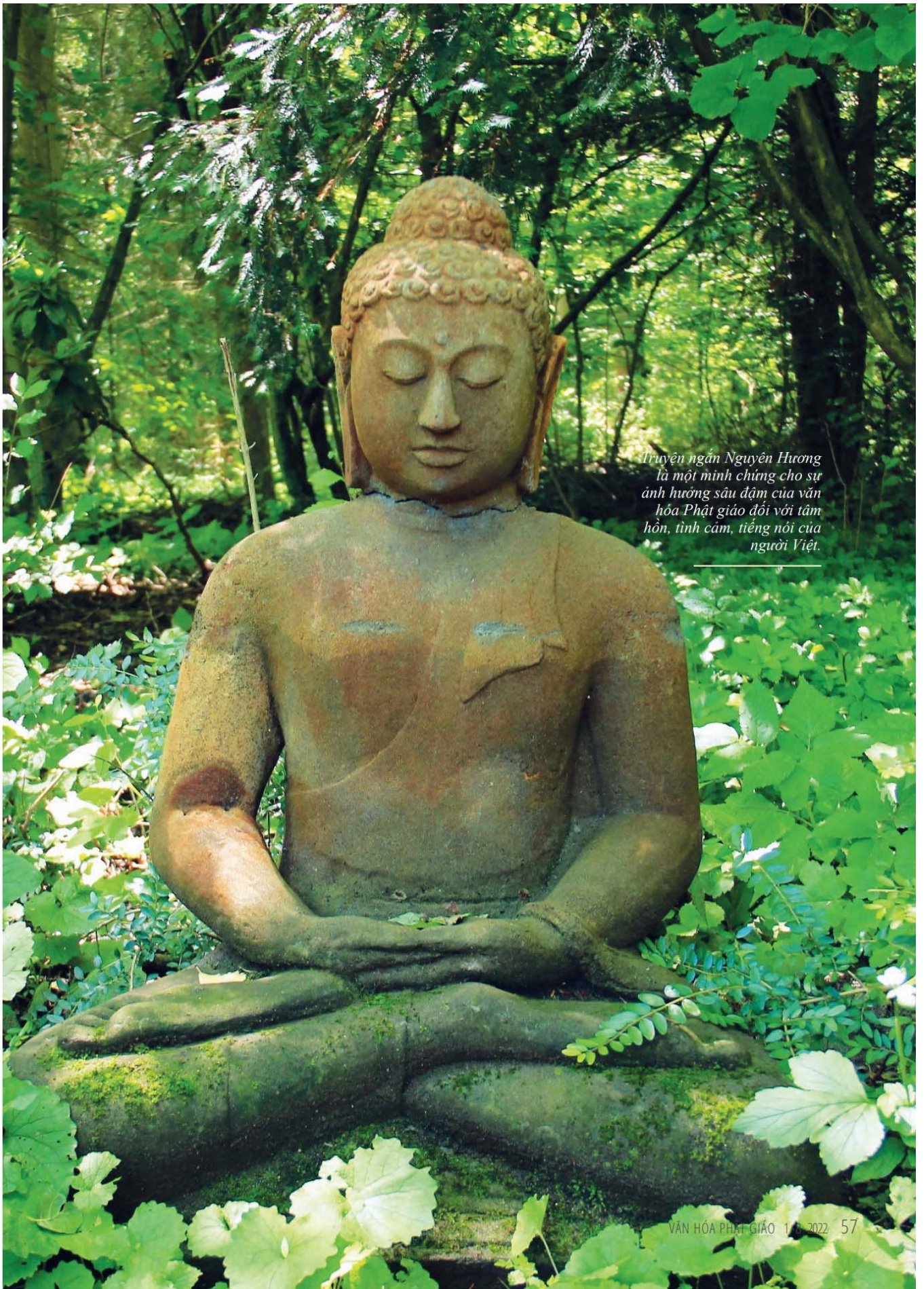
Trịnh Bích Thùy

### NGUYỄN HƯƠNG - NHÀ VĂN YÊU MẾN ĐẠO PHẬT

Nhà văn Nguyễn Hương hiện sống và làm việc tại TP. Buôn Mê Thuật (Đắk Lắk). Chị được biết đến từ năm 1995 khi đoạt giải Nhất cuộc thi “Văn học tuổi 20” với tập truyện ngắn *Quà muộn*. Từ đó đến nay, trên hành trình sáng tạo lặng lẽ, bền bỉ và say mê, chị đã cho ra mắt hàng chục tập truyện ngắn, truyện vừa và truyện dài. Tiêu biểu như các tập: *Những giấc mộng*, *Những bông hoa hình lá*, *Gia sư*, *Nguồn cội lênh đênh*, *Song sinh*, *Khoảnh khắc tình yêu*, *Lời hứa của mùa hè*, *Mẹ con Đậu Dũa*, *Bổ ơ*, *Website thương nhớ*, *Hoa rù rì*, *Tia cầu vồng màu chàm*, *Sếp phó*, *Gót hài*, *Học trò phố huyện*, *Ngày có bốn mùa*... Đặc biệt, với những tác phẩm viết cho trẻ em dí dỏm, đáng yêu, nhẹ nhàng mà đầy sức lôi cuốn, đặc biệt là 8 tập truyện cổ tích viết lại (*Viên ngọc bùa mê*, *Bịt mắt bắt kẻ nói dối*, *Gương thần*, *Tám thăm bay*, *Đôi hài vạn dặm*, *Chiếc áo tàng hình*, *Vùng đất bị phù phép*, *Sự tích cầu vồng đều do nhà xuất bản Trẻ ấn hành*), Nguyễn Hương để lại nhiều dấu ấn trong đời sống văn học thiếu nhi đương đại, đúng như nhận định của TS. Lê Nhật Kỳ: “Với những sáng tạo mạnh về chi tiết, nhân vật, lời văn mượt mà, pha trộn ít nhiều chất dí dỏm, truyện cổ tích của Nguyễn Hương thực sự là một giá trị mới mẻ của văn học thiếu nhi trong giai đoạn hiện nay” [1].

Nguyễn Hương là nhà văn yêu mến Đạo Phật. Sáng tác của chị nói lên điều này. Năm 2019, nhà văn cho ra mắt độc giả bộ truyện *Cổ tích tiền thân* gồm 44 truyện, chia làm 3 tập (*Vua chúa và hoàng tử nhỏ*; *Đứng một chân và há mỏ ra*; *Năng vàng, sáng trắng và mặt trời*) do nhà xuất bản Kim Đồng ấn hành. Bộ truyện này chịu ảnh hưởng đậm nét của Đạo Phật. “44 truyện trong 3 tập nói trên đều được khai thác từ nguồn cổ tích Phật giáo, chủ yếu trong Tiểu bộ kinh (tập V) của Kinh tạng. Đó là hệ thống truyện kể về đời sống quá khứ (tiền thân) của Đức Phật, là giai đoạn Đức





*Truyền ngán Nguyên Hương  
là một minh chứng cho sự  
ảnh hưởng sâu đậm của văn  
hóa Phật giáo đối với tâm  
hồn, tình cảm, tiếng nói của  
người Việt.*



## PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

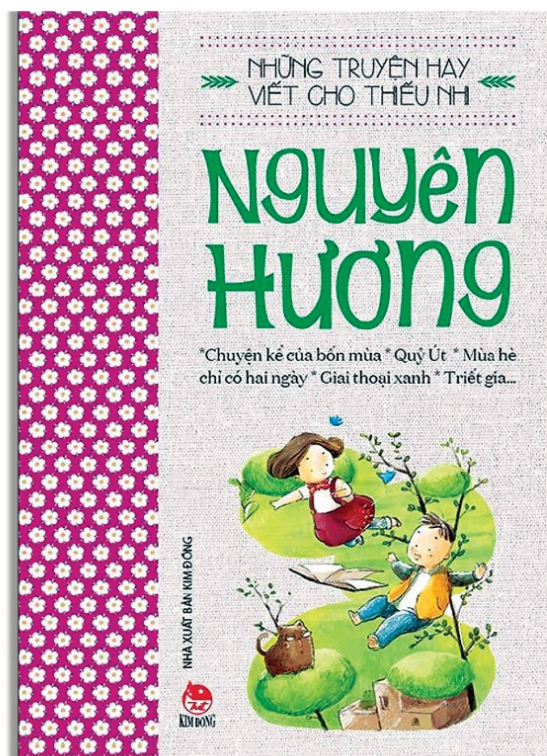
*Phật sắm nhiều vai khác nhau như loài vật, nhà vua, hoàng tử... Dù đóng vai gì, Đức Phật đều thể hiện một phong cách đạo đức tuyệt vời, xứng đáng là tấm gương sáng cho người noi theo để tu tâm dưỡng tính” [2].*

Trong lời nói đầu của bộ truyện *Cổ tích tiền thân* này, nhà văn Nguyên Hương cho rằng những truyện cổ về tiền thân Đức Phật có ý nghĩa giáo dục với mọi lứa tuổi, đặc biệt là trẻ em. Mong muốn của chị thông qua bộ truyện này là từ những câu chuyện cổ viết lại về kiếp trước của Đức Phật, truyền đến các em tinh thần đạo đức Phật giáo, giúp các em thấy được ý nghĩa tốt đẹp của lối sống nhân ái, ân tình, của tinh thần thức tỉnh. *Cổ tích tiền thân* là một đóng góp của Nguyên Hương vào sự phát triển của văn học thiếu nhi Việt Nam trên phương diện đề tài: “44 truyện cổ tích viết lại của Nguyên Hương là kết quả khai thác một phần nhỏ tích truyện trong Tiểu bộ kinh (tập V). Song chừng ấy cũng thật đáng quý, bởi lần đầu tiên, văn học thiếu nhi Việt Nam mới có được một bộ truyện cổ tích viết lại đầy đặn và chuyên về một đề tài như vậy” [3]. Việc lựa chọn đề tài Phật giáo xuyên suốt cho nhiều tác phẩm cho thấy nhà văn Nguyên Hương là người am hiểu Đạo Phật, nhận thức được ý nghĩa giáo dục của tư tưởng nhà Phật đối với trẻ em. Và hơn hết, bằng tình cảm yêu mến sâu sắc với Đạo Phật, Nguyên Hương đã thành công trong việc thể hiện hình tượng Đức Phật trong các kiếp tiền thân cũng như kể những câu chuyện cổ tích Phật giáo vừa hấp dẫn vừa gần gũi, mang tính giáo dục nhẹ nhàng mà sâu sắc.

Không chỉ đối với truyện cổ tích viết lại dành cho độc giả thiếu nhi, các sáng tác dành cho người lớn của Nguyên Hương cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng Phật giáo. Trong đó, *Mẹ con Đậu Đậu* [4] là tập truyện ngắn tiêu biểu. Trong tập truyện này, tác giả không khai thác đề tài Phật giáo nhưng cảm quan nhà Phật chi phối sâu sắc các truyện trên nhiều phương diện như xây dựng nhân vật, tổ chức tự sự, lựa chọn ngôn ngữ. Nếu như ở truyện viết cho thiếu nhi, Nguyên Hương chủ động tìm đến kho tàng cổ tích Phật giáo như là phương tiện truyền tải những bài học giáo dục thì ở truyện người lớn, Đạo Phật chính là một trong những mạch nguồn tư tưởng xuyên suốt, làm nên giá trị của các tác phẩm.

### NHỮNG DẤU ẤN CỦA ĐẠO PHẬT TRONG TRUYỆN NGẮN NGUYÊN HƯƠNG

Trước hết, ảnh hưởng của Phật giáo đối với truyện ngắn Nguyên Hương thể hiện qua ý đồ lựa chọn và xây dựng không gian nghệ thuật của tác giả. Trong truyện của Nguyên Hương, không gian rất đa dạng và thường xuyên chuyển đổi giữa các loại hình. Trong đó, không gian chùa thường xuyên xuất hiện và được miêu tả một cách nổi bật với những sắc thái riêng, để lại nhiều ấn tượng. Chùa trong truyện Nguyên Hương thường hài hòa với thiên nhiên, ẩn hiện trong mây, thấp thoáng giữa lưng chừng đồi núi: “*Anh ngược nhìn ngôi chùa thấp thoáng trong mây*” (truyện *Khoảnh khắc tình yêu*). Đó là những ngôi chùa mang



Nhà văn Nguyên Hương hiện sống và làm việc tại TP. Buôn Mê Thuột (Đắk Lắk). Chị được biết đến từ năm 1995 khi đoạt giải Nhất cuộc thi “Văn học tuổi 20”.





*Không chỉ đối với truyện cổ tích viết lại dành cho độc giả thiếu nhi, các sáng tác dành cho người lớn của Nguyễn Hương cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng Phật giáo. Trong đó, Mẹ con Đậu Đũa là tập truyện ngắn tiêu biểu.*

kiến trúc đặc trưng của chùa Việt, với mái cong ngói sẫm mang đậm hồn dân tộc: “từ khoảng này nhìn lên, ngôi chùa hiện rõ hơn, mái ngói cong cong màu nâu sẫm trong ánh chiều” (Khoảnh khắc tình yêu). Đặc biệt, không gian chùa trong truyện Nguyễn Hương thường được đặc tả ở trạng thái bình yên, thanh tịnh với hình ảnh chủ tiêu quét sân chùa, tiếng chuông vang vọng: “Thấp thoáng chủ tiêu quét lá, màu áo lam bàng bạc”; “Tiếng chuông chùa ngân không vọng tiếng nguyện cầu” (Khoảnh khắc tình yêu). Giữa những không gian bề bộn, thô ráp của hiện thực cuộc sống, không gian chùa trong truyện Nguyễn Hương hiện lên với những hình ảnh thật bình dị nhưng không kém phần thi vị. Đây là chỉ dấu quan trọng cho thấy sự chi phối của cảm quan Phật giáo đối với tư duy nghệ thuật của nhà văn.

Trong dòng chảy miên viễn của lịch sử dân tộc, Đạo Phật đến với Việt Nam từ rất sớm và nhanh

chóng ăn sâu vào tâm thức nhân dân ta, trở thành một trong những nguồn mạch giá trị làm nên bản sắc văn hóa người Việt. Trong đời sống hiện đại, Phật giáo có một vị trí quan trọng. Qua cách nói, cách nghĩ, cách sống của nhiều nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Hương, người ta có thể dễ dàng nhận ra sự ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Phật giáo trong đời sống tinh thần, tình cảm của người Việt. Khi tuyệt vọng, người ta thường tìm đến cửa chùa, chọn cuộc sống tu hành như liệu pháp giải thoát, đó là cách mà người đàn bà cao số trong truyện *Dư âm* đã lựa chọn. Trong những lúc khó khăn, người ta thường tìm cầu, thăm niệm hồng danh Đức Phật để mong được hộ trì, chia sẻ, giải bày. Người thợ khắc đá trong truyện *Khoảnh khắc tình yêu* đã làm như vậy khi nghĩ đến thân phận của mình: “Lạy Đức Phật, con biết già sinh viên hơn con nhiều lắm, con chẳng có gì khác ngoài trái tim, mà trái tim thì không biết nói...”. Từ hình

ảnh ông Bụt hiền lành trong nhiều truyện dân gian, Đức Phật trở nên gần gũi, thân thuộc trong tâm thức người Việt. Với câu chuyện về “Cây tre trăm đốt” mà người thầy kể cho cả lớp, tác giả cho chúng ta cảm nhận rõ điều này: “Thầy còn cho cả lớp hình dung quyền phép của Bụt là như thế nào khi chỉ tích tắc nổi được một trăm đốt tre liền nhau. [...] “Tại sao con khóc?”, giọng Bụt ồm ồm bên tai” (truyện *Tại sao con khóc*).

Dưới góc nhìn văn hóa, có thể thấy, Phật giáo để lại dấu ấn rất lớn trong đời sống văn hóa, ngôn ngữ của người Việt. Ví như, câu cửa miệng “Mô Phật” của nhiều người Việt bắt nguồn từ nhà Phật. Hoặc như, nhiều tích truyện, nhân vật, phương ngôn của Đạo Phật đã vượt ra ngoài phạm vi tôn giáo để hòa vào đời sống văn hóa người Việt, trở thành tài sản văn hóa chung của dân tộc. Trong truyện Nguyễn Hương, dấu ấn của văn hóa Phật giáo trong ngôn ngữ nhân vật thể hiện khá rõ nét. Chẳng hạn,





Phật giáo cũng để lại dấu ấn trong truyện ngắn Nguyễn Hương trong những thông điệp mà nhà văn gửi đến người đọc. Trong đó, thông điệp về tình yêu thương, từ bi, vị tha thường xuyên được nhắc đến.

trong truyện *Ánh sao xa*, bất ngờ với người đàn ông làm nghề xe ôm cho các cô gái đi khách có tấm lòng thiện lương không bận tâm đến chuyện trăng hoa, nhân vật bà Năm Mập bán trứng vịt lộn buột miệng: “*Mày tu hả?*”. Hoặc như ở truyện *Mưa*, tích truyện về nỗi oan của *Quan Âm Thị Kính* được nhân vật “tôi” nhắc đến như một điển tích được dùng phổ biến trong đời sống ngôn ngữ thường ngày: “*Rõ ràng oan Thị Kính nhưng An nói oan Thị Mầu, vậy nên tôi mới biết An để ý mình*”. Hầu hết các nhân vật của Nguyễn Hương không phải là Phật tử. Nhưng từ trong vô thức, cách nói, cảm, nghĩ của họ đều ít nhiều chịu sự chi phối của Đạo Phật. Có thể nói, truyện ngắn Nguyễn Hương là một minh chứng cho sự ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Phật giáo đối với tâm hồn, tình cảm, tiếng nói của người Việt.

Một dấu hiệu quan trọng khác cho thấy sự ảnh hưởng của Đạo Phật trong truyện ngắn Nguyễn Hương là những tư tưởng, triết lý nhà Phật được chuyển tải trong các tác phẩm của chị. Truyện ngắn Nguyễn Hương chủ yếu thuộc đề tài thế sự. Tác giả không có chủ đích minh họa cho các triết lý nhà Phật như những luận đề. Tuy nhiên, trong truyện của chị, nhiều triết lý quan trọng của Đạo Phật được thể hiện một cách sinh động, sâu sắc, có khi bằng ngôn ngữ nhân vật, khi thông qua ngôn ngữ trần thuật của người kể chuyện, cũng có khi lại khuất sau những hình tượng nghệ thuật mà người đọc không khó để nhận ra. Chẳng hạn, chịu ảnh hưởng của thuyết luân hồi, truyện Nguyễn Hương thường nhắc đến các kiếp của con người: “*Nàng đã cầu nguyện suốt ngày đêm... gọi cả vong linh cha mẹ*

*ông bà từ kiếp trước*”; “*Nàng và anh sẽ đưa các con đi nơi khác và vui chôn sự việc vào quá khứ. Tất cả sẽ bắt đầu một kiếp khác*” (truyện *Dolly*). Triết lý nhân quả, nghiệp báo của nhà Phật cũng thể hiện sâu sắc ở nhiều truyện của Nguyễn Hương. Chẳng hạn, ở truyện *Mưa cá đỏ*, chồng của Nhi “*bây giờ đang ở tù vì buôn thuốc phiện*”. Nhi cũng nghiện và đã cai nghiện thành công. Để thoát khỏi cuộc sống tội lỗi, Nhi đưa con đến một nơi xa lạ và xin làm công cho một xưởng làm chả cá. Lão chủ của xưởng chả cá này có một “*bí quyết gia truyền*” làm chả ngon, khiến người ta càng ăn càng nghiện. Lão thường gửi cho con gái của Nhi một ít chả cá. Sau vài lần nghiện ngờ, Nhi phát hiện ra bí quyết của lão ta chính là trộn thuốc phiện vào chả. Nghĩ đến việc “*khi chị đang làm chả ở đây thì ở nhà con của chị cũng*



đang ăn”, Nhi hoảng sợ và chưa chát, tự hỏi: “*Đây có phải là oan gia oan báo không?*” Mùa cá đỏ là câu chuyện gây nhiều ám ảnh, ở đó, triết lý nhân quả của nhà Phật, cũng như triết lý “*đời cha ăn mặn đời con khát nước*” của người Việt là vấn đề khiến người đọc phải suy nghĩ.

Phật giáo cũng để lại dấu ấn trong truyện ngắn Nguyên Hương trong những thông điệp mà nhà văn gửi đến người đọc. Trong đó, thông điệp về tình yêu thương, từ bi, vị tha thường xuyên được nhắc đến. Có khi, thông điệp ấy được gửi qua hành động của nhân vật, như điều mà “ông” trong truyện *Món quà* vẫn thầm lặng làm mỗi tuần: “*Ông vẫn mỗi tuần một buổi đi trên đường để tìm kiếm và chia sẻ với người không may. Khi là một tấm chăn bông ấm áp cho kẻ đang run rẩy, khi thì tháo chiếc nhẫn trên tay tặng người cơ khổ...*”. Cũng có khi, thông điệp về lòng từ bi, thương yêu được nhân vật chiêm nghiệm, đúc kết sau những biến cố trong cuộc sống: “*Tôi chợt hiểu ra một điều cơ bản của cuộc sống, những ai biết yêu thương sẽ sống đẹp hơn*” (truyện *Quà muộn*). Truyện Nguyên Hương lấp lánh tinh thần từ bi, vị tha của Đạo Phật. Dù cuộc sống vẫn còn đó cái xấu, cái bất công, phi lý nhưng truyện của chị luôn hướng đến các giá trị nhân văn, các nhân vật của chị vẫn dùng tình yêu thương, lòng bao dung, vị tha để đối đãi với nhau. Nương trên tinh thần từ bi của nhà Phật, những thông điệp về tình yêu thương, sự sẻ chia của truyện ngắn Nguyên Hương trở nên sâu lắng, để lại nhiều dư vị trong lòng độc giả.

Cảm quan Phật giáo còn chi phối nhiều phương diện hình thức nghệ thuật truyện ngắn Nguyên Hương. Trong đó, nghệ thuật xây dựng nhân vật chịu sự chi phối sâu đậm nhất. Nhân vật trong truyện ngắn Nguyên Hương mang Phật tính rõ nét. Họ dù khác về hoàn cảnh, xuất thân, số phận, tính cách... nhưng thường gặp nhau ở những phẩm tính của người Phật tử: giàu lòng yêu thương, nhân từ, vị tha, bao dung. Nhiều nhân vật được khắc họa nổi bật ở tấm lòng Bồ Tát. Tiêu biểu như nhân vật “*ông xe thô*” trong truyện *Ánh sao xa*. Ông cư mang một cháu bé là con của một cô gái bán hoa, khiến “*con cái cúi gầm mặt, vợ sưng húp mắt*” và bản thân bị hàng xóm hiểu nhầm, chịu tiếng oan, bị dè bieu. Chính ông cũng hiểu “*lòng tốt trở thành gánh nặng đè lên ông, đè lên tất cả*”. Nhưng “*thương vợ bị dấy vò, thương mình bất lực, thương con bé sớm kiếp khổ*”, ông đã vượt qua tất cả thị phi, ác tâm của người đời để cùng vợ con chăm sóc đứa bé lớn lên. Câu chuyện của ông khiến ta nhớ về nỗi oan của Quan Âm Thị Kính. Chính tấm lòng Bồ Tát trong ông đã mang đến ánh sáng cho một thế giới đầy xô bồ, tội lỗi. Câu chuyện của ông thấp lên trong mỗi chúng ta ánh sáng của từ tâm, của tấm lòng vị tha, bác ái. Có thể nói, xây dựng tính cách nhân vật trên nền tảng đạo đức Phật giáo, truyện ngắn Nguyên Hương đã mang đến cho văn học đương đại nhiều hình tượng nhân vật sâu sắc, độc đáo. Đây cũng chính là một trong những yếu tố góp phần quan trọng làm nên sự thành công của truyện ngắn Nguyên Hương.

## KẾT LUẬN

Nguyên Hương là nhà văn yêu mến, am hiểu Đạo Phật. Chị là người viết ý thức được giá trị giáo dục của đạo đức Phật giáo đối với con người hiện đại, nhất là với trẻ em. Đây chính là nguyên nhân đưa đến lựa chọn đề tài tiền thân của Đức Phật cho bộ truyện cổ tích viết lại dành cho độc giả nhỏ tuổi của nhà văn. Cảm quan Phật giáo chi phối sâu sắc các sáng tác của Nguyên Hương. Ở thể loại truyện ngắn, Đạo Phật để lại dấu ấn đậm nét trong tác phẩm của chị trên nhiều phương diện, từ sự hiện diện của các giá trị văn hóa Phật giáo đến nghệ thuật xây dựng nhân vật, thể hiện không gian, lựa chọn ngôn ngữ. Không quá dễ khẳng định tư tưởng Phật giáo là một trong những nguồn mạch làm nên giá trị của truyện ngắn Nguyên Hương. Do đó, đọc truyện ngắn của chị dưới góc độ văn hóa Phật giáo, ta sẽ thu nhận được nhiều điều lắng sâu, ý nghĩa.

### Chú thích:

\* Thạc sĩ Trịnh Bích Thùy, Quảng Ngãi.

[1] Lê Nhật Kỳ (2015), *Cổ tích Nguyên Hương: Thủ vị và hấp dẫn*, Báo Đắk Lắk điện tử, <https://baodaklak.vn/channel/3522/201503/co-tich-nguyen-huong-thu-vi-va-hap-dan-2378122/>.

[2] Lê Nhật Kỳ (2019), *Nhà văn Nguyên Hương và miền cổ tích Phật giáo*, Báo Đắk Lắk điện tử, <https://baodaklak.vn/channel/3608/201904/nha-van-nguyen-huong-va-mien-co-tich-phat-giao-5630781/>.

[3] Lê Nhật Kỳ (2019), “*Nguyên Hương viết truyện cổ tích về Đức Phật*”, báo Người lao động điện tử, <https://phunu.nld.com.vn/van-nghe/nguyen-huong-viet-truyen-co-tich-veduc-phat-20190417212245136.htm>.

[4] Nguyên Hương (2006), *Mẹ con Đâu Đũa*, Tuyển tập truyện ngắn, Nxb. Trẻ.



# Chùa



Chùa Vòm (Đại Khánh tự)

**C**hùa Vòm, tên chữ là Đại Khánh tự và Đại Hùng tự [1], là ngôi chùa cổ có niên đại từ thời Trần. Chùa tọa lạc dưới chân núi Bàn A ở làng Vòm, phường Thiệu Khánh, TP. Thanh Hóa. Nơi đây đã từng thuộc địa bàn của thành Tư Phố trong thời kỳ Bắc thuộc và cũng là lý sở Dương Xá đất Ai Châu và Thanh Hóa trong nhiều triều đại phong kiến. Đây cũng là vùng đất tiếp giáp với Ngã Ba Dầu - nơi hợp lưu giữa sông Mã với sông Chu trước khi đổ ra biển. Những yếu tố này đã tạo nên cho chùa một bề dày lịch sử cũng như cảnh quan và địa thế vô cùng hùng vĩ, đẹp đẽ.



# Vồm

## và sự truyền thừa của Thiền phái Lâm Tế thời Lê Trung Hưng ở Thanh Hóa

Vũ Ngọc Định\*

### CHÙA VỒM TRONG SỬ SÁCH VÀ THƠ VĂN CỔ

Chùa Vồm là một trong những ngôi chùa nổi tiếng bậc nhất của xứ Thanh, từ xưa về đẹp và sự uy nghiêm của chùa được nhiều sách vở nhắc đến. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi về chùa như sau: “Chùa Đại Hùng ở xã Đại Khánh, huyện Đông Sơn, nhân đá núi Bàn A làm tường chùa, ở giữa khắc tượng lớn, không rõ có từ đời nào, phía trước chùa có tấm bia đá, dựng từ đời vua Lê Quang Thuận (1460-1469), văn bia bị rêu phủ mờ, phía sau chùa có bình phong đá, có khắc ba chữ lớn “Sa lung biến”, do Trần Bá Tân là Đô Ngự sử đời Lê khắc và một số bài thơ nay vẫn còn” [2]. Sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của tác giả Lê Quang Định khi nói về hành trình trên sông Mã, sông Lương cũng đã chép về ngôi chùa cổ nổi tiếng này: “... Nhánh bên Tây tục gọi là sông Lương, sông rộng 290 tầm, chảy đến bến đò Trịnh, nước trong và ngọt, phía bờ Nam thuộc xã Đại Khánh, huyện Đông Sơn, ở đó có núi Bàn A nhìn xuống bờ sông, trong núi ấy có ngôi chùa cổ rất đẹp và nổi tiếng, ngày xưa có nhiều người đến đây văn cảnh và khắc thơ vào vách...” [3]. Sách *Đông Khánh địa dư chí* chép viết: “Phía dưới bên phải núi (Bàn A) có ngôi chùa, gọi là chùa

Đại Hùng. Chùa này xếp đá làm vách, giữa có pho tượng Phật nét mặt uy nghiêm, thân Phật lấp lánh khi ẩn khi hiện. Trước chùa có khắc bia vào niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) đời Lê Thánh Tông, chữ đã mờ mòn đến quá nửa” [4]. Trong lịch sử, chùa Đại Hùng - núi Bàn A và dòng sông Lương đã trở thành nơi khơi nguồn cảm hứng để các vị tao nhân mặc khách như: Vua Lê Thần Tông, Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm, Tiến sĩ Trần Bá Tân, Tiến sĩ Ngô Thi Sĩ, Tiến sĩ Bùi Dị, Tổng đốc Thanh Hóa Vương Duy Trinh, Hiến sát sứ Trần Công Ly... cho ra đời nhiều bài thơ đặc sắc. Ngô Thi Sĩ khi làm quan ở đất Thanh Hóa đến đây ngắm cảnh đã nêu lên 10 cảnh đẹp và phổ thơ cho 10 cảnh đấy, gồm:

1. Khánh Bằng liệt chương (Núi Khánh, núi Bằng giăng hàng)
2. Lương Mã giao khâm (Sông Lương, sông Mã xen nhau)
3. Thạch tượng dục hà (Voi đá tắm sông)
4. Lĩnh quy xuất thủy (Rùa núi vờn nước)
5. Cổ độ kỳ đình (Đình treo cờ ở bến cũ)
6. Viễn sầm yên thụ (Non xa cây mờ)
7. Cô thôn mao điểm (Quán tranh thôn vắng)
8. Cách ngạn thiên lâm (Chùa cổ bên sông)
9. Sơn hạ ngư ky (Ghềnh đỗ thuyền chài dưới núi)
10. Giang trung mục phổ (Bãi tắm trâu giữa sông)





Toàn cảnh chùa Vồm (Đại Khánh tự) phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa. (Ảnh: Lê Thành Hiếu)



Tượng phật điều được tạc trực tiếp vào vách núi Bàn A chùa Vồm (Đại Hùng tự). (Ảnh: Lê Thành Hiếu)

Hiện nay bên vách núi trong chùa, còn lưu lại hai bài thơ tả cảnh chốn thiền lâm của hai vị danh sĩ đời Lê Trung Hưng là Trần Công Lý [5] và Tiến sĩ Trần Bá Tân [6], xin giới thiệu bản dịch của hai bài thơ này.

#### Bài thứ nhất

Phiên âm Hán:

##### Phật đà Sa Lung biển

Chí Linh - Điền Trì. Thừa tướng Trần Công Lý. Hiến sứ đề từ. Thự tham chính tiền truy thuyên vu thạch.

Kì thi vãn:

*Tâm chân phỏng cổ đảo thiền quynh,  
Trắc bỉ thôi nhôi nhân giới minh.  
Điều cách liễn phi kim điện vũ,  
Hoa hoàn thủy nhiễu chính bông doanh.  
Càn khôn kính khí khùng thư cốt,  
Kim tích kì quan trọng đặc danh.  
Thừa hữu kim tương trần bà đoạn,  
Úc niên bì định nghiêm như sinh.  
Thanh Trì, Linh Đường Nguyễn tả.  
Cánh Hưng Giáp Thân hạ ngũ thượng cát nhật chí.*

Dịch nghĩa:

Chí Linh - Điền Trì, là đất trị sở cửa Thừa tướng Trần Công Lý chúc Hiến sứ đề thơ. Quan Thự tham chính tiền dâng truy khắc vào đá. Thơ rằng:  
Tim chân chính, phòng chốn cổ nền đến cõi thiền quynh  
Lên xuống nguy nga chanh vang mở ra cảnh giới trước mắt  
Chim bay phượng múa điện vũ vánh chói sáng

Hoa nở nước chảy bao quanh chốn bông doanh  
Khí ngạnh như tên nơi đây khiến xương cốt thành thoi  
Từ xưa tới nay kì quan này vốn đã nổi danh  
Còn thêm tượng tượng vàng cắt đoạn cõi trần ai  
Muôn năm bia đá đã ghi tạc như vẫn còn lưu dấu sống mãi.

Họ Nguyễn ở Linh Đường, huyện Thanh Trì viết. Ngày tốt đầu tháng 5 năm Giáp Thân triều Cảnh Hưng (1764).

#### Bài thứ hai

Phiên âm Hán:

*Đại Khánh đồn tiền Đại Khánh sơn,  
Sơn tiền tuần bích khai thiền quan.  
Kim thân bán hiện khan triều đại,  
Cổ đạo khoa lâm dịch thể gian.  
Trắc tích tăng bàn nguy thạch toạ,  
Thúc tân tiểu phụ tịch dương hoàn.  
Trùng du ức khởi niên tiền sự,  
Lãng cốc vô cùng nhất ý lan.  
Tân Dậu mạnh hạ mang chủng hậu nhị nhật  
Đông Sơn An Hoạch Dương Xuyên hầu trần thư.*

Dịch nghĩa:

Làng Đại Khánh có núi Đại Khánh  
Trước núi vách cao mở cửa Thiền  
Tượng vàng ẩn hiện trái xem đời  
Đường cũ đoái xem việc thế gian  
Gậy quý bàn tăng, ni ngồi tọa  
Tiêu phu đội củi, bóng chiều buông  
Trở lại nơi đây nhớ bao chuyện cũ



Sáng khoái vô cùng một lần đến đây.  
Tháng 4 mùa hạ năm Tân Dậu (1741), sau tiết Mang  
chùng 2 ngày  
Dương Xuyên hầu Trần Bá Tân người An Hoạch,  
Đông Sơn viết

### KIẾN TRÚC CHÙA VÒM

Trải qua thời gian cùng những biến động của lịch sử, chiến tranh và thời tiết khắc nghiệt, chùa Vòm tuy không còn nguyên vẹn, nhưng những dấu tích kiến trúc thời Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn và đặc biệt là những kiến trúc mộ tháp còn lại từ thời Lê Trung Hưng cho phép chúng ta phần nào đó biết được quy mô kiến trúc, nghệ thuật kiến trúc bề thế cũng như những giá trị tiềm ẩn về nhiều phương diện của chùa.

Từ cổng Tam Quan đi qua chiếc cầu cong cong xây bằng gạch bắc qua hồ bán nguyệt, đi tiếp qua khoảng sân rộng là đến chính điện ngôi chùa. Toàn bộ ngôi chùa được dựng bởi 40 cột gỗ lớn vững chắc, trên cột khắc các dòng chữ Hán. Qua khảo sát thì những dòng chữ này chính là những “văn bia”, ghi lại những người đã đóng góp công đức, tiền của để trùng tu, xây dựng chùa trong đợt đại trùng tu năm Đồng Khánh thứ 3 (1887). Chùa được xây dựng dựa lưng vào vách núi, lấy vách núi làm tường. Mái chùa vút cong theo kiểu mũi thuyền truyền thống, nhìn từ xa trông như con thuyền rẽ sóng lướt tới, tạo nên dáng vẻ thanh thoát mềm mại và gợi cảm giác bay bổng trong không gian. Bờ nóc được trang trí hình mặt nguyệt. Kết cấu vì, kèo của chùa là sự kết hợp chặt chẽ giữa giá chiêng, kẻ chèo và chông rường. Các kèo liên kết với nhau bằng đường xà thượng và xà hạ tạo thành một bộ khung vững chắc để đỡ toàn bộ phần mái. Dấu ấn trong kiến trúc gỗ của chùa là sự kết hợp giữa điêu khắc thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn. Tại điểm liên kết giữa xà thượng, xà hạ và hiên chùa là các bức ván nông được chạm khắc các hình hoa sen, cúc giầy, vân mây, rồng, phượng, rùa ngậm hoa sen... một cách tinh xảo. Đây là nghệ thuật trang trí mang phong cách thời Lê Trung Hưng. Hậu cung của chùa được xây dựng dựa vào vách núi, lấy vách đá làm tường, lấy trần hang núi làm mái, trên vách đá là pho tượng Phật A Di Đà lớn được tạc trực tiếp vào vách núi theo kiểu phù điêu nổi thời Trần. Đây là pho tượng phù điêu cổ khắc trực tiếp vào vách núi có kích thước lớn nhất từ trước tới nay ở Thanh Hóa. Các nghệ nhân đã khéo léo lựa chọn vị trí để tạc tượng, với những đường nét khắc chạm tinh

xảo, giàu nghệ thuật, tượng A Di Đà trở thành một di sản vô giá, một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc độc đáo, nổi tiếng bậc nhất của chùa Vòm.

Bên ngoài, bên phải chùa là dấu tích của tòa tháp Phổ Minh cao 9 tầng, là nơi tôn thờ Xá lợi của Tỳ kheo Phổ Đường Thông Tuệ thiền sư [7] được xây dựng ngày mùng 01 tháng 02 năm Tân Sửu (1900) đời vua Thành Thái. Bên trái phía sau chùa có hai ngôi tháp đá, nằm bên vách núi. Tháp có mái nhỏ, đỉnh tháp đội hoa sen, tất cả đều được tạo bằng đá, trên tháp là các văn bản bằng chữ Hán.

Tháp thứ nhất là am Tuệ Minh thờ Thiền sư Chân Hỷ, pháp hiệu là Tuệ Minh, có văn bia khắc vào mùa xuân năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), đời vua Lê Dụ Tông. Tháp thứ hai là am và tháp thờ Hải Oánh Thiền sư, có văn bia *Đức công thành đạo tháp* khắc đời vua Minh Mệnh thứ 1 (1820). Ngoài ra còn có văn bia *Đại Tuệ viên thông tháp* khắc ngày đầu tháng 8 năm Giáp Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14 (1754) thờ Thiền sư Tính Không, pháp hiệu là Vô Tướng Huyền Diệu thiền sư và văn bia *Ký điền kỳ văn* khắc năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) đời vua Lê Dụ Tông ghi chép về ruộng phúc điền của chùa. Với kiểu kiến trúc chữ *Đinh*, kết cấu gỗ, mái hiên thấp, cong hình mũi thuyền truyền thống, chùa Vòm là một trong số ít những ngôi chùa còn lưu giữ được các giá trị về mỹ thuật kiến trúc, đặc biệt là kiến trúc gỗ và đá đầu thế kỷ XVIII thời Lê Trung Hưng.

### SỰ TRUYỀN KẾ ĐĂNG, TRUYỀN THỪA CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHƠN TÔ CHÙA VÒM (ĐẠI KHÁNH TỰ)

Trong giai đoạn từ thế kỷ XVI - XVII, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, đặc biệt là cuộc nội chiến Lê - Mạc đã có những tác động tiêu cực kìm hãm sự phát triển của Phật giáo. Phật giáo Thanh Hóa trong giai đoạn này cũng nằm trong tình hình chung của Phật giáo cả nước. Trong hoàn cảnh ấy, năm 1630 ngài Chuyết Công [8] cùng đệ tử là Minh Hành [9] từ phương Nam ra Bắc, dừng chân ở chùa Trạch Lâm tỉnh Thanh Hóa [10] truyền bá chính pháp rồi ra phía Bắc, hình thành nên Thiền phái Lâm Tế Việt Nam. Từ ngôi chùa Trạch Lâm, dòng thiền Lâm Tế đã được truyền bá và được nhiều chùa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tiếp nhận. Trải qua thời gian dài, không biết có phải do những yếu tố lịch sử - xã hội mà thiền phái Lâm Tế hầu như không được nhắc





Am và Văn bia Tuệ Minh am chùa Vòm khắc năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), đời vua Lê Dụ Tông.  
(Ảnh: Vũ Ngọc Định)



Am và bia Đức công thành đạo tháp thờ Hải Oánh Thiền sư. (Ảnh: Vũ Ngọc Định)

đến trên vùng đất Thanh Hóa. Xem các chứng tích Phật giáo hiện còn, chỉ thấy ở các văn bia chùa chùa Đại Khánh [11] còn ghi chép một cách sơ lược, ngắn quãng về sự tồn tại của Thiền phái Lâm Tế trên đất Thanh Hóa. Căn cứ vào các văn bia hiện còn ở chùa Đại Khánh và một số chùa khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như: *Trùng tu Đại Khánh tự bi*, *Tuệ Minh am*, *Đại Tuệ viên thông tháp*, *Đức công thành đạo tháp*, *Phổ Minh tháp chí* chùa Đại Khánh, *Thái Bình tự bi ký* chùa Thái Bình và *Mật Đa thiền tự bi ký* chùa Mật Đa, chúng tôi xin khái quát về sự tồn tại và truyền thừa của dòng Lâm Tế chính tông chùa Đại Khánh giai đoạn đầu thế kỷ XVIII - XIX.

1. *Đời thứ nhất*: Thiền sư Chân Dung và Thiền sư Chân Hỷ (Tuệ Minh tháp) trụ trì chùa Đại Khánh.
2. *Đời thứ hai*: Thiền sư Như Ngộ (Vô Niệm tháp) là đệ tử của Thiền sư Chân Hỷ, kế đăng trụ trì chùa Đại Khánh, sau chuyển trụ trì chùa Mật Đa (phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa) và chùa Thái Bình (xã Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa).
3. *Đời thứ ba*: (Là các đệ tử của Thiền sư Như Ngộ) gồm các vị: Thiền sư Tính Không, Thiền sư Tính Chúng, Thiền sư Tính Hoành, Thiền sư Tính Hoàn, Thiền sư Tính Ân. Thiền sư Tính Không (Huyền Diệu tháp) kế đăng trụ trì chùa Đại Khánh sau kiêm nhiệm trụ trì chùa Thái Bình (xã Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa). Thiền sư Tính Ân trụ trì chùa Vạn Linh

(xã Quảng Văn, huyện Quảng Xương).

4. *Đời thứ tư*: (Là đệ tử của Thiền sư Tính Không trụ trì chùa Đại Khánh, chùa Thái Bình) gồm các vị: Thiền sư Hải Oánh, Thiền sư Hải Sơn (chùa Thái Bình, Thiệu Hóa), Thiền sư Hải Khuê (chùa Thái Bình, Thiệu Hóa), Thiền sư Hải Ngạn (chùa Thái Bình, Thiệu Hóa), Thiền sư Hải Nhuận (chùa Thái Bình, Thiệu Hóa). Thiền sư Hải Oánh kế đăng trụ trì chùa Đại Khánh.

*Là đệ tử của các Thiền sư dòng Tính khác* (chưa khảo được cụ thể là đệ tử của ai), gồm: Thiền sư Hải Thiêm, Thiền sư Hải Khoan, Thiền sư Hải Kiều, Thiền sư Hải Khánh, Thiền sư Hải Ngoạn, Thiền sư Hải Giai, Thiền sư Hải Vịnh, Thiền sư Hải Thoan, Thiền sư Hải Tuy, Thiền sư Hải Văn, Thiền sư Hải Viện, Thiền sư Hải Niệm, Thiền sư Hải Bồi, Thiền sư Hải Thực, Thiền sư Hải Du, Thiền sư Hải Hồng, Thiền sư Hải Tập, Thiền sư Hải Thụy, Thiền sư Hải Nhạ, Thiền sư Hải Thuận, Thiền sư Hải Ngân,...

5. *Đời thứ năm*: Thiền sư Phổ Dương Thông Tuệ (Phổ Minh tháp) Giám tự chùa Đại Khánh. Không biết Ngài thuộc dòng Thiền sư Minh Hành hay Thiền sư Minh Lương. Theo văn bia Phổ Minh tháp chí, Thiền sư quê ở xã Đào Xá, tổng Ngọc Cục, huyện Đường An, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Trước ngài theo học Nho giáo, đã từng du học ở Trảng An (Trung Quốc). Đến năm 30 tuổi xuất gia đầu Phật trở thành đệ tử chân truyền của Đại giác Tôn sư



Linh Quang Hòa thượng [12]. Sau khi thọ giới Tỳ Kheo hơn 10 hạ, đến năm Ất Tỵ (1845) Ngài được nhân dân xã Đại Khánh mời về giám tự chùa Đại Khánh. Sau khi Thiền sư viên tịch, để ghi nhớ công ơn của Ngài, nhân dân trong xã và đệ tử cùng nhau xây dựng tháp Phổ Minh làm nơi tôn thờ Xá Lợi của Ngài. Như vậy, ngài Phổ Đường Thông Tuệ không phải là đệ tử tục gia của chùa Đại Khánh mà là từ nơi khác được nhân dân địa phương mời về trụ trì.

Xem sự truyền thừa của dòng Lâm Tế thời Lê Trung Hưng ở chùa Đại Khánh, chúng tôi thấy có hai vấn đề cần làm sáng tỏ: Thứ nhất, Thiền sư Chân Hỷ và Chân Nguyên là đệ tử của ai? Thứ hai, các vị này thuộc sơn môn nào? Để làm rõ hai vấn đề này, chúng tôi căn cứ vào các tư liệu lịch sử và chứng tích Phật giáo còn lại xin được giải thích như sau: Theo bài *Kệ truyền tông Lâm Tế* do tổ Minh Hành - Tại Tại truyền lại [13], thì rất có thể ngài Chân Hỷ là đệ tử của ngài Minh Hành, ngài Chân Nguyên là đệ tử của ngài Minh Lương. Đệ tử của ngài Chân Hỷ có pháp tính là Như Ngộ và đệ tử của ngài Như Ngộ có pháp tính là Tỉnh Không, đệ tử của ngài Tỉnh Không có pháp tính là ngài Hải Oánh. Như vậy từ ngài Minh Hành đến ngài Hải Oánh trải qua năm đời liên tiếp đều đặt pháp tính theo Kệ truyền tông: *Minh Chân Như Tỉnh Hải*. Các vị thiền sư chùa Đại Khánh, trải truyền thừa kế đăng được bốn đời liên tục từ Thiền sư Chân Hỷ, Thiền sư Như Ngộ, Thiền sư Tỉnh Không, Thiền sư Hải Oánh và ngắt quãng hai đời (dòng Kim và dòng Tường) đến Thiền sư Phổ Đường Thông Tuệ là từ nơi khác chuyển về trụ trì. Với hơn 30 vị Sư Tăng, kế đăng liên tục được 4 đời (Chân Như Tỉnh Hải) với thời gian khoảng hơn 100 năm, truyền bá chánh pháp của tông Lâm Tế ra được 3 ngôi chùa, tuy chưa thể coi là một trung tâm Phật giáo lớn, nhưng chùa Đại Khánh có thể được coi là chôn tằm lâm tông Lâm Tế của xứ Thanh giai đoạn thế kỷ XVIII và cũng là minh chứng rõ nét cho giai đoạn hưng thịnh của Phật giáo Thanh Hóa nói riêng và Phật giáo phía Bắc Việt Nam nói chung.

Chùa cổ Đại Khánh - Sông Chu - thắng cảnh Bàn A Sơn - chùa Thái Bình - nền văn hóa Núi Đọ - đình làng Thanh Dương đã tạo nên quần thể di tích cổ kính, thiêng liêng mà lại rất đời thực chan hòa. Gìn giữ và phát huy các giá trị mà quần thể di tích này đem lại, chính là gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và cũng là để chúng ta xây dựng được đời sống tinh thần phong phú.

#### Chú thích:

\* **Vũ Ngọc Định:** ThS. khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức.

- [1] Đại Khánh tự là tên gọi của chùa thời Lê, Đại Hùng tự là tên gọi của chùa thời Nguyễn.
- [2] Quốc sử quán triều Nguyễn (Phạm Trọng Diễm dịch, 2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa. Huế. tr.342-343.
- [3] Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông - Tây, 2005, tr.156.
- [4] Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Phan Văn Các (2003), *Đông Khánh địa dư chí*. Nxb. Thế giới. tr. tr.1106.
- [5] Chưa rõ về nhân vật này.
- [6] Tiến sĩ Trần Bá Tần (1710 - ?), người làng An Hoạch, xã Đông Tân huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa), đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Bình Thâm (1763) đời vua Lê Ý Tông.
- [7] Theo văn bia *Phổ Minh tháp chí*, sư họ Phạm tên là Nguyên Lưu người xã Đào Xá, tổng Ngọc Cúc, huyện An Đường, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Trước sư theo học Nho giáo, từng du học ở Tràng An (Trung Quốc), năm 30 tuổi xuất gia đầu Phật, là đệ tử chân truyền của Đại giác Tôn sư Linh Quang hòa thượng, sau khi đắc đạo được nhân nhàn trong xã mời về giám tự ... Tháp do Pháp từ Tuấn là đệ tử của Phổ Đường Thông Tuệ thiền sư hưng công xây dựng.
- [8] Thiền sư Chuyết Chuyết (1590-1644), họ Lý, sinh năm 1590, thủa nhỏ có tên là Tân Liên, tên khác là Viên Văn, hiệu là Chuyết Chuyết, người Tiêm Sơn, Hải Trùng, Thanh Chương, Mãn Diên (Trung Quốc). Ngài là Tổ thứ nhất, hệ phái Lâm Tế Việt Nam.
- [9] Thiền sư Minh Hành (1595-1659), pháp hiệu là Tại Tại, người phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây (Trung Quốc). Ngài là đệ tử của Thiền sư Chuyết Công và là tổ thứ 2, hệ phái Lâm Tế Việt Nam.
- [10] Chùa Trạch Lâm ở xã Trạch Lâm, huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hoa. (Nay thuộc phường Quang Trung, thị xã. Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Chùa do bà Nguyễn Thị Ngọc Tú (con gái của Đoàn Quốc công Nguyễn Hoàng) là Chánh phi của Thanh Đô vương Trịnh Tráng đứng ra xây dựng.
- [11] Các tài liệu lịch sử thời Lê Trung Hưng thường ghi tên chùa là Đại Khánh, các tài liệu lịch sử thời Nguyễn trở về sau ghi tên chùa là Đại Hùng. Từ đây trở đi chúng tôi gọi là "chùa Đại Khánh".
- [12] Sư họ Trần, pháp danh là Thiên Chứng, pháp hụy là Khoan Giai, quê ở Đông Anh, huyện Thượng Phúc (nay là Hà Nội). Là tổ thứ nhất chùa Linh Quang (Bà Đát) Hà Nội.
- [13] Nguyên văn bài kệ: Minh Chân Như Tánh Hải - Kim Tường Phổ Diệu Thông - Chí Đạo Thành Chính Quả - Giác Ngộ Chứng Chân Không.

#### Tài liệu tham khảo:

- [1] Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Phan Văn Các (2003), *Đông Khánh địa dư chí*. Nxb. Thế giới.
- [2] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông - Tây.
- [3] Quốc sử quán triều Nguyễn (Phạm Trọng Diễm dịch, 2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa. Huế.
- [4] Nhiều tác giả (2010), *Chùa Xứ Thanh* tập II, Nxb. Thanh Hóa.
- [5] Vũ Ngọc Định (2017), *Hành trạng chư Tăng Ni Thanh Hóa*, tập 1, Nxb. Thanh Hóa.
- [6] Nhiều tác giả (2017), *Tuyển tập văn bia Phật giáo Thanh Hóa*, tập 1, Nxb. Thanh Hóa.
- [7] Nguyễn Văn Hải - Nguyễn Kim Măng (chủ biên, 2020), *Tuyển tập văn bia Thanh Hóa*, tập 3 (Văn bia thời Lê Trung Hưng), Nxb. Thanh Hóa.
- [8] Văn bia *Mật Đa thiền tự bi ký*, chùa Mật Đa, phường Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa (Vũ Ngọc Định dịch).
- [9] Văn bia *Đại tuệ viên thông tháp*, Đức công thành đạo tháp, *Phổ minh tháp chí* chùa Đại Khánh (Vòm), phường Thiệu Khánh, TP. Thanh Hóa (Vũ Ngọc Định dịch).





**HOÀNG PHÁP**  
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoàng Pháp Online  
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp  
của ban Hoàng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE  
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp







PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC  
& TRIẾT LÝ**





# LÝ TƯỞNG GIẢI THOÁT

## của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa

SC. Thích Nữ Thắng Tâm\*

***Tóm tắt:** Hình thành tại Ấn Độ từ thế kỷ VI trước Công nguyên, Phật giáo đã phát triển việc truyền bá chánh pháp khắp xứ Ấn Độ và nhiều quốc gia trên thế giới nhằm hướng mọi người tu tập để chuyển hoá khổ đau giữa cuộc đời này. Trải qua những giai đoạn thăng trầm của lịch sử, đặc biệt, sự ra đời của Phật giáo Đại thừa đã làm phong phú thêm hệ thống triết lý của Phật giáo Nguyên thủy, trong đó có lý tưởng giải thoát.*

### **BỐI CẢNH RA ĐỜI PHẬT GIÁO TẠI ẤN ĐỘ**

Khoảng thế kỷ IX trước Công nguyên, giai cấp Khattiya khoan vùng quyền lực của giai cấp Brahmana trong xã hội. Khi đó, các quốc gia tranh giành lãnh thổ khiến Ấn Độ bị chia cắt thành 4 vương quốc lớn, gồm: Magada,

Kosalà, Vamsas, Avanti; và 12 tiểu quốc: Angà, Vajji, Kuru,... Hoạt động kinh tế tại các kinh đô phát triển mạnh khiến người dân đổ về sinh sống, mật độ dân số phân bố không đều, sự phân hoá giàu nghèo và giai cấp ngày một sâu sắc.

Nền văn hóa chính tại Ấn Độ bấy giờ là văn hóa Vệ-đà (Veda), nghiêng về thờ phụng nhiều thần thánh. Các bộ lạc người Aryan xâm chiếm các vùng lãnh thổ Tây Bắc Ấn và lan rộng ra hầu hết bán đảo Ấn Độ hơn 1.000 năm trước Công nguyên, chuyển văn hoá Vệ-đà thành Bà-la-môn giáo và phân hoá xã hội thành bốn giai cấp chính, gồm: Brahmana hay Bà-la-môn (giai cấp thống trị), Khattiya hay Sát-đế-lợi (vua chúa), Vessas hay Vệ-xá (thương gia, địa chủ), Shudra hay Thủ-đà-

la (thợ thuyền, tôi tớ). Trước sự khủng hoảng từ kinh tế, chính trị, văn hoá cho đến tôn giáo, cùng với sự xuất hiện triết lý Áo-nghĩa-thư và hệ tư tưởng Sa-môn đã tạo cho xã hội Ấn Độ bước chuyển mình sang thời kỳ tôn giáo mới. Đối kháng với hệ tư tưởng Vệ-đà trước đó, hệ tư tưởng Sa-môn với nhóm lục sư ngoại đạo và Phật giáo hình thành những quan điểm về thế giới quan và nhân sinh quan khác nhau.

### **LÝ TƯỞNG GIẢI THOÁT CỦA PHẬT GIÁO NGUYÊN THUY**

Phật giáo bắt đầu từ khi Đức Phật thành đạo dưới cội cây Bồ-đề rồi đi giáo hóa cùng với các đệ tử của Phật cho đến khi nhập Niết bàn tại rừng Ta-la-song-thọ, thành Câu-thi-na. Đức Phật và chư thánh Tăng quán chiếu thấy tâm chúng





Lý tưởng giải thoát của  
Phật giáo Nguyên thủy và  
Đại thừa đều rất thiết thực  
cho lộ trình tu tập của hàng  
xuất gia và tại gia trong bối  
cảnh hiện nay.





Các Bồ tát với đại nguyện giáo  
hoá chúng sanh rộng khắp.

sanh luôn bị năm chướng ngại [1] ngăn che khiến “tâm bị uế nhiễm không được nhu nhuyễn, không dễ sử dụng, không sáng chói, bị bế vụn, không chơn chánh, định tĩnh để đoạn diệt các lậu hoặc” [2]. Thêm vào đó, trong Kinh *Ví Dụ Tám Vải* thuộc Kinh *Trung Bộ* liệt kê một số trạng thái tâm cấu uế như: “Tham dục, tà tham, sân, phần, hận, hư nguy, não hại, tật đố, xan tham, mạn trá, khi cuồng, ngoan cố, cấp tháo, quá mạn, kiêu, phóng dật” [3].

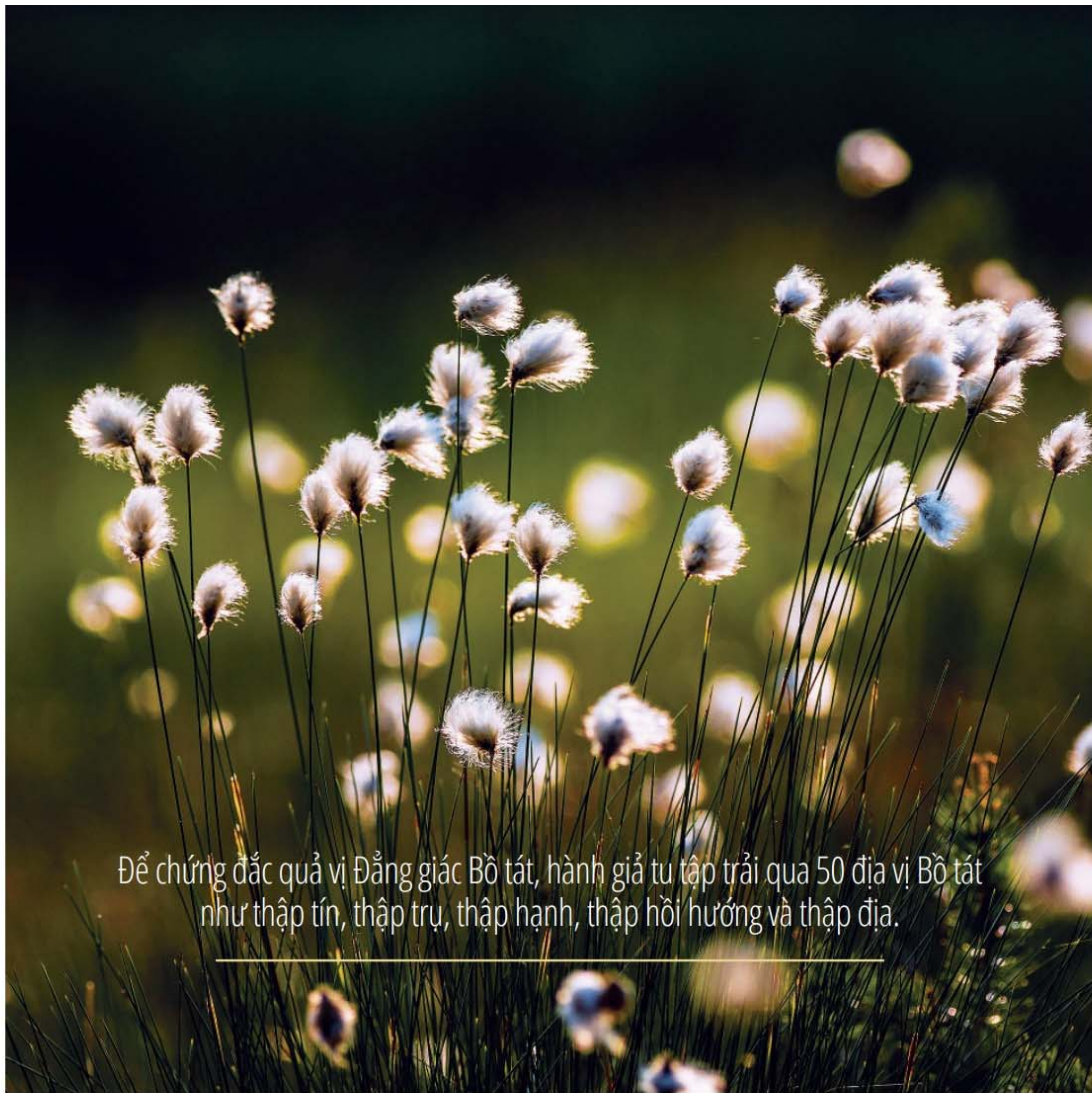
Nguyên do chính bởi “ái đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái” [4]. Chính những uế nhiễm

đó làm chướng ngại trên lộ trình tu học giải thoát, nên Đức Phật đã khuyến tấn hàng đệ tử phải nỗ lực tinh tấn tu tập con đường tám chánh (Bát chánh đạo), bốn tâm vô lượng (Tứ vô lượng tâm), bốn chỗ quán niệm (Tứ niệm xứ), quán mười hai nhân duyên,... lần lượt đoạn trừ mười kiết sử (Thập kiết sử) gồm: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham, sân (năm hạ phần kiết sử) và sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh (năm thượng phần kiết sử) [5], để chứng đắc các quả vị Thanh-văn.

Để chứng được Sơ quả Tu-đà-hoàn, hành giả cần thực hành: “Đối với các giới luật, hành trì toàn phần, đối với định, hành trì

một phần, đối với tuệ, hành trì một phần. Vị ấy có vi phạm học pháp nhỏ nhất nhỏ nhiệm nào, vị ấy được xem là thanh tịnh. Vì có sao? Ở đây, này các Tỳ kheo, Ta không tuyên bố chúng làm cho vị ấy không có khả năng. Phàm có những học pháp nào là căn bản Phạm hạnh, tương xứng Phạm hạnh, ở đây, vị ấy kiên trì giới ấy, kiên trú giới ấy, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Vị ấy, do đoạn tận ba kiết sử, là bậc Dự lưu, không còn bị thoái hạ, quyết chắc đạt đến Chánh giác” [6]. Hành giả sau khi đoạn trừ ba kiết sử đầu tiên, tức là thân kiến, nghi và giới cấm thủ, sẽ nhập vào dòng Thánh (dự lưu), từng bước đoạn trừ các pháp bất thiện và không còn thoái hạ.





Để chứng đắc quả vị Đăng giác Bồ tát, hành giả tu tập trải qua 50 địa vị Bồ tát như thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng và thập địa.

Vị Tu-đà-hoàn tiếp tục hành trì “đoạn dứt ba kiết sử, làm nhẹ bớt tham, sân, si, thành bậc Nhứt lai, còn phải sanh lại trong đời này một lần nữa trước khi diệt hẳn khổ đau” [7]. Sau khi vị đó làm giảm bớt những dục tham và sân trong tâm, sẽ chứng đắc Nhị quả Tư-đà-hàm, chỉ còn tái sanh lại một lần nữa (Nhất lai). Vị đó nỗ lực tu tập “đoạn dứt năm hạ phần kiết sử, thành vị hóa sanh, nhập Niết-bàn tại đây, không còn phải trở lại thế giới này nữa” [8] sẽ chứng đắc Tam quả A-na-hàm hay còn gọi là Thánh quả Bất Lai.

Quả vị cuối cùng trong Tứ quả Thanh-văn đó chính là Tứ quả

A-la-hán. Vị A-na-hàm tu tập đoạn trừ năm thượng phần kiết sử gồm sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử và vô minh sẽ chứng đắc quả A-la-hán “các lậu hoặc đã được diệt tận, phạm hạnh đã thành, đã làm những việc phải làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt mục đích tối thượng, hữu kiết sử đã diệt, nhờ chánh trí đã được giải thoát” [9]. Đức Phật được xem là bậc Đại A-la-hán so với các đệ tử chứng đắc Thánh quả A-la-hán bởi: “Nhu Lai, này các Tỷ kheo, là bậc A-la-hán, Chánh Đăng Giác, làm cho khởi lên con đường (trước kia) chưa khởi, là bậc đem lại con đường (trước kia) chưa được đem lại, là bậc tuyên thuyết con đường (trước kia)

chưa được tuyên thuyết, bậc tri đạo, bậc ngộ đạo, bậc thuần thực về đạo. Còn này, này các Tỷ kheo, các vị đệ tử là những vị sống theo đạo, tiếp tục thành tựu (đạo)” [10].

Theo quan điểm của Phật giáo Nguyên thủy, có hai loại Niết bàn: Hữu dư y Niết bàn và Vô dư y Niết bàn. Hữu dư y Niết bàn là trạng thái phiền não đã đoạn tận nhưng nhục thể còn dư tàn (Lục Tổ Huệ Năng, Thiền sư Vũ Khắc Minh, Thiền sư Vũ Khắc Trường,...). Ngược lại, Vô dư y Niết bàn tức chỉ cho các vị Thánh A-la-hán đã nhập Niết-bàn, tiêu biểu như Tôn giả Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên,...



Lộ trình tu tập chứng đắc Thánh quả của mỗi vị khác nhau: Có vị chứng quả nhanh (Ca-diếp, Xá-lợi-phất,...), có vị chứng quả chậm (Châu-lợi-bàn-đặc, A-nan). Ngoài việc nỗ lực chứng quả cho tự thân, các hàng đệ tử Phật còn đem chánh pháp như: Thập nhị nhân duyên, Tứ diệu đế, Thập thiện nghiệp, Bát chánh đạo, Ngũ uẩn, Tứ niệm xứ,... để hướng dẫn mọi người tu tập theo kinh tạng Nikāya (Kinh Trường Bộ, kinh Trung Bộ, kinh Tăng Chi Bộ, kinh Tương Ưng Bộ và kinh Tiểu Bộ) chuyển hóa khổ đau, chứng đắc Thánh quả.

### LÝ TƯỞNG GIẢI THOÁT CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Trải qua thời kỳ bộ phái, Phật giáo Đại thừa được hình thành. Ảnh hưởng của những vị luận sư nổi bật tại Ấn Độ thời đó, như: Bồ tát Mã Minh với *Đại thừa khởi tín luận*, Bồ tát Long Thọ với *Trung luận* và *Đại trí độ luận*, Bồ tát Đề Bà với *Bách luận*, Bồ tát Vô Trước với *Pháp tướng Duy thức tông* và *Du già sư địa luận*, Bồ tát Thế Thân với *Nhiếp đại thừa luận* và *Câu xá luận*,... đã làm cho Phật giáo Đại thừa phát triển.

Về lý luận, Phật giáo Đại thừa đã bổ sung thêm nhiều pháp tu phù hợp bối cảnh xã hội, với nhiều phương pháp hoá độ của chư Phật (A Di Đà, Dược Sư, Đa Bảo,...) và Bồ tát (Văn Thù Sư Lợi, Phổ Hiền, Quán Thế Âm, Địa Tạng, Nhật Quang Biến Chiếu, Nguyệt Quang Biến Chiếu, Trí Tích,...). Về thực tiễn, Phật giáo Đại thừa nêu cao tinh thần lợi tha [11].

Để chứng đắc quả vị Đẳng giác Bồ tát, hành giả tu tập trải qua 50 địa vị Bồ tát như: Thập tín, thập

trụ, thập hạnh, thập hồi hướng và thập địa. Trước hết, thập tín (thập tín tâm): Mười niềm tin để một hành giả Bồ tát bước vào cửa Tam hiền, gồm: Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tấn tâm, Định tâm, Huệ tâm, Giới tâm, Hồi hướng tâm, Hộ pháp tâm, Xả tâm và Nguyên tâm. Thành tựu thập tín, Bồ tát bước vào Tam hiền, gồm: **Thập trụ** (Phát ý trụ, Trì địa trụ, Ứng hành trụ, Sinh quý trụ, Trụ hành trụ, Chánh tâm trụ, Bất thối trụ, Đồng chân trụ, Liễu sinh trụ, và Bồ xứ trụ); **thập hạnh** (Hoan hỷ hạnh, Nhiều ích hạnh, Vô sân hận hạnh, Vô tận hạnh, Ly si loạn hạnh, Thiện hiện hạnh, Vô trước hạnh, Tôn trọng hạnh, Thiện pháp hạnh, và Chân thật hạnh); và **thập hồi hướng** (Cứu hộ nhất thiết chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng, Bất hoại hồi hướng, Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng, Chỉ nhất thiết xứ hồi hướng, Vô tận công đức tạng hồi hướng, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng, Như tướng hồi hướng, Vô phược vô trước giải thoát hồi hướng, và Pháp giới vô lượng hồi hướng). Cuối cùng để thành tựu bậc Thánh, vị đó trải qua mười địa vị (**Thập địa**, gồm: Hoan hỷ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa, Diễm huệ địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện huệ địa, và Pháp vân địa).

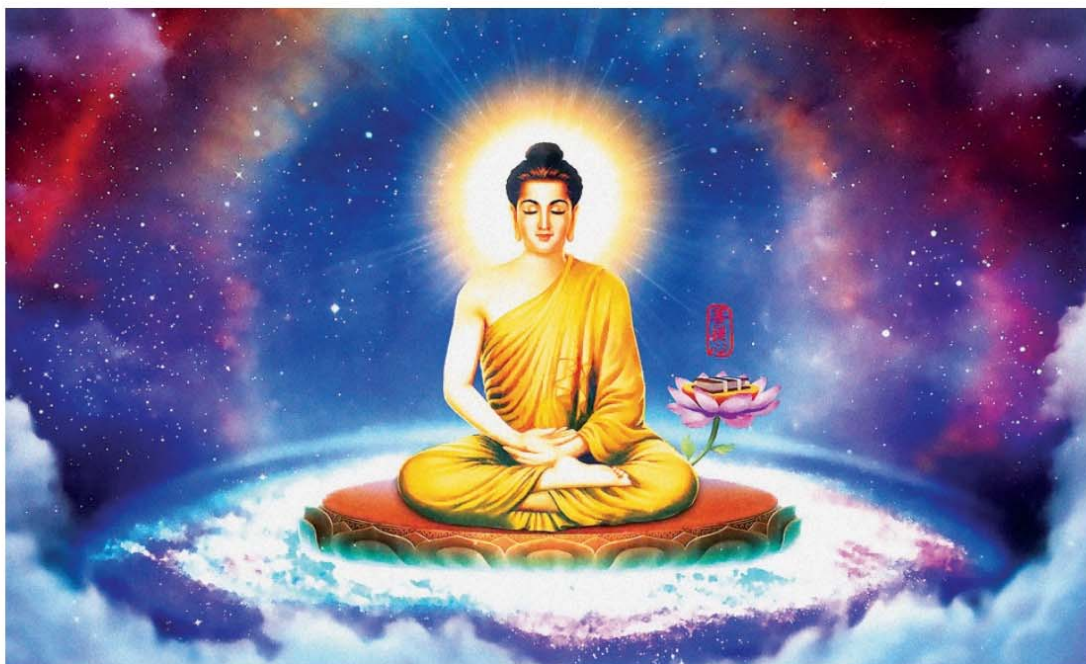
Các Bồ tát với đại nguyện giáo hoá chúng sanh rộng khắp. Tiêu biểu, trong phẩm Phổ môn của kinh *Pháp Hoa*, hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm cứu đoàn lái buôn trên biển cả sóng gió, hiện các ứng hoá thân khác nhau như: Thân Phật, thân Thanh-văn, thân

Tỳ kheo, thân trưởng giả, thân cư sĩ,... để cứu độ chúng sanh trong những hoàn cảnh khác nhau. Trong kinh *Địa Tạng*, Bồ tát Địa Tạng phát nguyện cứu độ hết chúng sanh khổ đau trong sáu đường. Bồ tát Thường Bất Khinh thường đi lễ lạy với câu nhắc mọi người: “*Ta chẳng dám khinh quý Ngài. Quý Ngài chẳng bao lâu sẽ thành Phật*”. Để thực hành hạnh nguyện lợi tha độ sanh, các Bồ tát nỗ lực tu tập sáu Ba-la-mật gồm: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tin tấn, thiền định và trí tuệ.

Ngoài hai cảnh giới Niết bàn như trong Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Đại thừa còn có thêm hai cảnh giới khác là: Vô trụ xứ Niết bàn và Tự tánh thanh tịnh Niết bàn. Bồ tát với tâm từ bi bao la rộng lớn thương xót chúng sanh khổ đau nên không trụ nơi Niết bàn, dùng Bát-nhã cứu độ chúng sanh nên không trụ trong sanh tử. Như trong Bát-nhã tâm kinh có ghi rằng: “*Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết chúng sanh*” [12]. Đó chính là Vô trụ xứ Niết bàn của Bồ tát Quán Thế Âm trong việc dùng trí tuệ hoá độ chúng sanh tu tập giải thoát khổ đau. Cảnh giới Tự tánh thanh tịnh Niết-bàn (hay còn gọi là *Bản lai thanh tịnh Niết bàn*, *Tánh tịnh Niết bàn*) là chỉ cho tự tánh xưa nay vốn thanh tịnh, có đầy đủ công đức không thể nghĩ bàn nhưng do chúng sanh bị khách trần phiền não ngăn che nên không nhận ra, chỉ có bậc Thánh chứng ngộ mới rõ biết.

Có thể thấy, giữa quan điểm về giải thoát của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa đều





Phật giáo bắt đầu từ khi Đức Phật thành đạo dưới cội cây Bồ-đề rồi đi giáo hóa cùng với các đệ tử của Phật cho đến khi nhập Niết bàn tại rừng Ta-la-song-thọ, thành Câu-thi-na.

cùng từ một nền tảng là giáo lý của Đức Thế tôn, tôn trọng chánh pháp căn bản như: Tứ đế, Tam pháp ấn, Duyên khởi hay Thập nhị nhân duyên, Nhân quả nghiệp báo, Bát chánh đạo, Ngũ uẩn, Luân hồi, Bình đẳng, Tam vô lậu học,... nhưng trong đó Duyên khởi làm nền tảng và chúng xuất gia và tại gia nỗ lực đạt được sự giác ngộ giải thoát.

**Tóm lại,** lý tưởng giải thoát của Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa đều rất thiết thực cho lộ trình tu tập của hàng xuất gia và tại gia. Để tiến bước trên con đường giác ngộ mỗi mỗi chúng ta đều cần một sự nỗ lực tu tập tinh nghiêm của tự thân và sự hộ trì chánh pháp của hàng cư sĩ tại gia. Hành giả đó đem ngày hạ thủ công phu ngộ hầu thành tựu đạo đức giải thoát tự thân và đem chánh pháp

truyền bá lợi ích tha nhân, khiến cho Phật pháp mãi rạng ngời trong lòng dân tộc Việt Nam và khắp thế giới nói chung.

#### **Chú thích:**

Bài viết này là một phần của đề tài nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học KHXX&NV, ĐHQG TP HCM trong khuôn khổ đề tài mã số SDH2021-03.

\* Thể danh: Nguyễn Ngọc Trinh - Nghiên cứu sinh khoa Triết học, ĐH KHXX&NV, ĐHQG TP. HCM.

[1] Năm triển cái: *Dục tham triển cái, sân triển cái, hôn trầm thủy miên triển cái, trạo hối triển cái, nghi triển cái.*

[2] ĐTKVNNT (2018), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, chương Năm pháp, phẩm Triển cái, *Kinh Các Uế Nhiễm*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.618.

[3] ĐTKVNNT (2017), *Kinh Trung Bộ*, tập 1, *Kinh Vi Dụ Tầm Vải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.61-62.

[4] ĐTKVNNT (2018), *Kinh Tương Ưng Bộ*, Đại phẩm, chương Tương ưng sự thật, phẩm Chuyển Pháp luân, *Kinh Như Lai Thuyết*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.783.

[5] ĐTKVNNT (2018), *Kinh Tăng Chi*

*Bộ*, tập 2, chương Mười pháp, phẩm Hộ trì, *Kinh Các Kiết Sứ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.540.

[6] ĐTKVNNT (2018), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, chương Ba pháp, phẩm Samôn, *Kinh Hữu Học*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.263.

[7] ĐTKVNNT (2018), *Kinh Trường Bộ*, *Kinh Mahāli*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.146.

[8] ĐTKVNNT (2018), *Kinh Trường Bộ*, *Kinh Mahāli*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.146.

[9] ĐTKVNNT (2018), *Kinh Trường Bộ*, *Kinh Khởi Thế Nhân Bốn*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.557.

[10] ĐTKVNNT (2018), *Kinh Tương Ưng Bộ*, tập 3: *Thiên uẩn*, chương 1: *Tương ưng uẩn*, mục B: *Năm mươi kinh ở giữa*, phẩm *Tham luyến*, *Kinh Chánh Đẳng Giác*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.693.

[11] Thích Mãn Giác (2007), *Lịch sử triết học Ấn Độ*, Nxb. Văn hoá Sài Gòn, tr.220.

[12] Thích Đăng Quang (soạn) (2015), *Kinh nhật tụng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.31.





# Tìm hiểu sự liên hệ giữa NGŨ UẨN (Pañcakkhandhā) và 18 Giới (Dhātu)

Tỳ kheo Thích Đạo Tấn

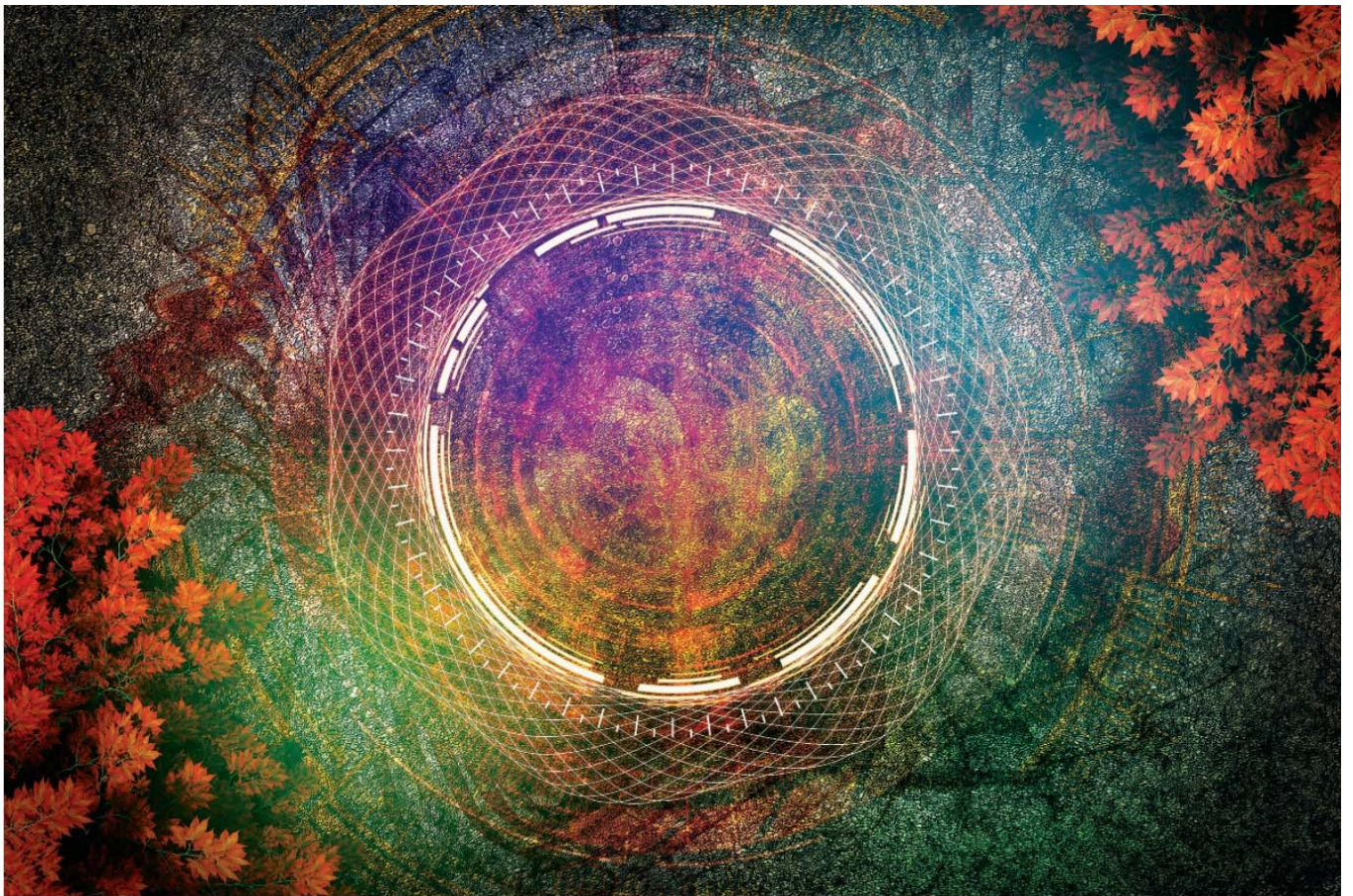
**T**rong suốt 45 năm, không hề mỏi mệt, Đức Phật đã tận tâm với công việc hoằng pháp. Ngài khai thuyết nhiều pháp thoại phù hợp với căn tính của mỗi người, ngõ hầu mở ra cánh cửa bất tử cho họ. Tìm hiểu về triết lý Phật giáo, có thể tìm thấy những cách thức phân tích khác nhau. Những cách thức phổ biến nhất phải kể đến đó là Danh-sắc (*nāmarūpa*), Uẩn (*khandha*), Xứ (*āyatana*), Giới (*dhātu*)... Sở dĩ, nói theo nhiều cách như thế là dựa trên căn tính và sở thích của thính chúng. Hay nói cách khác, đây là những cách thức nhằm tối ưu hóa việc tiếp cận chân lý giải thoát. Trên cơ sở đó, A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*) đã cố gắng phát triển học thuyết pháp (*dharmā*) để tìm ra mối liên hệ chặt chẽ giữa các phạm trù. Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả sẽ tiến hành làm rõ sự liên hệ giữa Uẩn (*khandha*) và Giới (*dhātu*).

## KHÁI NIỆM VỀ NGŨ UẨN (PAÑCAKKHANDHĀ), GIỚI (DHĀTU)

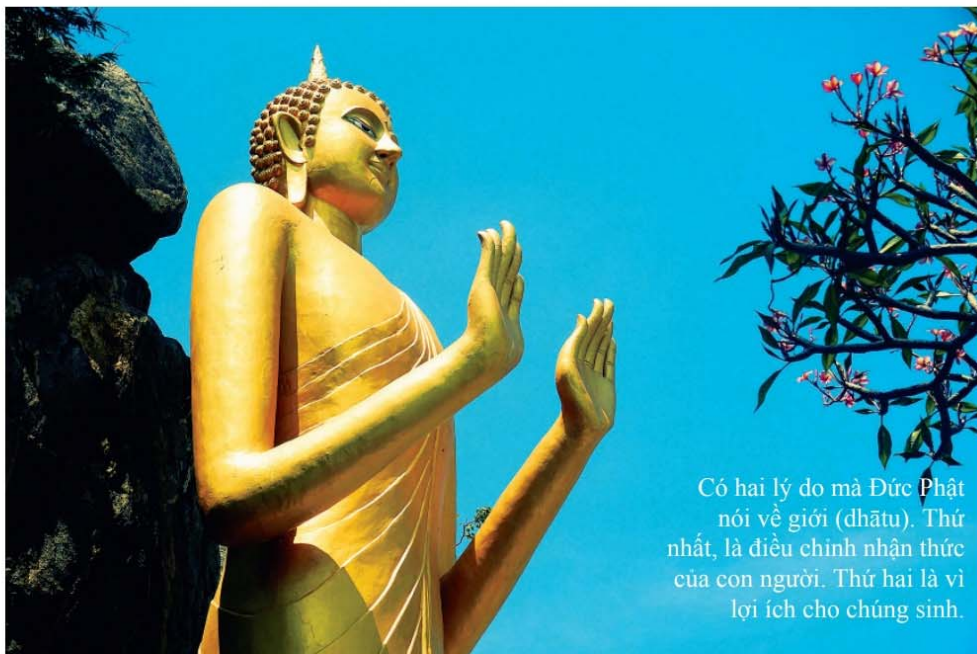
### Khái niệm Uẩn (*khandha*)

Uẩn có nghĩa là *khandha* trong Pāli. Từ *khandha* không được phát minh bởi Đức Phật, mà Ngài đã kế thừa và làm cho nó trở nên rõ ràng hơn. Mathieu Boisvert nhận định từ *khandha* đã xuất hiện trong văn học tiền Phật giáo và tiền Upaniṣad [1]. Nhận định này của Mathieu Boisvert không có gì là đường đột, vì một số khái niệm khác cũng được tìm thấy trong văn học Pāli, mà chính Đức Phật đã chấp nhận chúng trong học thuyết của Ngài như: *Kamma*, *saṃsara*, *tathāgata*, *arahatta*... Đức Phật đã sử dụng từ *khandha* để chỉ cho trạng thái của con người.





Cái được gọi là “bản ngã” chỉ là sản phẩm của ý niệm sai lầm về thực tại đang là và ảo tưởng đó chính là thức ăn cho tư tưởng bản ngã. Ảo tưởng chỉ chấm dứt khi con người tự mình thấy rõ bản chất thật của Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) bằng sự hiểu biết đến từ thiền tuệ (*vipassana*).



Có hai lý do mà Đức Phật nói về giới (*dhātu*). Thứ nhất, là điều chỉnh nhận thức của con người. Thứ hai là vì lợi ích cho chúng sinh.





Giới có nghĩa là *dhātu* trong Pāli. Nó là yếu tố chỉ cho đặc tính riêng của mỗi pháp (*dhamma*). Vì có Giới (*dhātu*) mà mọi thứ được phân định rõ ràng, không lẫn lộn. Hay nói cách khác, Giới (*dhātu*) là pháp tự trị trạng thái.

Thuật ngữ *khandha* hay *Uẩn* có nghĩa là tích, chứa, góp [2]. Theo quan điểm Phật giáo, từ *khandha* được sử dụng để giải thích con người như là một tập hợp gồm nhiều yếu tố. Đây chính là nét đặc thù của Phật giáo. Từ ý nghĩa đó, Dickwela Piyananda đã nhận định rằng: “*Các uẩn không chỉ hé lộ sự toàn diện tất cả các phần tử cấu thành của tâm, mà còn phân tích trọn vẹn hữu tình như một hợp thể của danh và sắc*” [3]. Như thế, rõ ràng các uẩn là cách phân tích con người như một sự kết hợp của danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*).

Uẩn (*khandha*) có 5 tập hợp, được gọi là Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*).

Năm uẩn đó bao gồm:

Sắc uẩn (*Rūpakkhandha*),  
Thọ uẩn (*Vedanakkhandha*),  
Tưởng uẩn (*Saññakkhandha*),  
Hành uẩn (*Saṅkhārakkhandha*),  
Thức uẩn (*Viññāṇakkhandha*).

Theo *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Viên Trí nhận định Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) là giáo lý quan trọng, phản ánh một cái nhìn mới của Phật giáo về bản chất cấu thành con người. Mỗi uẩn không hoạt động riêng lẻ, mà chúng có mối liên hệ mật thiết với nhau - tức là sự tồn tại của một uẩn có nghĩa là sự tồn tại của năm uẩn [4].

#### **Khái niệm Giới (*dhātu*)**

Giới có nghĩa là *dhātu* trong Pāli. Nó là yếu tố chỉ cho đặc tính riêng của mỗi pháp (*dhamma*) [5]. Vì có Giới (*dhātu*) mà mọi thứ được phân định rõ ràng, không lẫn lộn. Hay nói cách khác, Giới (*dhātu*) là pháp tự trị trạng thái. Ví dụ, tuy các loại vật chất như sắt, đồng, vàng, bạc, đá... được sắp xếp cùng một chỗ, nhưng chúng không bị hòa trộn vào nhau, mà vẫn giữ được đặc tính riêng của từng loại. Cái mà làm ra sự phân định rõ rệt của từng loại đó chính là Giới (*dhātu*).

Giới (*dhātu*) có 18 loại [6], cụ thể là:



|                                     |     |                                        |     |                                               |
|-------------------------------------|-----|----------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|
| Nhân giới<br>( <i>cakkhudhātu</i> ) | --- | Sắc giới<br>( <i>rūpadhātu</i> )       | --- | Nhãn thức giới<br>( <i>cakkhuvīññādhātu</i> ) |
| Nhĩ giới<br>( <i>sotadhātu</i> )    | --- | Thanh giới<br>( <i>saddadhātu</i> )    | --- | Nhĩ thức giới<br>( <i>sotaviññādhātu</i> )    |
| Tỷ giới<br>( <i>ghānadhātu</i> )    | --- | Khí giới<br>( <i>gandhadhātu</i> )     | --- | Tỷ thức giới<br>( <i>ghānaviññādhātu</i> )    |
| Thiệt giới<br>( <i>jivhādhātu</i> ) | --- | Vị giới<br>( <i>rasadhātu</i> )        | --- | Thiệt thức giới<br>( <i>jivhāviññādhātu</i> ) |
| Thân giới<br>( <i>kāyadhātu</i> )   | --- | Xúc giới<br>( <i>phoṭṭhabbadhātu</i> ) | --- | Thân thức giới<br>( <i>kāyaviññādhātu</i> )   |
| Ý giới<br>( <i>manodhātu</i> )      | --- | Pháp giới<br>( <i>dhammadhātu</i> )    | --- | Ý thức giới<br>( <i>manoviññādhātu</i> )      |

Như trên đã đề cập, Giới (*dhātu*) là pháp tự trị trạng thái, cho nên, nhân giới (*cakkhudhātu*) bị hạn định bởi sắc thân kinh nhãn (*cakkhupasāda*). Đây là phần sắc trong ngần của sắc nghiệp lan tỏa trong con người. Nó là chỗ nương cho nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) khởi lên để làm nhiệm vụ nhận biết cảnh sắc (*rūpārammaṇa*). Còn sắc giới (*rūpadhātu*) là sắc chất, thứ mà nương vào sắc tứ đại (*mahābhūta*) để khởi lên như các màu... Và nhãn thức giới (*cakkhuvīññādhātu*) đó là tâm (*citta*). Nhĩ giới (*sotadhātu*) bị hạn định bởi sắc thân kinh nhĩ (*sotapasāda*). Đó là thứ sắc trong ngần của sắc nghiệp lan tỏa bên trong lỗ tai. Nó là chỗ nương cho tâm nhĩ thức (*sotaviññāṇa*) khởi lên để làm nhiệm vụ nhận biết cảnh thanh (*saddārammaṇa*). Thanh giới (*saddadhātu*) đó là thanh chất, thứ mà nương vào sắc tứ đại (*mahābhūta*) để khởi lên. Nó là loại sắc vô kiến hữu đối chiếu. Còn nhĩ thức giới

(*sotaviññādhātu*) chính là tâm (*citta*). Tương tự như thế đối với các Giới (*dhātu*) còn lại. Do đó, trong 18 Giới (*dhātu*) này, mỗi thứ đều có đặc tính riêng và có phận sự riêng.

### BẢN CHẤT CỦA NGŨ UẨN (PAÑCAKKHANDHĀ) VÀ 18 GIỚI (DHĀTU)

Trong Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*), ngài Buddhaghosa chỉ rõ bản chất vô thường (*anicca*) của Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) xảy ra ngay trong bản thân của mỗi uẩn (*khandha*). Ví dụ, vô thường của sắc có đặc tính là tan rã hoàn toàn và có nhiệm vụ là làm cho sắc pháp (*rūpadhamma*) chìm xuống. Đặc tính vô thường bị che ám bởi tính tương tục. Mà tính tương tục là một khái niệm được đặt ra khi con người không thấy sự sinh diệt của Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) hay Danh-sắc (*nāmarūpa*). Khái niệm này ngụ ý rằng tất cả các pháp có sự liên tục, không gián

đoạn. Cái gì vô thường (*anicca*) là khổ (*dukkha*), cho nên năm uẩn có đặc tính khổ (*dukkha*). Đặc tính khổ (*dukkha*) này của nó được biểu hiện qua sự bức bách không ngừng. Nó bị che lấp bởi tính duy trì lâu. Ví dụ, nếu ngồi quá lâu trong một tư thế, cảm giác đau sẽ xuất hiện trên thân. Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) là vô ngã (*anatta*), bởi vì cái gì mang đặc tính khổ (*dukkha*) là vô ngã (*anatta*). Nó bị che đậy bởi tính bất khả phân hay tính nguyên khối, cho nên, không thấy rõ được tính cách có thể phân ly. A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*) phân tích danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) thành nhiều đơn vị nhỏ. Cách phân tích này với mục đích chỉ rõ mọi thứ có thể chia chẻ thành nhiều thứ cấu tạo nên chúng. Đồng thời cũng chỉ ra tính duyên khởi vốn là quy luật vận hành của vạn hữu.

Đức Phật đã phù nhận tất cả quan niệm về “ngã” (*atta*), vì vậy, theo Phật giáo, không hề có khái niệm người làm hay người tạo tác ngoài hành động được gọi là nghiệp (*kamma*) và cũng không có người cảm thọ (*vedanā*) ngoài cảm thọ (*vedanā*). Chúng chỉ đơn thuần là những diễn trình tâm-vật lý trôi và đều vận hành theo quy luật của pháp hữu vi (*saṅkhāra*). Sự có mặt của con người chỉ là sự hiện hữu của Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) hay Danh-sắc (*nāmarūpa*). Ngoài những yếu tố thực tại này ra, không có bất cứ cái gì khác hiện hữu để chúng ta gọi đó là ngã (*atta*). Như thế, cái được gọi là bản ngã chỉ là sản phẩm của ý niệm sai lầm về thực tại đang là và ảo tưởng đó chính là thức ăn cho tư tưởng bản ngã. Ảo tưởng chỉ chấm dứt cho đến khi nào con người tự mình



Thuật ngữ *khandha* hay *Uẩn* có nghĩa là tích, chứa, góp. Theo quan điểm Phật giáo, từ *khandha* được sử dụng để giải thích con người như là một tập hợp gồm nhiều yếu tố. Đây chính là nét đặc thù của Phật giáo

thấy rõ bản chất thật của Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) bằng sự hiểu biết đến từ thiền tuệ (*vipassana*). Vì vậy, ý niệm về bản ngã sẽ không bao giờ tồn tại trong bất kỳ thực tại sinh động tương ứng nào.

Theo Phật giáo, nếu một người cho rằng tự ngã là Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*), người đó phải có quyền hạn với nó, tức là họ có quyền sai sử Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) theo ý muốn của mình. Tuy nhiên, việc này là bất khả thi, vì con người không thể áp đặt bất kỳ quan điểm cá nhân nào lên những quy luật tự nhiên khách quan. Các uẩn phối hợp với nhau một cách hoàn mỹ và tạo nên một chỉnh thể thống nhất bất khả phân, mà mỗi cái làm duyên cho nhau. Phía sau mỗi uẩn, hoàn toàn không xuất hiện vai trò của người điều khiển, mà chỉ có mối tương giao giữa chúng đang vận hành. Cho nên, nếu ai chấp thủ về

một bản ngã bất biến thường hằng trong Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*), tất yếu người ấy sẽ bị khổ đau. Tóm lại, bản chất của Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*). Ba đặc tính này phơi bày thực tính của tất cả các pháp hữu vi (*saṅkhāra*). Con người là sự kết hợp của năm uẩn, vì vậy con người không thể tránh khỏi sự chi phối của ba đặc tính này. Nhận thức đúng đắn về bản chất của Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) sẽ loại bỏ được tư tưởng bản ngã và mọi ảo tưởng sai lầm, ngõ hầu thiết lập một đời sống an vui, tĩnh tại, giải thoát.

Có hai lý do mà Đức Phật nói về Giới (*dhātu*). Thứ nhất, là điều chỉnh nhận thức của con người. Thứ hai, là vì lợi ích cho chúng sinh. Về phương diện nhận thức, con người luôn có ý niệm về một bản ngã (*atta*). Đây là kết quả của việc nhận thức sai lầm về thực

tại, mà vô minh (*avijjā*) và ái dục (*taṇhā*) đóng vai trò chủ đạo. Trong lịch sử văn minh nhân loại, ý tưởng về bản ngã luôn là vấn đề trọng tâm. Nó được curu mang trong tất cả các lĩnh vực như: Tôn giáo, nghệ thuật, văn học, chính trị,... và thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Nó bám chặt vào ý thức con người như một thực thể khao khát muốn tồn tại và muốn được công nhận. Như thế, ý tưởng về bản ngã vươn dài những xúc tua bạch tuộc của mình vào xung quanh môi trường mà nó đang có mặt, vào mối quan hệ đó đang có và vào cái nó cảm giác được sở hữu. Tất cả những cái đó được gọi là ngã sở. Ngã và ngã sở đã ăn sâu trong tiềm thức con người, thậm chí nó còn được lập trình và cài đặt dưới nhiều dạng thức hoạt động khác nhau của bản năng, thói quen, tập khí theo dạng nghiệp lực (*kamma*). Tuy nhiên, đằng sau thứ được gọi là bản ngã kia chỉ là hoạt



động của Giới (*dhātu*). Đức Phật sử dụng danh từ Giới (*dhātu*) để chỉ rõ cái không có linh hồn hay tự ngã (*atta*) [7]. Bộ Phân Tích (*Vibhaṅga*) gọi nó là nhà không (*suñño gāṃpeso*) [8]. Về phương diện lợi ích cho chúng sinh, trong khi thuyết giảng, tùy thuộc vào đối tượng nghe mà Đức Phật thuận theo đó để dẫn dắt họ thể nhập Thánh đạo (*ariyamagga*). Vì thế, phương pháp được Ngài sử dụng có thể được trình bày tóm tắt hay diễn rộng về ý nghĩa. Do đó, 18 Giới (*dhātu*) có khả năng là cách khai triển rộng của Danh-sắc (*nāmarūpa*) và Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*).

#### SỰ LIÊN HỆ GIỮA NGŨ UẨN (PAÑCAKKHANDHĀ) VÀ 18 GIỚI (DHĀTU)

Giới (*dhātu*) có 18 thứ. Đây là cách phân tích theo A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*). Nó có phần khác biệt so với sự phân tích trong kinh tạng Pāli. Theo kinh tạng, *dhātu* được phân thành 6 thứ. Sáu thứ đó là Địa giới (*pathavīdhātu*), Thủy giới (*āpodhātu*), Hỏa giới (*tejodhātu*), Phong giới (*vāyodhātu*), Hư không giới (*ākāśadhātu*) và Thức giới (*viññāṇadhātu*) [9]. Do đó, Giới (*dhātu*), theo phân tích của A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*), có liên hệ đến căn, trần và thức.

Mười tám Giới (*dhātu*) được phân thành hai loại, thô (*olārika*) và tế (*sukhuma*). Thô (*olārika*) có 10 thứ và tế (*sukhuma*) có 8 thứ. Mười giới thô (*olārika*) tương ứng với 12 sắc thô. Vì ba loại sắc tứ đại: Đất (*patha*), lửa (*tejo*) và gió (*vāyo*) đều thuộc về Xúc giới (*phoṭṭhabbadhātu*) [10]. Cho nên, có tổng số là 12 sắc thô, thuộc về Sắc uẩn (*rūpakkhandha*).

1. Nhân giới (*cakkhudhātu*),
2. Nhĩ giới (*sotadhātu*),
3. Tỷ giới (*ghānadhātu*),
4. Thiết giới (*jivhādhātu*),
5. Thân giới (*kāyadhātu*),
6. Sắc giới (*rūpadhātu*),
7. Thanh giới (*saddadhātu*),
8. Khí giới (*gandhadhātu*),
9. Vị giới (*rasadhātu*)
10. Xúc giới (*phoṭṭhabbadhātu*)

12 Sắc thô

Năm thức Giới (*dhātu*) đó là nhân thức giới (*cakkhuvīññāṇadhātu*), nhĩ thức giới (*sotaviññāṇadhātu*), tỷ thức giới (*ghānaviññāṇadhātu*), thiết thức giới (*jivhāviññāṇadhātu*) và thân thức giới (*kāyaviññāṇadhātu*) thuộc về 18 tâm vô nhân (*ahetukacitta*); mỗi thứ có 2 pháp dựa vào đặc tính, quả thiện (*kusalavipāka*) và quả bất thiện (*akusalavipāka*), mà A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*) chỉ rõ là ngũ song thức (*dvipaṇcaviññāṇa*). Năm loại thức giới này đều thuộc về thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Ý giới (*manodhātu*) được định nghĩa như là tâm (*citta*), ý (*mano*), thức (*viññāṇa*), thức uẩn (*viññāṇakkhandha*)... [11]. Nó bao gồm 3 pháp liên quan đến thực tính pháp (*sabhāva*). Ba pháp đó là 1 tâm khai ý môn (*manodvāravajja*) và 2 tâm tiếp thu (*sampañicchana*). Ba loại tâm này đều thuộc về thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*) cũng là tâm (*citta*), ý (*mano*), thức (*viññāṇa*) hay thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) [12]. Trong số 89 tâm (*citta*), thì ý thức Giới (*manoviññāṇadhātu*) này

bao gồm 76 tâm (*citta*) [13]. Tuy nhiên, trong trường hợp này chỉ có 68 tâm hiệp thể (*lokiya citta*) [14] thuộc về thức uẩn (*viññāṇakkhandha*), trừ ra 8 tâm siêu thể (*lokuttara citta*), vì các tâm siêu thể là ngoại uẩn. Cuối cùng là pháp giới (*dhammadhātu*). Nó được định nghĩa như là thọ uẩn (*vedanākkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*) và hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) [15]. Cả hai Bộ Pháp Tụ (*Dhammasaṅgani*) và Bộ Phân Tích (*Vibhaṅga*) đều cho định nghĩa giống nhau. Tuy nhiên, Bộ Phân Tích (*Vibhaṅga*) liệt kê thêm hai pháp nữa, đó là sắc tế (*olārikarūpa*) và Niết-bàn (*nibbana*) [16]. Do đó, pháp Giới (*dhammadhātu*) bao gồm 20 loại là ba uẩn vô sắc, 16 sắc tế và Niết-bàn [17]. Từ ý nghĩa này cho thấy ba uẩn: Thọ uẩn (*vedanākkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*), hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) và 16 sắc tế (*olārikarūpa*) thuộc về pháp Giới (*dhammadhātu*).

#### KẾT LUẬN

Tìm hiểu về mối liên hệ giữa Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) và 18 Giới (*dhātu*) là rất quan trọng. Nó giúp ta thấy rõ bản chất nội tại trong lời dạy của Đức Phật, để từ đó tìm thấy tính bất nhị trong giáo lý. Xét về bản chất, giữa Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) và 18 Xúc (*dhātu*) không có gì khác biệt, mà sự khác biệt đó chỉ là cách thức khai triển giáo lý tùy theo căn cơ và sở thích của thính chúng. Cho nên, khi Đức Phật thuyết về Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) thì Ngài cũng nói về 18 Giới (*dhātu*). Đức Phật thuyết về Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) và Giới



Mối liên hệ giữa Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) và 18 Giới (*dhātu*) được tóm tắt như sau:

| 18 Giới ( <i>Dhātu</i> )                   | Ngũ Uẩn ( <i>Pañcakkhandhā</i> ) |         |           |           |                  |
|--------------------------------------------|----------------------------------|---------|-----------|-----------|------------------|
|                                            | Sắc uẩn                          | Thọ uẩn | Tương uẩn | Hành uẩn  | Thức uẩn         |
| Nhân giới ( <i>cakkhūdhātu</i> )           | Thần kinh nhân                   |         |           |           |                  |
| Nhĩ giới ( <i>sotadhātu</i> )              | Thần kinh nhĩ                    |         |           |           |                  |
| Tỷ giới ( <i>ghāṇadhātu</i> )              | Thần kinh tỷ                     |         |           |           |                  |
| Thiệt giới ( <i>jivhādhātu</i> )           | Thần kinh thiệt                  |         |           |           |                  |
| Thân giới ( <i>kāyadhātu</i> )             | Thần kinh thân                   |         |           |           |                  |
| Sắc giới ( <i>rūpadhātu</i> )              | Sắc cảnh sắc                     |         |           |           |                  |
| Thanh giới ( <i>saddadhātu</i> )           | Sắc cảnh thanh                   |         |           |           |                  |
| Khí giới ( <i>gandhadhātu</i> )            | Sắc cảnh khí                     |         |           |           |                  |
| Vị giới ( <i>rasadhātu</i> )               | Sắc cảnh vị                      |         |           |           |                  |
| Xúc giới ( <i>phoṭṭhabbadhātu</i> )        | Đất, lửa, gió                    |         |           |           |                  |
| Nhân thức giới ( <i>cakkhuvīññādhātu</i> ) |                                  |         |           |           | 2 tâm nhân thức  |
| Nhĩ thức giới ( <i>sotaviññādhātu</i> )    |                                  |         |           |           | 2 tâm nhĩ thức   |
| Tỷ thức giới ( <i>ghāṇaviññādhātu</i> )    |                                  |         |           |           | 2 tâm tỷ thức    |
| Thiệt thức giới ( <i>jivhāviññādhātu</i> ) |                                  |         |           |           | 2 tâm thiệt thức |
| Thân thức giới ( <i>kāyaviññādhātu</i> )   |                                  |         |           |           | 2 tâm thân thức  |
| Ý giới ( <i>manodhātu</i> )                |                                  |         |           |           | 3 thứ tâm        |
| Ý thức giới ( <i>manoviññādhātu</i> )      |                                  |         |           |           | 68 thứ tâm       |
| Pháp giới ( <i>dhammadhātu</i> )           | 16 sắc tế                        | Thọ uẩn | Tương uẩn | 50 tâm sở |                  |

(*dhātu*) với mục đích phá trừ tà kiến (*ditṭhi*) của con người về một bản ngã thường hằng, bất diệt; để từ đó mở ra cánh cửa bất tử cho nhân loại. Ngoài ra, hiểu được sự liên hệ giữa Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) và 18 Giới (*dhātu*) sẽ giúp người học Phật tăng trưởng về Pháp học và Pháp hành, đặc biệt là ứng dụng trong pháp hành Thiền tuệ (*Vipassana*) hay pháp hành thiền Tứ niệm xứ.

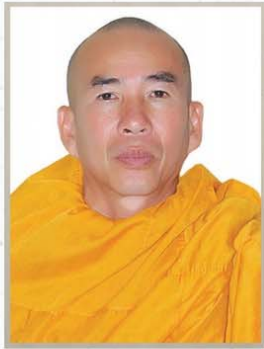
#### Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Mathieu Boisvert (1995), *The Five Aggregates: Understanding Theravāda Psychology and Soteriology*, Wilfrid Laurier University Press, Canada, p.16.
- [2] Thiều Chửu (2011), *Hán Việt Tự Điển*, Nxb Văn hoá Thông tin, tr.517.
- [3] Dickwela Piyananda (1974), *The concept of mind in early Buddhism*, Washington, D.C., p.76.
- [4] Viên Trí (2009), *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, tr.91.
- [5] Anuruddhacariya (1987), *A Manual of Abhidhamma*, Nārada Thera (trans.), BMS, p.394.
- [6] *Bộ Phân Tích* (2012), Tịnh Sự (dịch), Nxb. Tôn Giáo - Hà Nội, tr.61.
- [7] Buddhaghosa (2014), *Thanh Tịnh Đạo*, tập 2, Thích Nữ Trí Hải (dịch), Nxb. Hồng Đức, tr.268.
- [8] *Bộ Phân Tích* (2012), Tịnh Sự (dịch), Nxb. Tôn Giáo - Hà Nội, tr.61.
- [9] *Sđđ*, tr.57.
- [10] *Bộ Pháp Tụ* (2012), Tịnh Sự (dịch), Nxb. Tôn Giáo - Hà Nội, tr.111.
- [11] *Bộ Phân Tích* (2012), Tịnh Sự (dịch), Nxb. Tôn Giáo - Hà Nội, tr.62.
- [12] *Sđđ*, tr.63.
- [13] Tâm bất thiện (12) + Tâm vô nhân (5) + Tâm dục Giới tịnh hảo (24) + Tâm đạo đại (27) + Tâm siêu thế (8).
- [14] Tâm bất thiện (12) + Tâm vô nhân (5) + Tâm dục Giới tịnh hảo (24) + Tâm đạo đại (27).
- [15] *Bộ Pháp Tụ* (2012), Tịnh Sự (dịch), Nxb. Tôn Giáo - Hà Nội, tr.21.
- [16] *Bộ Phân Tích* (2012), Tịnh Sự (dịch), Nxb. Tôn Giáo - Hà Nội, tr.62.
- [17] Buddhaghosa (2014), *Thanh Tịnh Đạo*, tập 2, Thích Nữ Trí Hải (dịch), Nxb. Hồng Đức, tr.273.



# Chùa Thanh Lương

## Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



**C**hùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thấp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đán, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đã cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

### Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn**.
- Điện thoại: 0918316388
- Email: [chuathanhluong1@yahoo.com.vn](mailto:chuathanhluong1@yahoo.com.vn)







# Ứng dụng THIỆN trong nếp sống của hành giả thời hiện đại

SC. Thích Nữ Tuệ Phương

**N**gày nay, thiền định không những được biết đến qua tên tuổi các vị Thiền sư, qua những công án thiền, mà còn thực sự đi sâu vào đời sống tu tập nội tâm của mỗi người. Các khóa tu tập thiền định, thiền quán dành cho Tăng Ni, Phật tử và người mến mộ đạo Phật được tổ chức ở nhiều nơi trong và ngoài nước. Từ đó, nếp sống hành thiền đã đi sâu vào đời sống. Đây thật sự là một phương thức minh triết, trở về nếp sống tu tập thiền định để chuyển hóa tâm thức, nhằm đem lại bình an nội tại trong xã hội văn minh, hiện đại ngày nay.

## GIỚI THUYẾT VỀ THIỀN

Bởi mang ý nghĩa “*Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền*”, “*Thiền (trở nên) là cái phi lý nhất, khó quan niệm nhất trong đời*” [14, tr.1992]. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể hiểu thiền từ nhiều phương diện khác nhau.

**Định nghĩa về thiền:** Thiền tiếng Pali là Jhàna, Phạn ngữ là Dhyana. Từ Jhàna hay Dhyana có nghĩa là *tịnh lực* hay *tư duy*. Trong đó, *tịnh lực*: Là để tâm vắng lặng mọi vọng thức điên đảo, mọi tư tưởng tư lự (mang tính chất thiền chỉ); *tư duy*: Là suy nghiệm, nghiên cứu, suy tư những đối tượng của tâm thức (mang tính chất thiền quán). Từ ghép “*thiền định*”, với “*định*”: Phạn ngữ là Samadhi đi từ động từ căn là Dha, nghĩa là nhóm lại, tụ vào một điểm chính xác, hợp lý. Như vậy, “*thiền định*” được hiểu là một phương pháp làm cho tâm vắng lặng, đưa tâm đến trạng thái chuyên chú, nhất tâm.





Đức Phật dạy nguyên nhân của đau khổ là do vô minh dẫn đến tham ái và chấp thủ, mà căn bản là tham, sân, si.

Thiền sư Huệ Hải cũng định nghĩa về thiền định như sau: *“Vọng niệm chẳng sanh là thiền, thấy bản tánh là định”*. Cũng trong ý đó, Lục tổ Huệ Năng nói: *“Bên ngoài dứt tất cả các huyễn tướng ấy gọi là thiền, bên trong đoạn trừ tất cả các tâm niệm loạn động, tà vạy ấy gọi là định”* [6, tr.187].

Từ các định nghĩa trên, ta thấy thiền định là một phương pháp làm cho thân chánh tâm an, dứt trừ mọi ràng buộc vọng động, hướng tâm thẳng vào đối tượng để khám phá sự thật của chính nó. Thiền gọi đó là “Ngộ”. Ngộ là ý nghĩa quan trọng trong thiền. Thiền không thể thiếu sự chứng ngộ, sự chứng ngộ không thể tách rời thiền. Đó là

chất keo tạo nên ý nghĩa rốt ráo và đây ý vị trong thiền.

#### *Phân loại*

Theo truyền thống tu tập, thiền của Phật giáo gồm hai nhánh lớn là: *Thiền chỉ* và *thiền quán*.

- Thiền chỉ: Tự điển Phật học của Đoàn Trung Còn định nghĩa: *“Chỉ”* tiếng Phạn là Samatha, tức là ngưng lại, tắt đi... là ngưng tắt cái tâm náo động của mình, khiến cho tâm định chỉ về một nơi. Nói cho dễ hiểu, *“chỉ”* là dừng lại, là *“ché tâm nhất xứ”*. Bởi vì tâm chúng sanh là con vượn chuyền cành lao xao loạn động nên muốn định, trước phải dùng thiền chỉ, một hình thức trú tâm trên một đối tượng nhất định. Chẳng hạn như trú tâm vào hơi thở vào và ra,

bạn chỉ ý thức về hơi thở vào ra mà tuyệt nhiên không để tâm rong ruổi theo trần cảnh. Đây là bước đầu của người hành thiền vậy.

- Thiền quán (vipassana): Là phương pháp tu tập bằng cách theo dõi, phân tích một đối tượng trên nền tảng Duyên khởi hay ba pháp ấn, tức là chánh tư duy. Thiền quán là sắc thái trí tuệ đặc biệt của thiền Phật giáo.

Thiền chỉ và thiền quán đều thể hiện rõ đặc trưng của thiền là tịnh chỉ, là định, là hướng đến tuệ. Cho nên, điểm gặp nhau đáng chú ý của hai loại thiền này là cùng dùng đến điểm trú tâm. Bởi nếu *“chỉ”* là dừng tâm thì cũng phải dùng tâm trên một đối tượng nào đó; và



nếu “quán” là soi chiếu, là nhìn và thấy thì cũng phải có sự trú tâm trên đối tượng cụ thể, sự soi chiếu mới đưa đến nhất tâm được. Chỉ và quán là hai pháp tu của thiền Phật giáo, tuy căn cơ, trình độ và tùy “hoàn cảnh tâm” mà chọn thiền chỉ hay thiền quán cho thích hợp. Hành giả cần biết rõ mình đang cần chỉ hay quán cho tâm hiện tại. Xét cho cùng, phương thức thực hành thiền định rốt ráo nhất vẫn là chỉ quán song tu.

### THIỀN VÀ TƯ TƯỞNG SỐNG *Tinh thần vô cầu*

Tinh thần vô cầu không nên hiểu theo nghĩa ngộ nhận là không được mong cầu gì cả, chỉ ăn không ngồi rồi, ai cho gì thì tốt, không cũng tốt; không phải theo chiều hướng thụ động như vậy. Vô cầu ở đây chính xác là thiếu dục tri túc, biết đủ với những với những gì mình đang có. Chúng ta không phải là một giáo lý khuyến khích sự tự mãn mà biểu lộ thái độ sống biết đủ với những nhu cầu chính đáng của con người.

### *Thiếu dục tri túc*

Nguyên nghĩa là ít ham muốn - biết đủ. Pháp này thuộc về lĩnh vực đạo đức, giới hạnh, là hệ quả của tri thức sâu xa bắt nguồn từ sự chứng ngộ của Đức Phật. Tri thức ấy, về nhận thức là xác chứng theo nguyên lý duyên khởi hình thành nên vũ trụ vạn hữu, về mặt giới đức là từ bỏ hai cực đoan sống đam mê trong dục vọng và khắc khổ huỷ hoại bản thân. Tuy nhiên, nó hoàn toàn không phải là một giáo điều cứng nhắc trói buộc con người, vì nói biết đủ chứ không nói bao nhiêu là đủ; cũng như nói ít ham muốn, chứ không nói chừng nào mới là ít ham muốn. Nên thiếu dục tri túc giúp

chúng ta cân bằng lại sự sống, không đắm vào thỏa mãn những dục lạc bản thân, cũng không cực đoan khổ hạnh. Hai cực đoan này, lúc đi tìm thầy học đạo, Đức Phật đã kinh qua nhưng thật sự không đem lại hạnh phúc cho bản thân. Từ bỏ hai cực đoan này, đi trên con đường trung đạo, Ngài đã giác ngộ. Khi thành Chánh giác, Đức Phật liền nhớ đến những người bạn cùng tu với mình đang mắc phải hai cực đoan này không thể tu tập giải thoát được. Ngài liền rời cội Bồ đề ở Ưu-lâu-tần-loa (Uravela) tiến về vườn Nai (Migadaya) chỗ chủ Thiên đạo xứ đề độ cho năm anh em Kiều Trần Như (Kodāṇṇa). Mở đầu bài Sơ chuyển pháp luân, Đức Phật dạy: *“Này Kiều Trần Như! Năm ông hiện nay đang mắc phải một cái bệnh hiểm nghèo là bệnh chấp chặt một phía. Bất nhục thể phải chịu khổ chỉ càng khiến tâm thần thêm rối loạn. Trái lại, cho thân trọng bên này hoặc bên kia, đều không thể thành tựu đại đạo căn bản. Vấn đề này, ta đã thấu rõ khi còn ở trong vương cung và khi ta cùng các ông tu khổ hạnh sáu năm. Xa lìa ép xác khổ hạnh lẫn dục lạc đó là con đường trung đạo, đưa đến giác ngộ tối cao”* [4, tr.54].

Do đó, khi dạy về thiếu dục tri túc, Đức Phật không có ý định thắt chặt những nguyện vọng, những nhu cầu của con người. Sự thật, dạy thiếu dục tri túc, Đức Phật chỉ nhắm đến khía cạnh tâm lý, thấy rằng về mặt tâm lý, thiếu dục tri túc có tác dụng chữa khỏi những ham muốn không biết đủ, gây nên những khổ não, giày vò bất an cho con người. Lại nữa, thiếu dục tri túc còn giúp con người bình đẳng trước hạnh phúc, vì hạnh phúc hoàn toàn phụ

thuộc vào thái độ tâm lý con người, chứ không phụ thuộc vào vật chất nhiều hay ít. Nên Đức Phật dạy: *“Biết vừa đủ thì nằm trên đất cũng thấy vui thích, không biết vừa đủ dù ở thiên đường cũng không vừa ý”*. Cũng trong ý đó, nhà Nho Nguyễn Công Trứ đã nói: *“Biết đủ là đủ, đợi đủ bao giờ mới đủ”* [10, tr.72]. Đây là nhân tố khiến chúng sanh bất an và khổ đau.

Con đường đoạn tận khổ đau không gì ngoài phương thức sống ly dục. Ở đây, ly dục không có nghĩa là phủ nhận sự hiện diện của vật chất mà sử dụng vật chất ở vị thế của người chủ, không phải một nô lệ. Khi chúng ta là chủ, tài, sắc, danh, thực, thụ đều không cám dỗ được ta. Nên đời sống thiếu dục tri túc của một tu sĩ không những làm cho tự thân thanh tịnh giải thoát mà còn giúp xã hội ổn định an sinh.

Tuy nhiên sự thể hiện thiếu dục tri túc của Phật giáo không chỉ dừng lại trong phạm vi dục giới, sắc giới và vô sắc giới mà với cả ý niệm về Niết bàn cũng vậy. Nghĩa là không nghĩ thiện, không nghĩ ác, không xa lìa sanh tử, cũng không ham thích Niết bàn, không chấp trú pháp vô vi, không chấp xả pháp hữu vi mà vượt ra ngoài phạm trù nhị nguyên đối đãi. Thậm chí, ngay cả ý niệm về thiếu dục tri túc của hành giả cũng phải xả, chỉ sống với phương châm *“im lặng như chánh pháp, nói năng như chánh pháp”*. Cái im lặng không còn ý niệm hữu - vô, thường - đoạn, sinh - diệt, khứ - lai. Cái im lặng bởi không còn bóng dáng của tham, sân, si, chủng tử bất thiện. Chính giây phút đó mỗi hành động đi, đứng, nằm, ngồi đều chứa đựng Phật pháp, đều thể hiện tinh thần vô trụ vậy.





Theo truyền thống tu tập, thiền của Phật giáo gồm hai nhánh lớn là: *Thiền chỉ* và *thiền quán*.

#### **Tĩnh thân vô trước**

Đức Phật dạy nguyên nhân của đau khổ là do vô minh dẫn đến tham ái và chấp thủ, mà căn bản là tham, sân, si. Càng bớt tham, sân, si thì càng an lạc hạnh phúc, hay nói cách khác, khi vắng mặt tham, sân, si sẽ tự tại giải thoát. Sở dĩ chúng sanh chìm đắm trong mọi phiền não và khổ đau là vì bệnh chấp ngã, chỉ cần đoạn trừ được ngã chấp thì phiền não sinh từ không còn. Đoạn trừ ngã chấp có nghĩa là không chấp trước cái ngã và ngã sở nữa. Sự xả bỏ của cái, thân mạng và những cái ngã ái chấp đây là của ta, đó là xả ly ngã sở. Sự xả bỏ tâm niệm và ý niệm chấp đây là ta, đây là tự ngã của ta, đó là xả ly ngã. Cho nên, Đức Phật dạy: *“Này các Tỳ kheo, phạm sắc gì quá khi, hiện tại, vị lai, hoặc trong hay ngoài, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần cần phải được như thật quán với chánh trí: Cái này không phải là của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta. Phạm thọ gì, tướng gì, hành gì, thức gì...thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai hoặc trong hay ngoài, thô hay*

*tế, liệt hay thắng, xa hay gần cần phải được như thật quán với chánh trí: Cái này không phải là của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta.*

*Này các Tỳ kheo, bậc đa văn thánh đệ tử nhàm chán đối với sắc, thọ, tướng, hành, thức. Do nhàm chán vị ấy ly tham và giải thoát. Khi giải thoát biết rằng đã giải thoát. Trong sự giải thoát trí khởi lên: Ta đã được giải thoát”. Vị ấy biết rõ: Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái này”* [1, tr.143-144].

Chấp ngã là chấp ngũ uẩn: Sắc, thọ, tướng, hành, thức là ngã. Con người chấp cả năm uẩn là ngã, hoặc chấp từng uẩn riêng làm ngã, như chấp sắc là ngã, thọ là ngã hay hành là ngã. Nhưng dù chấp cả năm uẩn hay một uẩn cũng dẫn đến phiền não khổ đau. Vì con người không hiểu rõ thân ngũ uẩn là giả tướng của năm yếu tố sắc, thọ, tướng, hành, thức tạo thành, nó không phải là một thực thể mà

chỉ là sự giả hợp, nó luôn luôn thay đổi và biến hoại. Chấp năm uẩn kết hợp lại làm ngã tức chấp thân là một cá thể tồn tại độc lập, là một chủ thể có tự tính. Nhưng thật ra bản chất của nó là do năm uẩn kết hợp tạo thành, năm uẩn nương vào nhau mà tồn tại và luôn ở trạng thái sinh diệt và biến dị. Đức Phật đưa ra sự tác hại của sự chấp ngã: *“Ai khởi lên ý nghĩ: “Cái gì chắc chắn là của ta, nay không còn của ta nữa. Cái gì chắc chắn của ta, chắc chắn ta không được cái ấy. Suy nghĩ như vậy, nó phiền muộn than vãn, khóc lóc, đấm ngực, đưa đến bất tỉnh”. Còn những ai cho rằng: “Sau khi ta chết, sẽ thường hằng, thường tồn, thường tại mãi mãi. Khi nghe Đức Phật giảng pháp, sẽ bạt trừ được kiến xứ, tịnh chỉ được các hành, từ bỏ mọi sanh y, đoạn trừ khát ái”. Thời vị ấy sầu muộn... vì nghĩ rằng mình sẽ bị hoại diệt, không còn tồn tại. Cho nên mọi khổ đau khởi lên đều do chấp năm thủ uẩn này, là của ta, là ta, là tự ngã của ta. Sắc là vô thường, cái gì vô thường là có khổ”* [1, tr.310].



Vậy để diệt trừ tham, sân, si chúng ta phải làm thế nào? Trong kinh *Kim Cang*, Đức Phật dạy: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” - nghĩa là không nên trú vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không trú vào tài sản, danh lợi, ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả... mà sanh tâm phân biệt chấp thủ ngã tướng. “*Không trụ*” ở đây không có nghĩa là nhắm mắt, bịt tai giữa cuộc đời, cũng chẳng phải rời xa hay chạy trốn cuộc đời, mà chính trong đời ác trước đây, ngay tại đây, ta vẫn hít thở, vẫn sống, vẫn nhìn,... Nghĩa là, đối với năm giác quan, ta vẫn sử dụng nhưng theo thái độ khác. Nhìn chỉ là nhìn, nghe chỉ là nghe, ngửi chỉ là ngửi, nếm chỉ là nếm mà thôi. Ở đây, không phải mắt, tai, mũi, lưỡi mất tác dụng mà chúng vẫn làm mọi việc, nhưng hoạt động dưới ánh sáng vô ngã, vô trụ, vô nhiễm, đã thoát ra khỏi mọi hệ lụy cuộc đời. Như Đức Phật từng dạy: “*Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ, tưởng sẽ chỉ là thọ, tưởng; trong cái thức tri sẽ chỉ là cái thức tri. Như vậy là đoạn tận khổ đau*”. Được như thế, dù ở đâu, trong hoàn cảnh nào, mọi thanh sắc có quyền rũ đến đâu thì lòng vẫn an nhiên tự tại, không sợ bất cứ điều gì nữa, khi đó có xông pha giữa cuộc đời và đạo đi khắp các xứ sở cũng không bị cuộc đời chi phối. Vì ngộ được ý nghĩa đó nên ngài Bàng Uẩn nói rằng: “*Thế tự vô tâm nơi vạn vật Đâu sợ vạn vật thường nhiễu quanh*”.

Am hiểu tinh thần này nên Quốc sư Vạn Hạnh đã đóng góp vai trò quyết định trong cuộc chuyển giao nhà Tiền Lê - lập ra nhà Lý, đứng đầu là Lý Công Uẩn, học trò

của Ngài. Từ đó, mở ra triều Lý là giai đoạn thịnh thế của Phật giáo Việt Nam thời Trung đại. Làm một việc có giá trị lịch sử muôn đời như vậy, nhưng trong thị tịch, Thiền sư Vạn Hạnh chỉ viết: “*Nhậm vận thân suy vô bổ úy Thịnh suy như lộ thảo đầu phô*”. (Vận động tuy theo quy luật thịnh suy Xem thịnh suy chỉ như là sương mai trên đầu ngọn cỏ).

Không còn bảo thủ, cố chấp về tư tưởng, sở kiến, sở hành, do đó chúng ta không bị ràng buộc, chi phối và phiền não khổ đau. Ngã chấp được đoạn tận đồng nghĩa với tham, sân, si không còn, chúng ta sẽ giải thoát khỏi những nỗi lo sợ và bất an. Không còn thấy tự ngã, tức là một cái ta riêng biệt với những cái ta khác, tất nhiên ta sẽ sống một đời sống hữu ích cho mình và cho người, dám hy sinh cho tất cả.

### ỨNG DỤNG THIỀN TRONG NẾP SỐNG HÀNH GIẢ THỜI HIỆN ĐẠI

#### *Tinh tấn thực hành thiền để xây dựng nếp sống minh triết*

Từ lâu, Thiền tông đã được xem là suối nguồn tinh thần của người dân Việt Nam. Cuộc sống mọi người sẽ an lạc, hoàn thiện hơn khi tu tập theo tinh thần Phật giáo. Bởi Phật giáo khước từ những bạo động, chấm dứt nguyên nhân dẫn đến khổ đau, chỉ rõ cho con người biết đâu là con đường đưa đến xấu xa, tội lỗi, đâu là con đường đến với đời sống cao thượng. Thực tập thiền là thực tập khả năng thương yêu, bao dung và tha thứ; biết ôm ấp và chia sẻ những khó khăn của người mình thương, để tạo ra chất liệu hiểu biết và thương yêu, an lạc và hạnh phúc trong đời sống hằng

ngày. Khi trong tâm thật sự có an lạc và hạnh phúc do tu tập đem lại, chúng ta sẽ không thể nào đi tìm kiếm những ảo tưởng bên ngoài.

Xã hội bình an và hạnh phúc khi nào con người biết dừng lại và chuyển hóa những yếu tố tiêu cực đang hiện hữu trong tự thân, để xây dựng nếp sống cao đẹp, để có chất liệu của con người và bảo vệ tình người, tình đồng loại. Vì vậy, thế giới ngày nay đang kêu gọi con người phải hiểu nhau, thương nhau, cùng nhau tạo dựng một xã hội bình an và hạnh phúc dựa trên nguyên tắc hòa bình, không tranh cãi. Do đó, thực tập thiền với nếp sống hiểu biết và thương yêu là rất cần thiết. Đừng nghĩ rằng thực tập thiền là thực tập cho Phật giáo. Chúng ta thực tập thiền để có an lạc và hạnh phúc trước, sau đó đem nguồn năng lượng tích cực đó đến với người khác; tự độ - độ tha lưỡng lợi.

#### *Kiến tạo nếp sống tinh thức*

Như trong căn phòng được thắp sáng bởi một ngọn nến lung linh, bóng tối sẽ tan biến và chúng ta nhìn thấy rõ từng vật dụng trong đó. Cũng vậy, khi chánh niệm tỉnh giác được thắp lên, mọi vọng tưởng sẽ biến mất, chúng ta sẽ ý thức tất cả những ý niệm như chúng đang là. Chúng ta sẽ biết mình đang làm gì, nói gì, nghĩ gì. Ba nghiệp thường xuyên được kiểm soát như vậy, chúng ta sẽ nhanh chóng có niềm an lạc hạnh phúc trong hiện tại. Nếp sống chánh niệm tỉnh thức như Đức Phật dạy: “*Đừng tìm về quá khứ/ Đừng tưởng tới tương lai/ Quá khứ đã không còn/ Tương lai thì chưa tới/ Hãy quán chiếu sự sống/ Trong giờ phút hiện tại/ Kẻ thức giả an trú/ Vững chãi và thanh thoi*” [1, tr.442].





Như trong căn phòng được thắp sáng bởi một ngọn nến lung linh, bóng tối sẽ tan biến và chúng ta nhìn thấy rõ từng vật dụng trong đó. Cũng vậy, khi chánh niệm tỉnh giác được thắp lên, mọi vọng tưởng sẽ biến mất.

Thật vậy, nếu như một người tập thiền đợi đến giờ nhất định mới đi vào tọa thiền để có được sự chánh niệm tỉnh giác thì người hành thiền ấy chưa phải là người thực tập thiền giới. Một người hành thiền giới là người biết ứng dụng thiền đi vào đời sống có hiệu quả nhưng không đánh mất đi sự chánh niệm tỉnh giác của mình. Như ở trong thiền đường, ngồi im lặng và theo dõi từng hơi thở để cho thân và tâm tĩnh lặng, tự chủ và an lạc thì chúng ta cũng phải biết áp dụng thiền như thế nào đó để cho ta ở trong thiền đường hay trong một môi trường khác thì tâm vẫn được an lạc.

Lại nữa, việc hành trì thiền định liên tục trong đời sống sẽ tạo sự chuyển hóa nội tâm, bước vào sự quân bình thân tâm để triệt tiêu những tác nhân gây rối loạn tâm lý thường xuyên quấy nhiễu, kích thích các dục hoạt động trong đời sống hằng ngày. Thật ra các dục ở đời sống được thể

hiện bởi lòng tham muốn, khát khao thỏa mãn tâm ý con người. Chúng chỉ là kết quả của sự khổ đau đè nặng lên thân phận kiếp người, đúng như lời Phật dạy: *“Từ tham dục nảy mầm khổ đau / Từ tham dục nảy mầm sợ hãi / Với ai thoát khỏi vòng tham dục / Không còn khổ đau, và sợ hãi”* (Pháp Cú 214).

Thiền định là con đường trở về thực tại, thường xuyên chánh niệm tỉnh giác trong mọi nẻo đường của ý tưởng, hành vi. Khi tâm đã làm chủ các pháp, những trạng thái biến chuyển tâm lý bị ức chế bởi sầu, bi, khổ, ưu, não, thất vọng, lo lắng, sợ hãi trong tâm hồn được thanh lọc, tẩy rửa để rồi tự phá hủy mọi gông cùm của thực tại, được đức kết từ sự tham dục từ vô thi của con người. Chính sự duy trì chánh niệm tỉnh giác giúp chúng ta vượt ra khỏi sự hỗn loạn đang chế ngự trong cõi lòng của mỗi người. Thực tại là cuộc sống

đang là, một sự thanh thân tâm hồn trong chánh niệm tỉnh giác. Tại đây sự quân bình thân tâm trở về với chính mình trong từng giây phút: *“Thở vào tâm tĩnh lặng/ Thở ra miệng mỉm cười/ An trú trong hiện tại/ Giây phút đẹp tuyệt vời”* [7, tr.19].

Chánh niệm tỉnh giác thường xuyên có mặt thì tâm thức được lắng đọng. Đây là phương cách để tẩy sạch các hạt giống chất chứa sự ô nhiễm, nhằm đạt đến sự tĩnh lặng an lạc và giải thoát. Tất nhiên, một tâm thức trong sáng như thế sẽ vận hành theo một chiều hướng mới, tạo ra một loạt hoạt động, lời nói và ý nghĩ tốt lành. Khi bước vào đời sống nội tâm, chúng ta cần có sự bình an nội tại để quan sát, thâm thấu chân lý cả. Nên cần có nếp sống hành thiền thường xuyên mới có thể chuyển hóa các hạt giống phiền não đang còn tồn đọng trong tâm thức. Giống như một tấm gương trong suốt phản chiếu mọi đối tượng khi được soi rọi vào mà không hề dính mắc một chút mây may bụi trần. Cũng vậy, hành giả phải thường xuyên quan sát sự vận hành của tâm trong chiều hướng thanh tịnh, để viễn ly và trừ bỏ mọi tác nhân gây nhiễu loạn trong tâm thức, từ đó tâm thức mới được khai phóng và thoát ra khỏi lớp sương mù ảo giác giữa cái ngã và chân lý. Trong kinh *Giáo giới La Hầu La*, Đức Phật đã dạy La Hầu La phải phân tỉnh và phản tỉnh nhiều lần nhằm điều chỉnh tâm thức trước khi làm, đang làm và sau khi làm để tâm thức khỏi phải lo âu sợ hãi. Đây chính là phương pháp tịnh hóa ba nghiệp mà dù ta ở đâu và làm việc gì, lúc nào cũng có thể thực hiện được.





Con đường đoạn tận khổ đau không gì ngoài phương thức sống ly dục. Ở đây, ly dục không có nghĩa là phủ nhận sự hiện diện của vật chất mà sử dụng vật chất ở vị thế của người chủ, không phải một nô lệ.

Đi vào thiền định là đi vào con đường nhận rõ và không chấp thủ các vọng niệm của tâm thức và tại đó cái ngã không còn cơ hội để len lỏi khắp nơi. Như La Hưu La, sau khi phân tỉnh nhiều lần về ba nghiệp trước khi làm, đang làm và sau khi làm thì mọi hạt giống bất thiện đã bùng vỡ không còn mầm mống để đâm chồi nữa. Cũng thế, với tâm tĩnh lặng tỉnh giác, bạn sẽ có sự cân bằng nội tại, một trạng thái tâm lý thoải mái và hoàn toàn tự do.

### KẾT LUẬN

Những nan giải và phức tạp trong cuộc sống thường nhật sẽ được giải quyết triệt để, nếu như con người biết thực tập đời sống thực hành thiền định. Tất nhiên, hành giả phải biết điều chỉnh tâm thức như thể nào để tâm được tĩnh lặng và tự chủ. Đồng thời, sử dụng chánh tinh tấn để duy trì

sự miên mật. Có như thế, chúng ta mới bước ra ngoài vùng tâm lý rối loạn bởi những định kiến sai lầm và những tác nhân bên ngoài thường xuyên kích động, quấy nhiễu tâm thức. Chính nhờ sự thực tập làm cho tâm thức tĩnh lặng mọi lúc, mọi nơi một cách đều đặn đã làm lắng đọng và tẩy rửa mọi vết nhơ, tạo nên sự bình lặng trong tâm thức. Thiền định là chìa khóa có thể làm hóa giải những bức xúc trong tâm và bên ngoài đời thường. Rõ ràng, thiền định đã đưa nếp sống văn hóa ứng xử lên đỉnh cao nhất trong các mối quan hệ giữa con người với con người và các mối quan hệ cộng hưởng xung quanh. Với nếp sống chánh tinh giác như vậy, tất nhiên hạnh phúc sẽ có mặt mà bất cứ ai đi vào con đường này cũng đều được lãnh hội. Phật giáo xây dựng hạnh phúc bằng tất cả niềm tin nhận chân sự thật khổ đau và đoạn tận

khổ đau. Nếp sống thiền định là nếp sống có giá trị thiết thực hiện tại, đến để mà thấy. Cốt lõi của một đời sống hạnh phúc có ngay trong đời sống bình nhật, khi một tâm thức có nhân cách hoàn mỹ, tâm hồn trang trải lòng từ đối với mọi loài và được soi sáng bằng trí tuệ vô biên.

### Chú thích và tài liệu tham khảo:

1. Thích Minh Châu dịch (1992), *Trung bộ kinh I, III*, Viện Nghiên cứu Phật học TP. HCM ấn hành.
2. Thích Minh Châu dịch (1999), *Tiểu Bộ Kinh I*, Đại Tạng Kinh Việt Nam.
3. Đoàn Trung Còn dịch (1950), *Tứ thư Mạnh Tử*, quyển Thượng Hạ, Nxb. Trí Đức.
4. Cao Hữu Đĩnh (1996), *Phật và Thánh chúng*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
5. Thích Thanh Từ (1971), *Sứ 33 vị Tổ Thiền tông Ấn Hoa*, Tu viện Chơn Không ấn hành.
6. Thích Thanh Từ (1992), *Kinh Pháp Bảo Đàn*, Thiền viện Thường Chiếu xuất bản.
7. Thiền sư Thích Nhất Hạnh (1987), *Kinh quán niệm hơi thở*, Nxb. Lá Bối.
8. Thiền sư Thích Nhất Hạnh (1999), *Thiền môn nhất tụng*, Nxb. Lá Bối.
9. Thiền sư Thích Nhất Hạnh (1999), *Bước tới thành thời*, Nxb. Lá Bối.
10. Thích Viên Giác (1997), *Kinh Di Giáo lược giải*, Nxb. TP. HCM.
11. Thích Thanh Kiểm (1991), *Lịch sử Phật Giáo Trung Quốc*, Nxb. TP. HCM.
12. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận I & III*, Nxb. Văn học.
13. Trần Tuấn Mẫn (1995), *Vô Môn quan*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
14. D.T. Suzuki (Trúc Thiên - Tuệ Sỹ dịch) (1998), *Thiền luận*, Nxb. TP. HCM.
15. Kamura Taiken (1959), *Đại thừa tư tưởng luận*, Thích Quảng Độ dịch, Tu thư ĐHVH.
16. Thích Minh Tuệ (1993), *Lược sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. TP. HCM.
17. Thích Chơn Thiện (1997), *Phật học khái luận*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
18. Thích Chơn Thiện (1997), *Tìm vào thực tại*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
19. Nguyễn Đăng Thực (1996), *Thiền học Trần Thái Tông*, Nxb. Văn hóa - Thông tin.





## HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

# Phật Sự

[www.phatsuonlinetv.com](http://www.phatsuonlinetv.com)

# Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

**PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG**





# Ảnh hưởng của THẾ GIỚI QUAN PHẬT GIÁO đối với đời sống và đạo đức người Việt

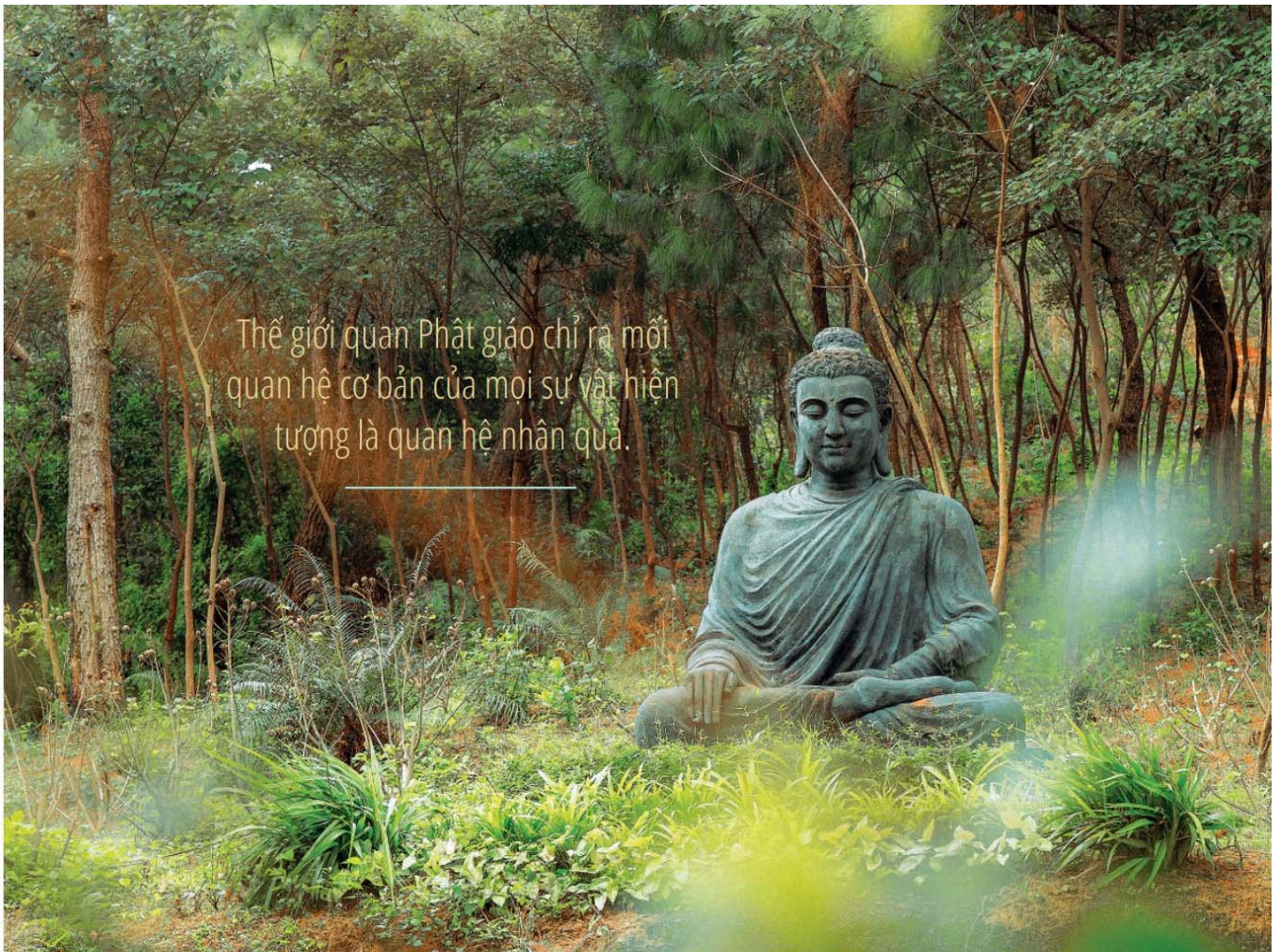
Dương Thụy

## 1. ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐẾN ĐỜI SỐNG NGƯỜI VIỆT *Về quan niệm sống*

Người Việt Nam thường quan niệm: “*Sống gửi, thác về*”. Câu nói chỉ có bốn chữ ấy bao gồm một triết lý sâu xa của thế giới quan Phật giáo về quan niệm sống cả một đời người. Thế giới quan Phật giáo xuất phát từ chỗ cho rằng mọi sự vật hiện tượng là sự kết hợp động của những yếu tố động, nên nó không có tự tính, tức không có cái mà nhờ cái đó có thể gọi là nó được. Mọi cái đều vô ngã, “*chư Pháp vô ngã*”. Ngay cả con người cũng chỉ là sự kết hợp động của ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), bởi vậy con người là vô ngã. Sống với chết, sinh với tử có ý nghĩa gì, đó chẳng qua chỉ là thay đổi, hợp tan của ngũ uẩn. Quan điểm này khiến con người không còn khiếp sợ, bực nhọc khi đứng trước cái chết.

Thế giới quan Phật giáo chỉ ra mối quan hệ cơ bản của mọi sự vật hiện tượng là quan hệ nhân quả. Chính từ cách xem xét vạn vật này mà con người theo thế giới quan Phật giáo cũng mang tính chất nhân quả. Ảnh hưởng của quan điểm này lớn đến mức chính nó biến thành quan niệm sống của đại đa số người Việt. Người ta luôn nói với nhau: Gieo nhân nào gặt quả ấy, “*Gieo gió gặt bão*”, “*Ác giả ác báo*”. Đối với người thường, quan niệm nhân quả của thế giới quan Phật giáo thật khó để hiểu đến tận ngọn nguồn, đặc biệt là thuyết luân hồi nghiệp báo, nhưng xét ở mặt nào đó, nó có ý nghĩa nhất định đối với quan niệm sống người Việt. Thử hỏi nếu thay thế quan điểm này bằng





Thế giới quan Phật giáo chỉ ra mối  
quan hệ cơ bản của mọi sự vật hiện  
tượng là quan hệ nhân quả.

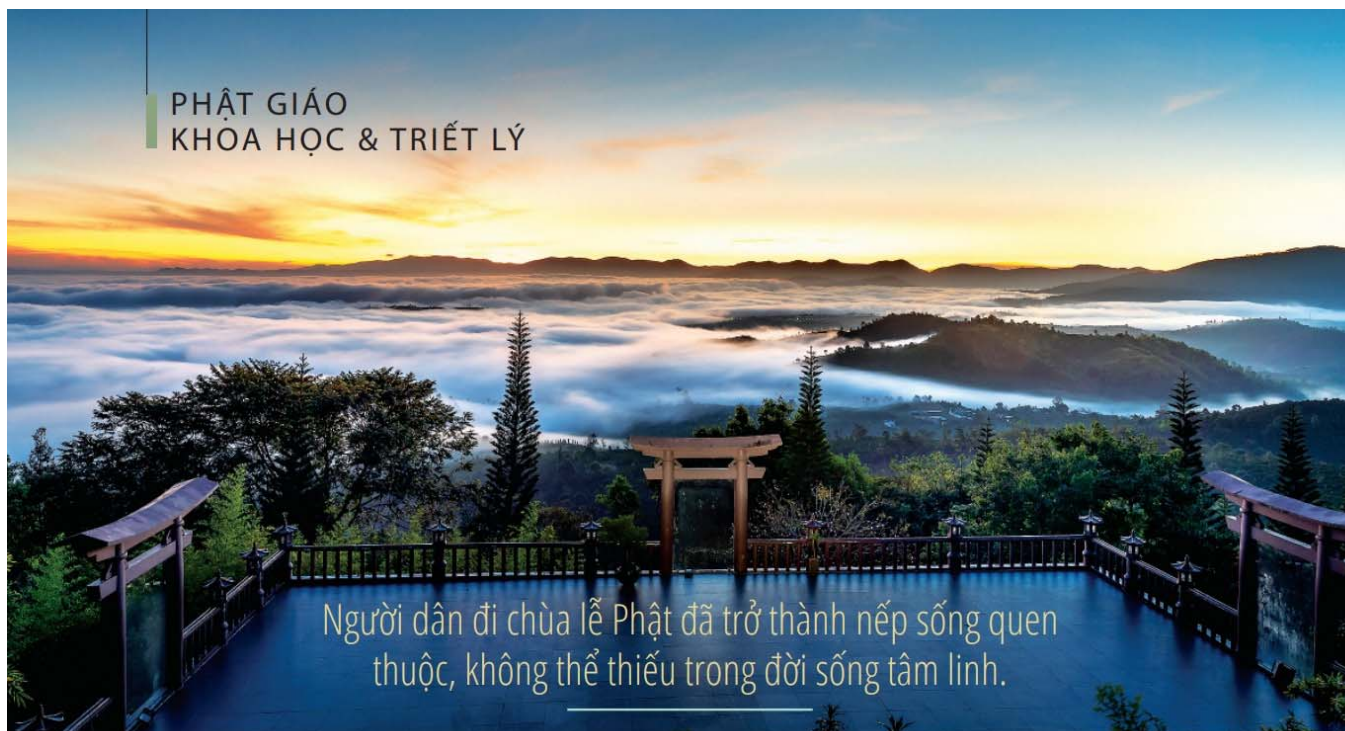
---



Mọi nỗi khổ đều có nguyên nhân của nó. Sự  
thật, cõi khổ này vừa để trả quả, vừa để tạo  
nhân. Ý nghĩa của nó ở chỗ làm cho người  
ta cố gắng vươn lên sống tốt, sống thiện hơn  
để sau này không còn lặp lại.

---





Người dân đi chùa lễ Phật đã trở thành nếp sống quen thuộc, không thể thiếu trong đời sống tâm linh.

quan điểm “*chết là hết*” sẽ để lại hậu quả khôn lường. Khi tính ích kỷ và “*cái tôi*” lên đến cực điểm, con người sẽ bất chấp công bằng và lẽ phải, luân lý đạo đức, để thỏa mãn dục vọng cá nhân. Đó là dấu hiệu suy thoái mà chúng ta phải đấu tranh không khoan nhượng. Bên cạnh tuyên truyền pháp luật, mặt khác, chúng ta nên đề cao giáo dục lương tâm, trách nhiệm, bởi “*tòa án lương tâm*” cũng có vai trò không nhỏ. Cho nên, quan niệm nhân quả hết sức có giá trị về quan niệm sống đối với người Việt.

Thế giới quan Phật giáo cho rằng, nếu tâm vô minh, mê muội, vọng động ắt xuất hiện ta - vật (thế giới vật chất), tâm - cảnh (thế giới bên ngoài). Như vậy, chỉ vì tâm u ám mà cả con người và thế giới hiện tượng xuất hiện. Còn khi tâm sáng suốt, hư không, tĩnh lặng thì cảnh cũng không mà tâm cũng không, Phật cũng không mà ngã cũng không. Như vậy là “*nhất thiết duy tâm tạo*”, mọi thứ đều do tâm tạo ra. Ngay trong quan hệ giữa người với người ở nước ta từ xưa đến nay, dân ta đều coi

trọng cái tâm. Trong mọi việc, vấn đề quan trọng là tấm lòng, là thành tâm, bởi “*sống trong đời sống cần có một tấm lòng*”. Đó là truyền thống quý báu và có sự đóng góp của thế giới quan Phật giáo mà chúng ta phải phát huy.

Mỗi người đều có hai phần vật chất (thân) và tinh thần (tâm) thống nhất với nhau. Từ đó ta cũng có hai thứ bệnh, hai thứ khổ: Bệnh về thể xác, khổ về vật chất; bệnh về tinh thần, khổ tâm. Chúng liên hệ mật thiết với nhau, nhiều khi bệnh về tinh thần lại có nguyên nhân từ vật chất; ngược lại, nhiều bệnh về thể xác lại có nguồn gốc từ tinh thần. Trong xã hội ngày nay, rất nhiều người giàu mà vẫn khổ tâm, “*người giàu cũng khóc*”. Một trong những phương pháp chữa bệnh về tâm là phải an được cái tâm và đây là sở trường của thế giới quan Phật giáo. Phép an tâm có ảnh hưởng sâu đậm đối với quan niệm sống của người Việt từ xưa đến nay. Không phải ngẫu nhiên khi thấy người khác có vẻ lo lắng, câu cửa miệng của mọi người là “*yên tâm*”, “*an tâm*”. Muốn an tâm hiệu quả thì tốt nhất phải sống chính trực, trong sạch, “*đói cho*

*sạch, rách cho thơm*”. Nhưng đói rách lại sinh bệnh cho con người. Cho nên thế giới quan Phật giáo đã đưa ra quan niệm sống trung đạo, tránh các trạng thái cực đoan.

Ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo đối với quan niệm sống người Việt hiện nay còn thể hiện rõ khi cho rằng cuộc đời là bể khổ. Nói về đau khổ nhưng cuộc đời Đức Phật không phải là cuộc đời u buồn, sầu não như một số người nghĩ. Mọi nỗi khổ đều có nguyên nhân của nó. Sự thật, cõi khổ này vừa để trả quả, vừa để tạo nhân. Ý nghĩa của nó ở chỗ làm cho người ta cố gắng vươn lên sống tốt, sống thiện hơn để sau này không còn lặp lại. Giá trị ở chỗ nó là nơi thử thách con người, trong khổ đau mới thấy rõ phẩm giá con người, thấy rõ sự vươn lên hay gục ngã trước cuộc đời. Vì vậy, quan niệm đời là khổ, cuộc đời là bể khổ trong thế giới quan Phật giáo đã ăn sâu vào tiềm thức và tư tưởng của đại đa số Phật tử và phần lớn người dân Việt Nam. Mỗi khi gặp phải bất hạnh, mất mát đau thương hay những sự việc không đáp ứng được tâm lý và ước nguyện của



mình, người ta thường lấy quan niệm này làm nguồn an ủi.

### *Về lối sống*

Lối sống của con người được hình thành trong quá trình tham gia các hoạt động xã hội. Nó là cách thức sống của con người (cá nhân, nhóm, cộng đồng) trong một chế độ xã hội nhất định, được biểu hiện trên các lĩnh vực của đời sống như: Lao động sản xuất, hoạt động chính trị, văn hóa tinh thần và sinh hoạt hàng ngày. Lối sống của người Việt truyền thống có nhiều nét đặc thù. Về cơ bản, nó chịu ảnh hưởng từ tư tưởng Tam giáo, trong đó có các vấn đề nhận thức luận, đặc biệt là thế giới quan Phật giáo cũng ảnh hưởng ít nhiều: *“Lối sống cũng thể hiện rõ nhân sinh quan, thế giới quan, trình độ văn hóa của mỗi người”* [8, tr.34]. Rõ ràng, những người tu Phật chân chính đều có phong thái ung dung, tự tại, không bao giờ làm những việc hại mình, hại người, trái lương tâm, đạo lý. Chính điều đó ít nhiều đó tạo nên lối sống giản dị, thanh tao ít chú trọng đến danh lợi của những người con Phật nói riêng và người dân Việt Nam nói chung.

Ngôi chùa là nơi thờ tự, giảng dạy giáo lý nhà Phật, là nơi thể hiện quan niệm từ bi, hỷ xả... gọi cho con người hướng thiện, hướng về những điều thanh cao trong cuộc sống và lối sống cao đẹp.

*Mái chùa che chở hồn dân tộc  
Nếp sống muôn đời của Tổ tông.*

Người dân đi chùa lễ Phật đã trở thành nếp sống quen thuộc, không thể thiếu trong đời sống tâm linh. Người Việt đi đến chùa với lòng thành kính, chủ yếu cầu mong sự bình an cho bản thân, gia đình và sự thanh thân cho người quá

cổ. Việc ăn chay niệm Phật vào ngày mùng một, ngày Rằm hàng tháng hay cầu siêu, giải hạn đều là nếp sống quen thuộc của một bộ phận không nhỏ dân chúng. Những ngày lễ lớn như: Phật đản, Vu Lan... đều trở thành đại lễ của đông đảo người dân Việt. Đây cũng là dịp giáo dục con người phải biết sống tốt đẹp, nẩy nở đức hy sinh và lòng vị tha. Từ đó, giúp con người gắn bó nhau trong tình yêu thương đồng loại, khơi dậy tình yêu quê hương đất nước (ân đất nước), nhớ ơn ông bà, cha mẹ dưỡng dục (ân cha mẹ).

Với quan niệm lấy con người làm trung tâm, thấy được nỗi khổ của chúng sinh và mong muốn chúng sinh thoát khỏi vũng trầm luân bể khổ, bằng chủ trương cứu nhân độ thế, từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha, nhà Phật hướng con người tu tập nhân tâm, vượt qua mọi cám dỗ để hoàn thiện nhân cách. Tinh thần ấy của đạo Phật cũng ảnh hưởng đến văn hóa Việt thông qua đạo lý *“Thương người như thể thương thân”*. Các hoạt động cứu trợ đồng bào bị thiên tai, xóa đói giảm nghèo, xây nhà tình nghĩa,... của các cá nhân, tổ chức một phần cũng do ảnh hưởng từ tư tưởng từ bi, hỷ xả, cứu khổ, cứu nạn của nhà Phật.

## **2. ẢNH HƯỞNG CỦA THẾ GIỚI QUAN PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI Ý THỨC ĐẠO ĐỨC CON NGƯỜI VIỆT NAM**

Trong thế giới quan Phật giáo, đạo đức có vai trò rất quan trọng, bởi đó là phẩm phương tiện cụ thể để hành giả thực sự thoát khổ, vượt qua mọi ràng buộc. Những cơ sở triết lý trực tiếp của đạo đức trong thế giới quan Phật giáo đều đặt trọng tâm vào con người, nền tảng của thuyết nghiệp (luật nhân quả),

tinh thần vô ngã, vị tha và đề cao tinh thần bi, trí, dũng của một nền đạo đức độ sinh rộng lớn...

Thế giới quan Phật giáo cho rằng tính *“thiện”* vốn tồn tại trong mỗi người. Đau khổ hay hạnh phúc là hậu quả trực tiếp hoặc gián tiếp do hành động thiện hay ác mà chính mình gây ra chứ không phải do thể lực siêu nhiên nào. Cho nên, cốt lõi của đạo đức Phật giáo là Giới, Định, Tuệ trong Bát chánh đạo (Đạo đế). Bát chánh đạo là tám phương pháp thực hành kết hợp ý thức với hành động đúng đắn. Khái niệm *“chánh”* cho thấy rõ vai trò định hướng giá trị đạo đức trong thế giới quan Phật giáo. Đạo đức trong thế giới quan Phật giáo với tính thiện, bình đẳng, nêu cao tinh thần cứu khổ, cứu nạn đã thấm sâu vào nhân dân, gắn bó cùng dân tộc qua bao thăng trầm lịch sử và tồn tại đến ngày nay. Nhờ những điểm tương đồng giữa Phật giáo và dân tộc ta mà quan niệm đạo đức trong thế giới quan Phật giáo được tiếp nhận dung hợp với đời sống văn hóa, chính trị, tín ngưỡng... và đạo đức truyền thống Việt Nam. Nguyên nhân cho hiện tượng trên, đầu tiên có thể giải thích từ bản thân Phật giáo đã đi vào lòng người, phù hợp với phong tục tập quán bản địa.

Ngày nay, dù ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo đến ý thức đạo đức con người Việt Nam dù ở mức độ và phạm vi khác nhau, nhưng chung quy tính *thiện* vẫn được duy trì, ảnh hưởng rõ rệt trong lòng nhân dân. Chính tính *thiện* đi liền với *trí tuệ* ấy đã tạo ra cho nhiều người niềm tin, cảm tình với thế giới quan Phật giáo, nhất là trong hoàn cảnh xã hội và tình hình thế giới hiện nay.





## PHẬT GIÁO KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ

Trong mọi việc, vấn đề quan trọng là tấm lòng, là thành tâm, bởi “*sống trong đời sống cần có một tấm lòng*”. Đó là truyền thống quý báu và có sự đóng góp của thế giới quan Phật giáo mà chúng ta phải phát huy.

Luật nhân quả của thế giới quan Phật giáo còn khẳng định khi gieo nhân tức là dó gây nghiệp, tạo nghiệp lành được quả lành, tạo nghiệp dữ bị quả dữ. Vì vậy, Phật giáo luôn hướng con người vào việc thiện, xa lánh điều ác. Triết lý về luật nhân quả cũng góp phần ngăn ngừa ý định, hành vi vi phạm pháp luật của con người khi còn chưa bộc lộ. Hiện nay, ở nhiều ngôi chùa, các nhà sư thuyết giảng về đạo đức Phật giáo cho những Phật tử, người dân, cho đến các em nhỏ trong những khóa tu mùa hè. Điều đó có ý nghĩa và giá trị rất lớn trong việc góp phần xây dựng nền đạo đức mới ở nước ta. Bởi con người trước nguy cơ trở thành tội phạm, lương tâm thường hay bị cắn rứt, dày vò. Trong suy nghĩ ban đầu của họ luôn có sự đắn đo, đấu tranh tư tưởng... Do đó, nếu như họ bị trừng phạt, quả báo có thể ứng ngay với bản thân, thậm chí còn chịu hậu quả lâu dài về sau. Nhiều vị Sư đã từng vào tận trại giam để giảng giải giáo lý nhân quả cho các phạm nhân, để họ ăn năn hối cải và nhanh chóng hoàn lương. Sau khi cải tạo tốt và

tái hòa nhập cộng đồng, họ sẽ có những hành động thiện để chuộc lại lỗi lầm, cải tạo nghiệp đã gây ra trước đó.

Dân tộc Việt Nam từ khi hình thành đến nay trải qua bao thăng trầm lịch sử, những thuận lợi cũng như khó khăn thử thách đã hun đúc làm nên tinh thần yêu nước nồng nàn, là cốt lõi của nhân phẩm. Thế giới quan Phật giáo vừa là một hệ thống triết học tôn giáo, vừa là học thuyết có giá trị đạo đức rất cao, mà mục đích duy nhất là cứu khổ độ sinh. Theo Đức Phật, một đời sống hạnh phúc là một đời sống có đạo đức. Ngay từ khi du nhập vào nước ta, thế giới quan Phật giáo đã tham gia vào nền đạo đức dân tộc một cách hòa bình, thâm thấu vào truyền thống yêu nước trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc.

Mặt tích cực của thế giới quan Phật giáo nói chung, đạo đức trong thế giới quan Phật giáo nói riêng bao gồm nhiều khía cạnh. Trước hết, nó góp phần củng cố đạo đức xã hội, tôn vinh những

giá trị văn hóa dân tộc, yêu quê hương đất nước, yêu kính và phụng dưỡng cha mẹ, giàu lòng nhân ái, vị tha... góp phần tạo nên nhân cách của một bộ phận người Việt Nam đang sống. Ảnh hưởng của nó làm cho họ có cuộc sống lành mạnh, trong sạch, giản dị, có tấm lòng nhân ái, khoan dung, yêu thương đồng loại, biết cảm thông, quan tâm đến nỗi khổ của người khác, cứu người trong lúc hoạn nạn khó khăn... Mọi hành động ấy đều bắt đầu từ tâm, từ tính tự giác. Chính những tư tưởng về đạo đức trong thế giới quan Phật giáo đã góp phần nâng cao và làm phong phú hơn những giá trị đạo đức con người Việt Nam hiện nay.

### Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thị Bảy (1997), *Văn hóa Phật giáo và lối sống của người Việt ở Hà Nội và châu thổ Bắc Bộ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Minh Chi (2003), *Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Mai Thị Dung (2003), *Ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam và sự biến đổi của nó trong quá trình đổi mới hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
4. Nguyễn Đăng Duy (1999), *Phật giáo với văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hà Nội.
5. Trần Văn Giàu (1993), *Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Vũ Ngọc Khánh (1986), *Phật giáo và văn hóa dân gian Việt Nam - Một vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội.
8. Trần Quang Nhiếp (1998), *Tư tưởng đạo đức lối sống những vấn đề then chốt của văn hóa*, Tạp chí Cộng sản.
9. Lê Hữu Tuấn (1998), *Ảnh hưởng của tư tưởng triết học Phật giáo trong đời sống văn hóa tinh thần ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.



# quangminh

CANDLE



THƯƠNG  
HIỆU  
NẾN

ĐƯỢC  
YÊU  
THÍCH  
NHẤT



quangminh

CANDLE

## NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,  
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH

**0903 955 018**

[www.quangminhcandle.vn](http://www.quangminhcandle.vn)







# Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

